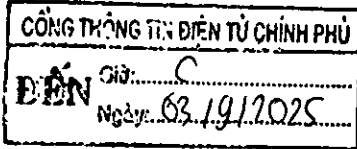


Số: 13417/BTC-PTHT
V/v Tình hình thực hiện kế hoạch
đầu tư công nguồn NSNN 7 tháng,
ước 8 tháng năm 2025

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025



Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương; thực hiện quy định về chế độ báo cáo tình hình giải ngân tại Luật Đầu tư công năm 2024 và Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) lũy kế 7 tháng, ước 8 tháng năm 2025 như sau:

I. VỀ TÌNH HÌNH PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN NĂM 2025

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2025

1.1. Căn cứ quy định Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã giao¹ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2025 cho các bộ, cơ quan trung ương là **884.585,6 tỷ đồng**. bao gồm: vốn NSTW là 408.858,3 tỷ đồng (*vốn trong nước là 384.268,9 tỷ đồng², vốn nước ngoài là 24.589,3 tỷ đồng*) và vốn NSDP là 475.727,3 tỷ đồng. Trong đó, vốn NSTW bố trí cho dự án, nhiệm vụ thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) là **24.460,1 tỷ đồng³**. Cụ thể:

(1) Kế hoạch đầu tư công giao đầu năm 2025 là **825.922,3 tỷ đồng**.

¹ Tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 154/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 1148/QĐ-TTg ngày 13/06/2025; số 1411/QĐ-TTg ngày 29/6/2025; số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; số 134/QĐ-TTg ngày 19/7/2025.

² Vốn trong nước nguồn NSTW bao gồm: 269.465,9 tỷ đồng từ nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; 114.803 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW năm 2021, 2022, 2023, 2024.

³ Huy dự toán 944,866 tỷ đồng vốn CTMTQG theo Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu tư nguồn NSNN năm 2025 cho các địa phương thực hiện 03 CTMTQG và Nghị quyết số 196/NQ-CP ngày 27/6/2025 của Chính phủ về xử lý vốn đầu tư còn lại nguồn NSNN năm 2025 của các CTMTQG.

(2) Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025 được giao bổ sung là **58.663,3 tỷ đồng**. Bao gồm: **2.498,286 tỷ đồng** vốn CTMTQG; **56.165 tỷ đồng** từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2025 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **141.341 tỷ đồng**.

1.3. Kế hoạch vốn các năm trước được phép kéo dài tính đến thời điểm báo cáo là **64.923,8 tỷ đồng**; trong đó: NSTW là 37.010,9 tỷ đồng⁴, NSDP là 27.912,9 tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2025 đến thời điểm báo cáo (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng, kế hoạch các năm trước chuyển sang) là **1.090.850,4 tỷ đồng**.

2. Tình hình triển khai phân bổ chi tiết kế hoạch vốn của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

2.1. Kế hoạch vốn đã triển khai phân bổ:

Tính đến ngày 28/8/2025, tổng số vốn đã phân bổ là **987.528 tỷ đồng**; bao gồm NSTW là 370.459,7 tỷ đồng (vốn trong nước là 347.418 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 23.041,7 tỷ đồng), NSDP là 617.068,3 tỷ đồng. Nếu không tính số kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng là **141.341 tỷ đồng**, tổng số vốn đã phân bổ là **846.187 tỷ đồng**, đạt **95,66%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao (884.585,6 tỷ đồng).

2.2. Kế hoạch vốn chưa được triển khai phân bổ:

- Tổng số vốn còn lại chưa phân bổ chi tiết là **38.398,5 tỷ đồng** (vốn NSTW) của **18/42⁵ bộ, cơ quan trung ương và 29/34 địa phương** (chiếm **4,34%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao). Trong đó: vốn theo ngành, lĩnh vực là 37.271,4 tỷ đồng; vốn CTMTQG là 1.127,1 tỷ đồng. Bao gồm:

(1) **1.937,5 tỷ đồng** vốn NSTW chưa phân bổ so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm (chiếm **0,22%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

⁴ Trong đó: 15.823,86 tỷ đồng vốn NSTW mới được cho phép kéo dài tại văn bản số 7067/BTC-TH ngày 23/5/2025 của Bộ Tài chính về thông báo kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2024 sang năm 2025.

⁵ Không bao gồm BQL khu công nghệ cao Hòa Lạc, do đã được điều chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2024 sang TP Hà Nội. Tuy nhiên, theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, BQL khu công nghệ cao Hòa Lạc vẫn được giao kế hoạch năm 2025 là 563,197 tỷ đồng, chưa giao cho TP Hà Nội quản lý.

(2) **31.764,2 tỷ đồng** chưa phân bổ do mới giao bổ sung kế hoạch vốn từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 và giao bổ sung vốn CTMTQG đợt 2, đợt 3⁶ (**chiếm 82,5% tổng số vốn chưa phân bổ và chiếm 3,6% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao**).

(3) **4.696,8 tỷ đồng** đang trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 của 10 bộ, cơ quan trung ương và 03 địa phương để bổ sung tương ứng cho 03 bộ, cơ quan trung ương và 17 địa phương khác có nhu cầu bổ sung vốn⁷.

- Nguyên nhân chưa phân bổ vốn NSTW chủ yếu do các bộ, cơ quan trung ương và địa phương mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung kế hoạch vốn. Một số nguyên nhân khác như: (i) do thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, nên cần rà soát để phân bổ số vốn nêu trên cho các chủ đầu tư mới⁸; (ii) dự án đã bố trí đủ tổng mức đầu tư không còn nhu cầu sử dụng, dự án gặp vướng mắc không có khả năng triển khai thực hiện trong năm 2025, đề xuất kéo dài thời gian thực hiện sang giai đoạn sau hoặc phải dừng thực hiện⁹; (iii) vốn CTMTQG đã bố trí đủ theo quy mô, đối tượng, mục tiêu được phê duyệt¹⁰; (iv) dự án thay đổi mục tiêu đầu tư (sử dụng vốn chỉ thường xuyên thay cho chi đầu tư)¹¹; (v) dự án chuyển giao cơ quan chủ quản từ trung ương về địa phương theo quy định mới về phân cấp quản lý¹²; các địa phương đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án¹³ hoặc đang trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại kỳ họp gần nhất¹⁴;...

⁶ Trong đó: 30.789 tỷ đồng giao bổ sung từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024; 957,2 tỷ đồng nguồn vốn CTMTQG giao bổ sung đợt 2, đợt 3.

⁷ Tờ trình số 619/TTr-CP ngày 04/7/2025 về việc phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 từ nguồn tăng thu NSTW năm 2022; điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025 giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025 để phù hợp với tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương sau sắp xếp.

⁸ Lạng Sơn, Huế.

⁹ Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Đài Tiếng nói, Viện HL Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nhà nước, Thái Nguyên, Quảng Bình, An Giang, Cần Thơ, Hà Tĩnh,...

¹⁰ Nghệ An, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Đắk Nông.

¹¹ Văn phòng Quốc hội.

¹² Bộ Giao thông vận tải. Cụ thể: số vốn chưa phân bổ tương ứng với số vốn dự kiến phân bổ cho “Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 24B đoạn Km23+050 - Km29+800 tỉnh Quảng Ngãi”, thực hiện quy định phân cấp Quốc lộ về địa phương tại Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ.

¹³ Lai Châu, Nghệ An, Quảng Ngãi, Tuyên Quang, Cà Mau.

¹⁴ Tây Ninh, Sơn La, Cao Bằng, Đắk Lắk, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bắc Ninh.

2.3. Về phương án điều chỉnh kế hoạch vốn đầu công nguồn NSTW năm 2025:

Theo báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính ghi nhận 18 bộ, cơ quan trung ương và 10 địa phương đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn nguồn NSTW năm 2025 (bao gồm số chưa phân bổ và số đã phân bổ chi tiết) là **9.993,02 tỷ đồng**. (*Chi tiết tại Phụ lục IIA kèm theo*)

Đối với số vốn đề xuất điều chỉnh giảm nêu trên: trên cơ sở đề xuất bổ sung kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Chính phủ đã trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, điều chỉnh giảm 4.696,8 tỷ đồng kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 của 10 bộ, cơ quan trung ương và 03 địa phương¹⁵ để bổ sung tương ứng cho 03 bộ, cơ quan trung ương và 17 địa phương¹⁶ theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 08/5/2025 của Chính phủ.

Đối với số vốn còn lại là 5.296,2 tỷ đồng, Bộ Tài chính đang tổng hợp nhu cầu của các bộ, ngành và địa phương có nhu cầu sử dụng để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan.

II. VỀ TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN NĂM 2025 (*Phụ lục I đính kèm*)

- Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/7/2025 là 358.188,8 tỷ đồng, đạt 32,84% tổng kế hoạch (1.090.850,4 tỷ đồng).

- Ước giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/8/2025 là 434.006,5 tỷ đồng, đạt 39,79% tổng kế hoạch, cụ thể:

1. Giải ngân vốn kế hoạch các năm trước kéo dài sang năm 2025:

- Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/7/2025 là 19.690 tỷ đồng, đạt 30,33% kế hoạch (64.923,8 tỷ đồng).

- Ước giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/8/2025 là 24.832,0 tỷ đồng, đạt 38,25% kế hoạch.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2025:

2.1. Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/7/2025 là **338.498,8 tỷ đồng**, đạt **33%** kế hoạch (1.025.926,5 tỷ đồng), đạt **38,27%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

¹⁵ Bao gồm: Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Thái Nguyên; Điện Biên; Kiên Giang.

¹⁶ Bao gồm: Bộ Xây dựng; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Hội Nông dân Việt Nam; Tuyên Quang; Yên Bái; Sơn La; Lai Châu; Hà Nam; Ninh Bình; Thái Bình; Quảng Ngãi; Gia Lai; Kon Tum; Lâm Đồng; Thành phố Hồ Chí Minh; Bình Dương; Tây Ninh; Bến Tre; Vĩnh Long; Thành phố Cần Thơ.

Nếu tính trên kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm (825.922,3 tỷ đồng), lũy kế giải ngân đến hết tháng 7 là 41% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ.

2.2. Ước giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/8/2025 là 409.174,5 tỷ đồng, đạt 39,9% kế hoạch, đạt 46,3% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (cùng kỳ năm 2024 đạt 36,9% kế hoạch và đạt 40,4% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Nếu tính trên kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm, ước giải ngân đến hết tháng 8 là 49,5% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Cụ thể như sau:

DVT: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến ngày 31/8/2025	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) so với KH TTg (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	Tỷ lệ (%) so với KH TTg giao đầu năm	Cùng kỳ năm 2024		
						Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) so với KH TTg
	TỔNG SỐ	409.174,5	39,9%	46,3%	49,5%	273.884,2	36,9%	40,4%
	VỐN TRONG NƯỚC	405.541,1	40,5%	47,2%	50,6%	269.647,6	37,4%	41%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	3.633,4	14,8%	14,8%	14,8%	4.236,6	21,2%	21,2%
A	VỐN NSDP	277.400,8	45%	58,3%	58,3%	173.096,3	34,9%	40%
B	VỐN NSTW	131.773,7	32,2%	32,2%	37,6%	100.787,9	41,0%	41%
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	118.946,3	30,9%	30,9%	36,2%	88.978,2	40,7%	40,7%
+	Vốn trong nước	115.380,1	32,0%	32,0%	38%	84.770,6	42,6%	42,6%
+	Vốn nước ngoài	3.566,2	14,6%	14,6%	14,6%	4.207,6	21,9%	21,9%
-	Vốn CTMTQG	12.827,4	52,4%	52,4%	58,4%	11.809,7	43,4%	43,4%
	Vốn trong nước	12.760,2	52,6%	52,6%	58,6%	11.780,7	44,6%	44,6%
	Vốn nước ngoài	67,2	34,6%	34,6%	34,6%	29	3,5%	3,5%

3. Nhận xét tình hình giải ngân kế hoạch vốn

- Trong bối cảnh chuyển giao mô hình tổ chức chính quyền 2 cấp, cả nước đã nỗ lực tiếp tục đẩy nhanh tiến độ giải ngân ngân kế hoạch vốn đầu tư công

năm 2025. Ước tính tỷ lệ giải ngân của cả nước đến hết tháng 8 đạt 46,3%; so với cùng kỳ năm 2024 tăng 135.290,3 tỷ đồng về số tuyệt đối và tăng 5,9% về tỷ lệ; đặc biệt là vốn NSDP với tỷ lệ giải ngân đạt 58,3%, tăng 18,3% so với cùng kỳ năm 2024. Có 07/42 bộ ngành và 19/34 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên mức bình quân chung cả nước; 35/42 bộ ngành và 15/34 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới mức bình quân chung cả nước.

- Hiện nay, Chính phủ đã trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 của một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương; đồng thời, một số bộ, địa phương mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung kế hoạch vốn năm 2025 dẫn tới các đơn vị chưa có thời gian để triển khai phân bổ và giải ngân nguồn vốn này. Do đó, để đảm bảo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch vốn theo đúng tình hình thực tế của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính đã điều chỉnh đánh giá tỷ lệ giải ngân 8 tháng của các đơn vị tính trên kế hoạch đề xuất điều chỉnh giảm¹⁷ và không bao gồm kế hoạch mới được giao bổ sung. Các bộ, ngành và địa phương đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2025 chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về việc đề xuất nhu cầu bố trí kế hoạch năm 2025 không phù hợp với khả năng giải ngân dẫn đến việc phải đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn. Theo đó:

+ Có **08** bộ, cơ quan trung ương và **22** địa phương có tỷ lệ ước giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước, bao gồm: Ngân hàng Phát triển; Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng liên đoàn lao động Việt Nam; Văn phòng Trung ương Đảng; Đài Tiếng nói Việt Nam; Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Bộ Quốc phòng; Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hà Tĩnh; Thanh Hóa; Ninh Bình; Thái Nguyên; Lào Cai; Phú Thọ; Bắc Ninh; Gia Lai; Tây Ninh; Quảng Ngãi; Nghệ An; Thành phố Huế; Điện Biên; Hải Phòng; Quảng Ninh; Hưng Yên; Lạng Sơn; TP. Hồ Chí Minh; Đồng Tháp; Tuyên Quang; Khánh Hòa; Cao Bằng.

+ Có **30** bộ, cơ quan trung ương và **12** địa phương có tỷ lệ ước giải ngân đạt dưới bình quân chung cả nước; bao gồm: Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam; Đài Truyền hình Việt Nam; Bộ Khoa học và Công nghệ; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Thanh tra Chính phủ; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Bộ Ngoại giao; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Bộ Y tế; Văn phòng Chính phủ; Viện Hàn lâm

¹⁷ Bao gồm tổng hợp đề xuất điều chỉnh vốn NSTW của 10 bộ, cơ quan trung ương và 03 địa phương Bộ Tài chính đã trình Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định (Tờ trình số 243/TTr-BTC ngày 28/5/2025 của Bộ Tài chính).

Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Bộ Công Thương; Hội Nông dân Việt Nam; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tòa án nhân dân tối cao; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Thông tấn xã Việt Nam; Đại học Quốc gia Hà Nội; Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Nội vụ; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Tư pháp; Bộ Xây dựng; Kiểm toán Nhà nước; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Bộ Công an; Lai Châu; Sơn La; Quảng Trị; Lâm Đồng; Vĩnh Long; Cần Thơ; Đồng Nai; An Giang; Cà Mau; Đắk Lắk; Hà Nội; Đà Nẵng.

(Chi tiết tại Phụ lục IA, IB đính kèm)

III. NHỮNG KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC ẢNH HƯỞNG ĐẾN TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

Đến nay, kết quả giải ngân của nhiều bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã có chuyển biến tích cực, đẩy nhanh tiến độ giải ngân, nhờ vậy tỷ lệ giải ngân chung của cả nước đã vượt tỷ lệ giải ngân cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, tỷ lệ giải ngân tháng 8 của các địa phương có xu thế chậm lại so với tháng 7. Theo tổng hợp, đánh giá và làm việc trực tiếp với các bộ, ngành và địa phương, Bộ Tài chính nhận thấy, vẫn còn tồn tại một số nguyên nhân gây khó khăn kéo dài, chưa được khắc phục triệt để như sau:

1. Liên quan đến sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và chuyển sang mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp:

Sau 02 tháng triển khai mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Bộ Tài chính nhận thấy, tuy phải tập trung cho công tác kiện toàn, sắp xếp đơn vị hành chính và vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, việc duy trì tiến độ triển khai thực hiện các dự án và đẩy mạnh giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công vẫn được các địa phương quan tâm triển khai sát sao. Nhiều địa phương đã hoàn thành việc sắp xếp, kiện toàn bộ máy; quan tâm bố trí đầy đủ cán bộ công chức để không gián đoạn công việc; các đơn vị sử dụng ngân sách cấp xã, phường đã cơ bản hoàn thành việc mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để đảm bảo kịp thời giải ngân vốn đầu tư công các dự án. Mặc dù vậy, quá trình triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp còn phát sinh một số khó khăn, vướng mắc, phát sinh chủ yếu từ khâu tổ chức thực hiện, ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công của các địa phương, cụ thể như sau:

- Một số quy định về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp ở nhiều địa phương chưa được thực hiện kịp thời, hiệu quả; nguyên nhân do một số quy định giữa các luật, nghị

định, thông tư còn mâu thuẫn, chưa đảm bảo tính thống nhất hoặc chưa đủ cụ thể, rõ ràng để địa phương triển khai thực hiện¹⁸;

- Một số địa phương (cấp xã) trong giai đoạn đầu chưa kịp thời kiện toàn bộ máy được đầy đủ. Nhiều đơn vị cấp xã không có đủ lãnh đạo, cán bộ có chuyên môn sâu về lĩnh vực phụ trách, đặc biệt không có cán bộ đủ tiêu chuẩn, điều kiện để bổ nhiệm kế toán, kế toán trưởng, dẫn đến nhiều đơn vị không thể mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước¹⁹ nên ảnh hưởng đến hoàn tất thủ tục giải ngân vốn đầu tư công. Tình trạng thiếu cán bộ công chức có kinh nghiệm về công tác giải phóng mặt bằng, quản lý dự án,... ảnh hưởng tới công tác quản lý dự án và giải ngân;

Việc sắp xếp bố trí cán bộ công chức từ các huyện xuống các xã và giữa các xã chưa đồng đều, toàn diện, chưa phủ kín các vị trí chủ chốt, nhất là đối với các xã vùng sâu, vùng xa, dẫn đến một số xã còn lúng túng trong việc tiếp nhận và xử lý khối lượng công việc lớn và mới trong cùng một thời điểm cấp xã vừa tiếp nhận nhiệm vụ của cấp huyện, vừa tiếp nhận thẩm quyền theo phân cấp từ các bộ ngành và của cấp tỉnh thuộc lĩnh vực quản lý đầu tư công;

- UBND cấp xã được giao làm chủ đầu tư một số dự án đầu tư công nhưng không có ban quản lý dự án xây dựng chuyên trách²⁰;

- Việc thay đổi trong trách nhiệm, quyền hạn, quy trình quản lý dự án tại địa phương do không duy trì cấp huyện và các cơ quan chức năng mới sau sắp xếp, sáp nhập cũng là nguyên nhân làm cho công tác thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm định thiết kế cơ sở, thẩm định thiết kế xây dựng; công tác nghiệm thu, thanh toán phải kéo dài thời gian xử lý do dự án phải điều chỉnh thiết kế để phù hợp với việc sáp nhập địa giới hành chính; ảnh hưởng đến công tác GPMB các dự án của trung ương và địa phương do các đơn vị cấp huyện là tổ chức chủ chốt triển khai công tác giải phóng mặt bằng (GPMB);...

Để phù hợp với cơ cấu bộ máy sau khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn, nhiều dự án của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã tạm dừng khởi công, rà soát để xác định lại sự cần thiết phải đầu tư, điều chỉnh quy mô, phạm vi, tiêu chuẩn định mức dẫn đến chưa tiếp tục bố trí vốn thực hiện dự án để chờ kết quả rà soát; một số dự án do không còn nhu cầu phải dừng thực hiện, đang đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn để tránh lãng phí.

¹⁸ Theo báo cáo số 6032/BC-BNV ngày 05/8/2025 của Bộ Nội vụ về sơ kết đánh giá tình hình sau 01 tháng triển khai thực hiện và vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

¹⁹ Lào Cai, Phú Thọ, Ninh Bình, Nghệ an, TP Hồ chí Minh, Đồng Nai.

²⁰ Một số địa phương thuộc địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc.

2. Liên quan đến phân bổ vốn:

- Việc chưa phân bổ một lượng vốn tương đối lớn mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung từ nguồn vốn tăng thu NSTW năm 2024 hiện đang được triển khai hoàn thiện các thủ tục đầu tư, lựa chọn nhà thầu, chưa có khối lượng để giải ngân²¹, ảnh hưởng đến tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công nguồn NSNN đến thời điểm báo cáo (tính đến ngày 27/8/2025 còn 31.764,2 tỷ đồng giao bổ sung từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 và nguồn vốn CTMTQG giao bổ sung đợt 2, đợt 3 chưa triển khai phân bổ, chiếm kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Một số địa phương (cấp xã) đang tập trung cho công tác kiện toàn và vận hành mô hình chính quyền mới, chưa sát sao trong công tác phân bổ vốn để kịp thời tiến độ thực hiện các dự án, bao gồm nguồn vốn thực hiện CTMTQG.

- Đối với kế hoạch vốn giao đầu năm, nhiều bộ ngành và địa phương đã đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn²² do không có khả năng thực hiện hoặc không còn nhu cầu sử dụng (do thay đổi mô hình tổ chức trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy) dẫn đến phải dừng triển khai dự án để tránh lãng phí.

3. Liên quan đến cơ chế chính sách:

Mặc dù các cơ chế chính sách về quản lý đầu tư công đã được sửa đổi, khắc phục trong thời gian qua song cơ chế chính sách vẫn còn một số vướng mắc như: vướng mắc về tính giá đất theo Luật Đất đai; vướng mắc về xử lý chồng lấn quy hoạch; vướng mắc về thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch vốn giữa các dự án (từ dự án dư vốn sang dự án có nhu cầu sử dụng vốn để đẩy mạnh tiến độ giải ngân) do đang chờ Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công (sửa đổi theo Luật số 90/2025/QH15²³) về điều chỉnh thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025²⁴; vướng mắc do chưa ban hành các văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (trong đó có quy định về loại hợp đồng BT với phương thức thanh toán quỹ đất);...

²¹ Lai Châu, Khánh Hòa, Quảng Trị, Đồng Nai, An Giang, Tuyên Quang,...

²² Nêu tại điểm 2.3 khoản 2 Mục I công văn.

²³ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

²⁴ Điểm d khoản 32 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15: “5. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm vốn ngân sách trung ương do cấp mình quản lý trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn trung hạn và hàng năm đã được cấp có thẩm quyền quyết định.”

4. Liên quan đến công tác tổ chức thực hiện:

- *Về GPMB*: Công tác bồi thường, GPMB phục vụ thi công các dự án còn chậm do khó khăn trong việc xác định giá đất đền bù do chưa đạt được thỏa thuận đối với người dân, chậm bàn giao mặt bằng, xác định nguồn gốc sử dụng đất của các hộ gặp nhiều khó khăn do chuyển nhượng nhiều lần nên mất thời gian, việc hoàn thiện hồ sơ thu hồi đất qua nhiều bước; việc sáp nhập các tỉnh dẫn tới cùng một địa phương song có nhiều bảng giá đất, ảnh hưởng đến việc xây dựng phương án bồi thường GPMB;...²⁵.

- *Về nguyên vật liệu*: Nguồn cung một số nguyên vật liệu hạn chế (đất, cát đắp...); giá nhiều nguyên vật liệu tăng đột biến so với thời điểm mời thầu làm tăng chi phí dự án;...²⁶.

- *Về công tác quy hoạch*: Sự chậm trễ trong lập, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch, đặc biệt là các quy hoạch chi tiết và chỉ giới đường đỏ, do thủ tục phức tạp, chồng chéo giữa các quy hoạch, thiếu phối hợp giữa các cơ quan liên quan cũng làm ảnh hưởng đến việc triển khai dự án²⁷.

- *Về các dự án ODA*: các dự án chậm giải ngân do (i) chưa hoàn thành quy trình thủ tục đầu tư (đang điều chỉnh, gia hạn thời gian thực hiện, thời gian giải ngân hoặc chưa hoàn thiện các thủ tục ký kết và hiệu lực của Hiệp định vay)²⁸; (ii) tiến hành các thủ tục đấu thầu chậm (bao gồm cả các gói thầu đấu thầu quốc tế), đang triển khai chuẩn bị ký kết Hợp đồng và xử lý các vướng mắc trong công tác GPMB²⁹; (iii) đến hết tháng 7, một số bộ ngành, địa phương vẫn đang ưu tiên tập trung hoàn chỉnh từ các khoản giải ngân từ tài khoản đặc biệt theo kế hoạch vốn năm 2024³⁰;...

- *Điều kiện thời tiết diễn biến bất lợi, phức tạp*: thời gian qua trên địa bàn các địa phương xảy ra nhiều đợt mưa lớn, sạt lở, lũ lụt,... Diễn biến thời tiết bất lợi này đã ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ thi công các hạng mục như đào, đắp nền đường, vận chuyển bê tông để phục vụ thi công cầu, cống, hầm chui dân sinh..... Đây là nguyên nhân bất khả kháng dẫn tới việc thi công các công trình không đảm bảo tiến độ³¹.

²⁵ Thái Nguyên, Nghệ An, Bắc Ninh, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh...

²⁶ Hà Nội, Cà Mau.

²⁷ Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh, Bộ Y tế, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Hà Nội,...

²⁸ Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ, Bộ Xây dựng, Hà Nội, Phú Thọ, Vĩnh Long, Cà Mau,...

²⁹ Bộ Y tế, Bộ Xây dựng, Lào Cai, Thanh Hóa.

³⁰ Hà Nội, Hà Tĩnh, Vĩnh Long.

³¹ Tuyên Quang, Lào Cai, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Điện Biên, Sơn La, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh,....

4. Về nguồn thu NSDP: Mặc dù thu ngân sách cả nước cao vượt kế hoạch, song một số địa phương vẫn còn khó khăn trong việc thu ngân sách địa phương từ nguồn thu sử dụng đất dẫn đến chưa có nguồn vốn để phân bổ chi tiết cho các dự án triển khai thực hiện (Điện Biên), thực tế nguồn thu tiền sử dụng đất sẽ đạt thấp ở những tháng đầu năm (Bắc Ninh);....

IV. VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI *(Phụ lục III đính kèm)*

Các bộ, cơ quan, địa phương đã phân bổ chi tiết toàn bộ 12/12 dự án quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải với tổng số vốn là 100.137,1 tỷ đồng; trong đó: vốn NSTW là 84.889,6 tỷ đồng; vốn NSDP là 15.247,5 tỷ đồng. Bộ Tài chính đã kịp thời duyệt dự toán để đảm bảo vốn cho các dự án.

Đến hết ngày 31/7/2025, tổng số vốn giải ngân của 12 dự án quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải là 22.579,5 tỷ đồng (trong đó: vốn NSTW là 20.057,3 tỷ đồng, đạt 23,6%; vốn NSDP là 2.522,2 tỷ đồng, đạt 22,3%), đạt tỷ lệ 23,5% kế hoạch được giao, thấp hơn so với tỷ lệ giải ngân bình quân chung của cả nước (46,3%).

Dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ Xây dựng, các địa phương, các chủ đầu tư, nhà thầu, người dân đã nỗ lực cố gắng, chủ động triển khai, khắc phục các khó khăn để đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án và đạt được tiến triển tương đối rõ rệt. Đối với các dự án có tiến độ hoàn thành năm 2025, công tác GPMB đã cơ bản hoàn thành; một số vướng mắc cục bộ (đường gom, điện cao thế) không ảnh hưởng nhiều tới tiến độ thi công. Về nguồn cung vật liệu xây dựng đã cơ bản được tháo gỡ; đối với các dự án thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh đã rà soát và bố trí đủ nguồn cung.

Như vậy, về cơ bản các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến công tác giải ngân kế hoạch vốn năm 2025 đã được giải quyết. Để đảm bảo tỷ lệ giải ngân theo chỉ đạo của Chính phủ, một số khó khăn ảnh hưởng đến kết quả giải ngân cần tiếp tục tháo gỡ như:

- Mặc dù các quy định pháp luật liên quan đến quản lý khoáng sản, đất đai đã được chỉnh sửa, ban hành hoặc áp dụng theo các cơ chế đặc thù được Quốc hội cho phép, quá trình triển khai thực hiện còn vướng mắc cần tiếp tục được hoàn thiện, sửa đổi, ban hành để áp dụng thống nhất, đồng bộ.

- Chính quyền địa phương chưa tích cực trong việc giải quyết các khó khăn vướng mắc về công tác GPMB, xử lý triệt để các phát sinh khiếu nại nhất là với các diện tích đất ở, sinh kế, tập quán, thói quen của người dân; xử lý

nghiêm hiện tượng người dân cản trở thi công trong phạm vi mặt bằng đã bàn giao. Một số tỉnh chưa hoàn thành bàn giao mặt bằng trạm dừng nghỉ thuộc dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông.

- Một số dự án có kế hoạch hoàn thành năm 2025, khối lượng còn nhiều trong khi mùa mưa đến sớm hơn thường lệ và dự kiến kéo dài, ảnh hưởng đến việc triển khai thi công tiềm ẩn rủi ro chậm hoàn thành theo kế hoạch, đòi hỏi sự nỗ lực cố gắng vượt bậc, sự sát sao, điều hành linh hoạt mới bảo đảm kế hoạch hoàn thành 3.000 km đường bộ cao tốc, đặc biệt là DATP 3, 5 Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh, DATP 1 Biên Hòa - Vũng Tàu, Tuyên Quang - Hà Giang.

- Một số dự án mới khởi công nhưng tiến độ triển khai thời gian đầu còn chậm, cần xây dựng kế hoạch cụ thể, rút kinh nghiệm trong triển khai các dự án thời gian qua để khắc phục, khó khăn, vướng mắc và tăng tốc trong thời gian tới.

Ngoài ra, hiện nay một số dự án quan trọng quốc gia không còn nhu cầu sử dụng vốn (dự án đẩy nhanh tiến độ triển khai, dự kiến hoàn thành trong năm 2025 nên dư vốn so với tổng mức đầu tư do tiết kiệm chi phí sau đấu thầu, giá trị quyết toán, chi phí dự phòng) dẫn đến không sử dụng hết kế hoạch vốn năm 2025 đã bố trí, điển hình như: Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 (dự kế hoạch năm 2025 khoảng 1.000 tỷ đồng); Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (dự kế hoạch vốn năm 2025 khoảng 3.000 tỷ đồng);... Toàn bộ kế hoạch vốn còn dư này hiện đang chờ thủ tục để điều chỉnh bổ sung cho Dự án đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; sau khi bổ sung xong, tỷ lệ giải ngân chung của Bộ Xây dựng sẽ được cải thiện.

V. VỀ KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Để triển khai đảm bảo tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 đạt mục tiêu 100% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, góp phần thúc đẩy tăng trưởng cả năm đạt 8% trở lên, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cần nghiêm túc rút kinh nghiệm, triển khai kịp thời, quyết liệt, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 230/NQ-CP ngày 10/8/2025 của Chính phủ về phiên họp thường kỳ tháng 7/2025 và hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính đề xuất các bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai một số kiến nghị và giải pháp trọng tâm như sau:

(1) Liên quan đến sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và chuyển sang mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp:

- Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương quyết liệt thực hiện các kết luận, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền về việc thực hiện chính quyền 02 cấp; kịp thời xử lý vướng mắc theo thẩm quyền; tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền xử lý

triệt để các khó khăn, vướng mắc; tập trung chỉ đạo, tổ chức triển khai, bảo đảm không để xảy ra tình trạng đứt gãy, gián đoạn trong việc triển khai thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công trong giai đoạn sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp, chuyển sang mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Bộ Tư pháp: tiếp tục rà soát, lấy ý kiến các bộ, ngành liên quan để đề xuất phương án hoàn thiện pháp luật, nhất là một số quy định còn mâu thuẫn, chưa đảm bảo tính thống nhất giữa các luật, nghị định, thông tư liên quan đến phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi tổ chức mô hình chính quyền 02 cấp.

- Bộ Nội vụ: ban hành và phối hợp với các bộ, ngành có liên quan ban hành văn bản hướng dẫn việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã, nhất là các đơn vị cung cấp các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu ở cấp xã, quản lý dự án đầu tư.

- Bộ Xây dựng: xem xét sửa đổi, hoàn thiện các quy định hướng dẫn việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư cấp xã để tránh chồng chéo, vướng mắc trong thẩm định, quyết toán.

(2) Khẩn trương thực hiện phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 chưa phân bổ chi tiết (bao gồm kế hoạch vốn giao đầu năm, kế hoạch giao bổ sung nguồn vốn CTMTQG và vốn NSTW bổ sung từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024) đến hết ngày 30/9/2025 theo quy định, đảm bảo kịp thời giải ngân trong những tháng cuối năm. Đồng thời, chủ động xây dựng kế hoạch và chỉ tiêu giải ngân, yêu cầu chủ đầu tư báo cáo tiến độ giải ngân theo từng tháng, quý; kịp thời tháo gỡ vướng mắc phát sinh của từng dự án, phấn đấu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đến hết Quý III tối thiểu đạt 60% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, cả năm 2025 đạt 100%.

(3) Các bộ, cơ quan ngang bộ tiếp tục rà soát, tổng hợp các vướng mắc trong cơ chế chính sách liên quan đến giải ngân đầu tư công theo chức năng nhiệm vụ để báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, kịp thời tháo gỡ.

(4) Tiếp tục tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc GPMB, huy động sự vào cuộc của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền và cả hệ thống chính trị, tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, bổ sung nhân sự có kinh nghiệm trong công tác GPBM cho các xã; xác định công tác bồi thường, GPMB là nút thắt trong quy trình triển khai dự án cần phải tập trung tháo gỡ, hạn chế mức thấp nhất tình trạng dự án chờ mặt bằng.

(5) Đối với các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm trong lĩnh vực giao thông vận tải:

- Các bộ, ngành và địa phương tích cực, chủ động thực hiện các nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao tại báo cáo số 401/TB-VPCP ngày 06/8/2025³² của Văn phòng Chính phủ; theo đó, đề nghị Bộ Xây dựng và các địa phương đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án, tăng cường kiểm tra, giám sát, phân công rõ trách nhiệm, phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành đảm bảo khoa học, hiệu quả công việc... để phấn đấu hoàn thành ít nhất 3000km cao tốc, trên 1.000km đường bộ ven biển và các dự án lớn như Cảng hàng không quốc tế Long Thành trong năm 2025.

- Đề nghị các địa phương khẩn trương thực hiện và giải ngân vốn các dự án, đặc biệt là các dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải do địa phương làm cơ quan chủ quản, cụ thể như: Tuyến cao tốc Ninh Bình – Hải Phòng (CT.08), DATP3 xây dựng đường cao tốc Vành đai 4 Vùng thủ đô Hà Nội, Cao tốc Gia Nghĩa – Chơn Thành, Cao tốc Tân Phú – Bảo Lộc, Cao tốc Bảo Lộc – Liên Khương, Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh – Mộc Bài (PPP),...; đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án mới được giao bổ sung vốn NSTW từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024, bao gồm các khâu chuẩn bị đầu tư, GPMB, ký kết hợp đồng xây lắp.

(6) Đối với các dự án ODA: Các cơ quan chủ quản, chủ dự án đẩy nhanh hoàn thiện các thủ tục đầu tư dự án; đồng thời bám sát tiến độ thực hiện dự án và tiến độ điều chỉnh dự án, kịp thời tháo gỡ ngay vướng mắc, khó khăn trong triển khai dự án và giải ngân, chỉ đạo tập trung đẩy mạnh giải ngân các dự án đã hoàn tất các thủ tục đầu tư, công tác đấu thầu, ký kết hợp đồng; phối hợp với Bộ Tài chính để kịp thời trao đổi với nhà tài trợ trong trường hợp có vướng mắc phát sinh.

(7) Đối với vốn NSĐP: các địa phương phải chủ động đẩy mạnh thu ngân sách, nhất là từ đất đai, đồng thời kịp thời kiến nghị bổ sung nguồn nếu hụt thu, tránh để dự án thiếu vốn triển khai.

(8) Đối với các CTMTQG: các bộ, ngành và địa phương cần chủ động ban hành hoặc trình ban hành văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện, đồng bộ với quá trình sắp xếp đơn vị hành chính. Các cơ quan chủ chương trình (Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo) khẩn trương thực hiện rà soát, tổng hợp nhu cầu thực tế của các bộ, ngành và địa phương, đề xuất điều chỉnh

³² Thông báo Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính - Trưởng Ban Chỉ đạo tại Hội nghị trực tuyến sơ kết 6 tháng đầu năm 2025 Ban Chỉ đạo Nhà nước các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải (Phiên họp thứ 19) và sơ kết đợt thi đua cao điểm “500 ngày đêm thi đua hoàn thành 3.000km đường bộ cao tốc”

phần vốn không còn sử dụng, hoàn trả về ngân sách trung ương để kịp thời phân bổ lại.

(9) Nghiêm túc chấp hành chế độ báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công theo Thông tư số 37/2025/TT-BTC ngày 12/6/2025 của Bộ Tài chính, trong đó đảm bảo nội dung về thời gian thực hiện, biểu mẫu báo cáo; báo cáo theo quy định tại Quyết định số 1544/QĐ-TTg ngày 16/7/2025 về việc thành lập các Tổ công tác đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu, xây dựng hạ tầng, thúc đẩy tăng trưởng, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công (các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thuộc đối tượng kiểm tra có tỷ lệ giải ngân dưới mức trung bình của cả nước); nghiêm túc thực hiện cập nhật đầy đủ thông tin dữ liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư công theo quy định.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ. / 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTgCP Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Công TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT; PTHT (5b) 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Thành Trung

Phụ lục I

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2025

Kỳ báo cáo: tháng 8/2025

(Kèm theo công văn số: **13447** /BTC-PTHT ngày **28** tháng **8** năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/8/2025							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (theo phân cấp Quyết định giao bộ sang)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.090.850.348	64.923.804	1.025.926.544	884.585.555	987.528.009	141.340.989	358.188.824	32,84%	19.690.045	30,33%	338.498.780	32,99%	38,27%	434.006.482	39,79%	24.831.953	38,25%	409.174.529	39,88%	46,26%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.063.460.468	62.123.333	1.001.337.135	859.996.246	964.486.262	141.340.989	354.635.661	33,35%	19.333.754	31,12%	335.301.907	33,49%	38,99%	429.968.157	40,43%	24.427.064	39,32%	405.541.094	40,50%	47,16%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	27.389.880	2.800.571	24.589.309	24.589.309	23.041.747	-	3.553.163	12,97%	356.290	12,72%	3.196.873	13,00%	13,00%	4.038.324	14,74%	404.889	14,46%	3.633.435	14,78%	14,78%
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	644.981.216	27.912.927	617.068.289	475.727.300	617.068.289	141.340.989	247.825.291	38,42%	9.758.098	34,96%	138.067.193	38,58%	50,04%	289.571.027	44,90%	12.170.207	43,60%	277.400.820	44,95%	58,31%
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	445.869.132	37.010.877	408.858.255	408.858.255	370.459.720	-	110.363.533	24,75%	9.931.947	26,84%	100.431.587	24,56%	24,56%	144.435.454	32,39%	12.661.746	34,21%	131.773.709	32,23%	32,23%
1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	415.784.704	31.386.583	384.398.121	384.398.121	347.126.735	-	97.522.352	23,46%	8.114.830	25,83%	89.407.521	23,26%	23,26%	128.795.141	30,98%	9.848.860	31,38%	118.946.282	30,94%	30,94%
1.1	Vốn trong nước	388.589.133	28.586.012	360.003.121	360.003.121	324.265.117	-	94.020.537	24,20%	7.758.540	27,14%	86.261.996	23,96%	23,96%	125.197.821	32,22%	9.817.766	34,34%	115.380.055	32,03%	32,03%
1.2	Vốn nước ngoài	27.195.571	2.800.571	24.395.000	24.395.000	22.861.618	-	3.194.771	11,73%	356.290	12,72%	3.145.525	12,89%	12,89%	3.597.320	13,23%	31.094	1,11%	3.566.226	14,62%	14,62%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	30.678.432	6.218.298	24.460.134	24.460.134	23.332.985	-	13.148.226	42,86%	2.124.161	34,16%	11.024.065	45,07%	45,07%	15.640.313	50,98%	2.812.886	45,24%	12.827.427	52,44%	52,44%
2.1	Vốn trong nước	29.890.118	5.624.293	24.265.825	24.265.825	23.152.856	-	12.789.834	42,79%	1.817.116	32,31%	10.972.717	45,22%	45,22%	15.199.309	50,85%	2.439.091	43,37%	12.760.218	52,39%	52,39%
2.2	Vốn nước ngoài	788.314	594.005	194.309	194.309	180.129	-	358.392	45,46%	307.044	51,69%	51.348	26,43%	26,43%	441.004	55,94%	373.793	62,93%	67.209	34,59%	34,59%
-	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	219.147.190	16.847.655	202.299.535	202.299.535	176.270.077	-	56.834.044	25,93%	4.466.811	26,51%	52.367.233	25,89%	25,89%	75.732.487	34,56%	5.723.802	33,97%	70.008.684	34,61%	34,61%
-	VỐN TRONG NƯỚC	205.437.506	15.194.352	190.243.154	190.243.154	165.195.696	-	54.863.349	26,71%	4.447.061	29,27%	50.416.289	26,50%	26,50%	73.479.025	35,77%	5.712.204	37,66%	67.756.821	35,62%	35,62%
-	VỐN NƯỚC NGOÀI	13.709.684	1.653.303	12.056.381	12.056.381	11.074.381	-	1.970.695	14,37%	19.750	1,19%	1.950.945	16,18%	16,18%	2.253.462	16,44%	1.598	0,10%	2.251.863	18,68%	18,68%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	217.747.707	16.442.288	201.305.419	201.305.419	175.340.998	-	56.799.639	26,09%	4.444.639	27,03%	52.354.999	26,01%	26,01%	75.663.876	34,75%	5.697.885	34,63%	69.965.990	34,76%	34,76%
1.1	Vốn trong nước	204.038.023	14.788.985	189.249.038	189.249.038	164.266.617	-	54.828.944	26,87%	4.424.889	29,92%	50.404.053	26,63%	26,63%	73.410.414	35,98%	5.696.287	38,52%	67.714.127	35,78%	35,78%
1.2	Vốn nước ngoài	13.709.684	1.653.303	12.056.381	12.056.381	11.074.381	-	1.970.695	14,37%	19.750	1,19%	1.950.945	16,18%	16,18%	2.253.462	16,44%	1.598	0,10%	2.251.863	18,68%	18,68%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.399.482	405.366	994.116	994.116	929.079	-	34.406	2,46%	22.172	5,47%	12.234	1,23%	1,23%	68.611	4,90%	25.917	6,39%	42.694	4,29%	4,29%
2.1	Vốn trong nước	1.399.482	405.366	994.116	994.116	929.079	-	34.406	2,46%	22.172	5,47%	12.234	1,23%	1,23%	68.611	4,90%	25.917	6,39%	42.694	4,29%	4,29%
-	Vấn phòng Chủ tịch nước	14.990	-	14.990	14.990	14.990	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	Vốn trong nước	14.990	-	14.990	14.990	14.990	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	14.990	-	14.990	14.990	14.990	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
1	Vốn trong nước	24.449	9.439	14.990	14.990	14.990	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	6.004	8,01%	-	0,00%	6.004	8,01%	8,01%
-	Vấn phòng Chính phủ	74.933	-	74.933	74.933	74.933	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	6.004	8,01%	-	0,00%	6.004	8,01%	8,01%
-	Vốn trong nước	74.933	-	74.933	74.933	74.933	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	6.004	8,01%	-	0,00%	6.004	8,01%	8,01%
-	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	74.933	-	74.933	74.933	74.933	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	6.004	8,01%	-	0,00%	6.004	8,01%	8,01%
1.1	Vốn trong nước	74.933	-	74.933	74.933	74.933	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	6.004	8,01%	-	0,00%	6.004	8,01%	8,01%
-	Vấn phòng Quốc hội	10.540	982	9.558	9.558	5.012	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	Vốn trong nước	10.540	982	9.558	9.558	5.012	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.540	982	9.558	9.558	5.012	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
1.1	Vốn trong nước	10.540	982	9.558	9.558	5.012	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	Vấn phòng Trung ương Đảng	906.651	5.896	900.755	900.755	900.755	-	104.323	11,51%	-	0,00%	104.323	11,58%	11,58%	775.085	85,49%	-	0,00%	775.085	86,05%	86,05%
-	Vốn trong nước	906.651	5.896	900.755	900.755	900.755	-	104.323	11,51%	-	0,00%	104.323	11,58%	11,58%	775.085	85,49%	-	0,00%	775.085	86,05%	86,05%
-	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	906.651	5.896	900.755	900.755	900.755	-	104.323	11,51%	-	0,00%	104.323	11,58%	11,58%	775.085	85,49%	-	0,00%	775.085	86,05%	86,05%
1.1	Vốn trong nước	906.651	5.896	900.755	900.755	900.755	-	104.323	11,51%	-	0,00%	104.323	11,58%	11,58%	775.085	85,49%	-	0,00%	775.085	86,05%	86,05%
-	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	716.597	10.260	706.337	706.337	706.337	-	87.663	12,23%	418	4,07%	87.245	12,35%	12,35%	171.105	23,88%	1.521	14,82%	169.584	24,01%	24,01%
-	Vốn trong nước	716.597	10.260	706.337	706.337	706.337	-	87.663	12,23%	418	4,07%	87.245	12,35%	12,35%	171.105	23,88%	1.521	14,82%	169.584	24,01%	24,01%
-	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	716.597	10.260	706.337	706.337	706.337	-	87.663	12,23%	418	4,07%	87.245	12,35%	12,35%	171.105	23,88%	1.521	14,82%	169.584	24,01%	24,01%
1.1	Vốn trong nước	716.597	10.260	706.337	706.337	706.337	-	87.663	12,23%	418	4,07%	87.245	12,35%	12,35%	171.105	23,88%	1.521	14,82%	169.584	24,01%	24,01%
-	Toà án nhân dân tối cao	1.224.739	3.740	1.220.999	1.220.999	1.023.999	-	228.053	18,62%	2.215	59,22%	225.838	18,50%	18,50%	283.081	23,11%	13.140	351,34%	269.941	22,11%	22,11%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/8/2025							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI	Tr.đó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
a	Vốn trong nước	1.224.739	3.740	1.220.999	1.220.999	1.023.999		228.053	18,62%	2.215	59,22%	225.838	18,50%	18,50%	283.081	23,11%	13.140	351,34%	269.941	22,11%	22,11
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.224.739	3.740	1.220.999	1.220.999	1.023.999		228.053	18,62%	2.215	59,22%	225.838	18,50%	18,50%	283.081	23,11%	13.140	351,34%	269.941	22,11%	22,11
1,1	Vốn trong nước	1.224.739	3.740	1.220.999	1.220.999	1.023.999		228.053	18,62%	2.215	59,22%	225.838	18,50%	18,50%	283.081	23,11%	13.140	351,34%	269.941	22,11%	22,11
7	Viện KSNĐ tối cao	281.634	6.584	275.050	275.050	275.050		103.002	36,57%	-	0,00%	103.002	37,45%	37,45%	125.766	44,66%	-	0,00%	125.766	45,72%	45,72
a	Vốn trong nước	281.634	6.584	275.050	275.050	275.050		103.002	36,57%	-	0,00%	103.002	37,45%	37,45%	125.766	44,66%	-	0,00%	125.766	45,72%	45,72
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	281.634	6.584	275.050	275.050	275.050		103.002	36,57%	-	0,00%	103.002	37,45%	37,45%	125.766	44,66%	-	0,00%	125.766	45,72%	45,72
1,1	Vốn trong nước	281.634	6.584	275.050	275.050	275.050		103.002	36,57%	-	0,00%	103.002	37,45%	37,45%	125.766	44,66%	-	0,00%	125.766	45,72%	45,72
8	Bộ Công an	11.911.031	1.345.092	10.565.939	10.565.939	8.965.939		2.412.851	20,26%	220.736	16,41%	2.192.115	20,75%	20,75%	2.112.888	17,74%	254.243	18,90%	1.858.645	17,59%	17,59
a	Vốn trong nước	11.911.031	1.345.092	10.565.939	10.565.939	8.965.939		2.412.851	20,26%	220.736	16,41%	2.192.115	20,75%	20,75%	2.112.888	17,74%	254.243	18,90%	1.858.645	17,59%	17,59
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	11.911.031	1.345.092	10.565.939	10.565.939	8.965.939		2.412.851	20,26%	220.736	16,41%	2.192.115	20,75%	20,75%	2.112.888	17,74%	254.243	18,90%	1.858.645	17,59%	17,59
1,1	Vốn trong nước	11.911.031	1.345.092	10.565.939	10.565.939	8.965.939		2.412.851	20,26%	220.736	16,41%	2.192.115	20,75%	20,75%	2.112.888	17,74%	254.243	18,90%	1.858.645	17,59%	17,59
9	Bộ Quốc phòng	40.098.773	876.383	39.222.390	39.222.390	23.212.390		10.870.338	27,11%	494.207	56,39%	10.376.131	26,45%	26,45%	13.305.994	33,18%	656.294	74,89%	12.649.700	32,25%	32,25
a	Vốn trong nước	39.102.773	876.383	38.226.390	38.226.390	22.216.390		10.870.338	27,80%	494.207	56,39%	10.376.131	27,14%	27,14%	13.305.994	34,03%	656.294	74,89%	12.649.700	33,09%	33,09
b	Vốn nước ngoài	996.000	-	996.000	996.000	996.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	40.098.773	876.383	39.222.390	39.222.390	23.212.390		10.870.338	27,11%	494.207	56,39%	10.376.131	26,45%	26,45%	13.305.994	33,18%	656.294	74,89%	12.649.700	32,25%	32,25
1,1	Vốn trong nước	39.102.773	876.383	38.226.390	38.226.390	22.216.390		10.870.338	27,80%	494.207	56,39%	10.376.131	27,14%	27,14%	13.305.994	34,03%	656.294	74,89%	12.649.700	33,09%	33,09
1,2	Vốn nước ngoài	996.000	-	996.000	996.000	996.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00
10	Bộ Ngoại giao	508.883	-	508.883	508.883	508.883		24.039	4,72%	-	0,00%	24.039	4,72%	4,72%	35.642	7,00%	-	0,00%	35.642	7,00%	7,00
a	Vốn trong nước	416.972	-	416.972	416.972	416.972		24.039	5,77%	-	0,00%	24.039	5,77%	5,77%	35.642	8,55%	-	0,00%	35.642	8,55%	8,55
b	Vốn nước ngoài	91.911	-	91.911	91.911	91.911		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	508.883	-	508.883	508.883	508.883		24.039	4,72%	-	0,00%	24.039	4,72%	4,72%	35.642	7,00%	-	0,00%	35.642	7,00%	7,00
1,1	Vốn trong nước	416.972	-	416.972	416.972	416.972		24.039	5,77%	-	0,00%	24.039	5,77%	5,77%	35.642	8,55%	-	0,00%	35.642	8,55%	8,55
1,2	Vốn nước ngoài	91.911	-	91.911	91.911	91.911		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00
11	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	23.408.451	27.084	23.381.367	23.381.367	20.786.009		5.842.361	24,96%	5.669	20,93%	5.836.692	24,96%	24,96%	6.897.572	29,47%	5.669	20,93%	6.891.903	29,48%	29,48
a	Vốn trong nước	22.135.951	27.084	22.108.867	22.108.867	20.495.509		5.780.815	26,12%	5.669	20,93%	5.775.146	26,12%	26,12%	6.818.469	30,80%	5.669	20,93%	6.812.800	30,81%	30,81
b	Vốn nước ngoài	1.272.500	-	1.272.500	1.272.500	290.500		61.546	4,84%	-	0,00%	61.546	4,84%	4,84%	79.103	6,22%	-	0,00%	79.103	6,22%	6,22
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	23.408.451	27.084	23.381.367	23.381.367	20.786.009		5.842.361	24,96%	5.669	20,93%	5.836.692	24,96%	24,96%	6.897.572	29,47%	5.669	20,93%	6.891.903	29,48%	29,48
1,1	Vốn trong nước	22.135.951	27.084	22.108.867	22.108.867	20.495.509		5.780.815	26,12%	5.669	20,93%	5.775.146	26,12%	26,12%	6.818.469	30,80%	5.669	20,93%	6.812.800	30,81%	30,81
1,2	Vốn nước ngoài	1.272.500	-	1.272.500	1.272.500	290.500		61.546	4,84%	-	0,00%	61.546	4,84%	4,84%	79.103	6,22%	-	0,00%	79.103	6,22%	6,22
12	Bộ Công thương	445.301	21.795	423.506	423.506	423.506		39.177	8,80%	-	0,00%	39.177	9,25%	9,25%	75.468	16,95%	-	0,00%	75.468	17,82%	17,82
a	Vốn trong nước	445.301	21.795	423.506	423.506	423.506		39.177	8,80%	-	0,00%	39.177	9,25%	9,25%	75.468	16,95%	-	0,00%	75.468	17,82%	17,82
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	445.301	21.795	423.506	423.506	423.506		39.177	8,80%	-	0,00%	39.177	9,25%	9,25%	75.468	16,95%	-	0,00%	75.468	17,82%	17,82
1,1	Vốn trong nước	445.301	21.795	423.506	423.506	423.506		39.177	8,80%	-	0,00%	39.177	9,25%	9,25%	75.468	16,95%	-	0,00%	75.468	17,82%	17,82
13	Bộ Xây dựng	89.143.190	6.587.822	82.555.368	82.555.368	80.789.276		25.968.064	29,13%	2.636.192	40,02%	23.331.872	28,26%	28,26%	33.787.987	37,90%	3.486.385	52,92%	30.301.602	36,70%	36,70
a	Vốn trong nước	82.884.791	6.587.822	76.296.969	76.296.969	74.530.877		24.691.151	29,79%	2.636.192	40,02%	22.054.959	28,91%	28,91%	32.290.979	38,96%	3.486.385	52,92%	28.804.594	37,75%	37,75
b	Vốn nước ngoài	6.258.399	-	6.258.399	6.258.399	6.258.399		1.276.913	20,40%	-	0,00%	1.276.913	20,40%	20,40%	1.497.008	23,92%	-	0,00%	1.497.008	23,92%	23,92
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	89.143.190	6.587.822	82.555.368	82.555.368	80.789.276		25.968.064	29,13%	2.636.192	40,02%	23.331.872	28,26%	28,26%	33.787.987	37,90%	3.486.385	52,92%	30.301.602	36,70%	36,70
1,1	Vốn trong nước	82.884.791	6.587.822	76.296.969	76.296.969	74.530.877		24.691.151	29,79%	2.636.192	40,02%	22.054.959	28,91%	28,91%	32.290.979	38,96%	3.486.385	52,92%	28.804.594	37,75%	37,75
1,2	Vốn nước ngoài	6.258.399	-	6.258.399	6.258.399	6.258.399		1.276.913	20,40%	-	0,00%	1.276.913	20,40%	20,40%	1.497.008	23,92%	-	0,00%	1.497.008	23,92%	23,92
14	Bộ Y tế	10.046.069	2.803.799	7.242.270	7.242.270	5.783.270		702.497	6,99%	274.920	9,81%	427.577	5,90%	5,90%	984.032	9,80%	318.756	11,37%	665.276	9,19%	9,19
a	Vốn trong nước	9.645.964	2.803.799	6.842.165	6.842.165	5.383.165		702.497	7,28%	274.920	9,81%	427.577	6,25%	6,25%	983.010	10,19%	318.7				

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2025										ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/8/2025					
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao																
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5			
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.821.295	21.064	2.800.231	2.800.231	2.800.231	533.986	18,93%	15.887	73,42%	518.099	18,50%	18,50%	730.642	25,90%	19.761	93,81%	710.881	25,39%	25,39%		
	1,1	Vốn trong nước	1.899.958	21.064	1.878.894	1.878.894	1.878.894	514.589	27,08%	15.887	73,42%	498.702	26,54%	26,54%	677.545	35,66%	19.761	93,81%	657.784	35,01%	35,01%		
	1,2	Vốn nước ngoài	921.337	-	921.337	921.337	921.337	19.398	2,11%	-	0,00%	19.398	2,11%	2,11%	53.097	5,76%	-	0,00%	53.097	5,76%	5,76%		
-	2	Vốn CTMT Quốc gia	574.939	389.439	185.500	185.500	185.500	21.667	3,77%	18.199	4,67%	3.468	1,87%	1,87%	28.716	4,99%	21.265	5,46%	7.451	4,02%	4,02%		
	2,1	Vốn trong nước	574.939	389.439	185.500	185.500	185.500	21.667	3,77%	18.199	4,67%	3.468	1,87%	1,87%	21.265	3,70%	21.265	5,46%	7.451	4,02%	4,02%		
6		Bộ Khoa học và Công nghệ	966.090	42.748	923.342	923.342	195.729	30.476	3,15%	-	0,00%	30.476	3,30%	3,30%	60.325	6,24%	-	0,00%	60.325	6,53%	6,53%		
a		Vốn trong nước	966.090	42.748	923.342	923.342	195.729	30.476	3,15%	-	0,00%	30.476	3,30%	3,30%	60.325	6,24%	-	0,00%	60.325	6,53%	6,53%		
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	966.090	42.748	923.342	923.342	195.729	30.476	3,15%	-	0,00%	30.476	3,30%	3,30%	60.325	6,24%	-	0,00%	60.325	6,53%	6,53%		
	1,1	Vốn trong nước	966.090	42.748	923.342	923.342	195.729	30.476	3,15%	-	0,00%	30.476	3,30%	3,30%	60.325	6,24%	-	0,00%	60.325	6,53%	6,53%		
7		Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.086.739	846	2.085.893	2.085.893	1.606.496	407.483	19,53%	-	0,00%	407.483	19,54%	19,54%	550.546	26,38%	-	0,00%	550.546	26,39%	26,39%		
a		Vốn trong nước	2.086.739	846	2.085.893	2.085.893	1.606.496	407.483	19,53%	-	0,00%	407.483	19,54%	19,54%	550.546	26,38%	-	0,00%	550.546	26,39%	26,39%		
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.086.739	846	2.085.893	2.085.893	1.606.496	407.483	19,53%	-	0,00%	407.483	19,54%	19,54%	550.546	26,38%	-	0,00%	550.546	26,39%	26,39%		
	1,1	Vốn trong nước	2.086.739	846	2.085.893	2.085.893	1.606.496	407.483	19,53%	-	0,00%	407.483	19,54%	19,54%	550.546	26,38%	-	0,00%	550.546	26,39%	26,39%		
18		Bộ Tài chính	3.800.302	1.696.022	2.104.280	2.104.280	1.416.280	673.557	17,72%	475.188	28,02%	198.369	9,43%	9,43%	1.167.709	30,73%	562.487	33,17%	605.222	28,76%	28,76%		
a		Vốn trong nước	3.800.302	1.696.022	2.104.280	2.104.280	1.416.280	673.557	17,72%	475.188	28,02%	198.369	9,43%	9,43%	1.167.709	30,73%	562.487	33,17%	605.222	28,76%	28,76%		
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.800.302	1.696.022	2.104.280	2.104.280	1.416.280	673.557	17,72%	475.188	28,02%	198.369	9,43%	9,43%	1.167.709	30,73%	562.487	33,17%	605.222	28,76%	28,76%		
	1,1	Vốn trong nước	3.800.302	1.696.022	2.104.280	2.104.280	1.416.280	673.557	17,72%	475.188	28,02%	198.369	9,43%	9,43%	1.167.709	30,73%	562.487	33,17%	605.222	28,76%	28,76%		
19		Bộ Tư pháp	746.616	-	746.616	746.616	746.616	174.362	23,35%	-	0,00%	174.362	23,35%	23,35%	276.300	37,01%	-	0,00%	276.300	37,01%	37,01%		
a		Vốn trong nước	746.616	-	746.616	746.616	746.616	174.362	23,35%	-	0,00%	174.362	23,35%	23,35%	276.300	37,01%	-	0,00%	276.300	37,01%	37,01%		
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	746.616	-	746.616	746.616	746.616	174.362	23,35%	-	0,00%	174.362	23,35%	23,35%	276.300	37,01%	-	0,00%	276.300	37,01%	37,01%		
	1,1	Vốn trong nước	746.616	-	746.616	746.616	746.616	174.362	23,35%	-	0,00%	174.362	23,35%	23,35%	276.300	37,01%	-	0,00%	276.300	37,01%	37,01%		
20		Ngân hàng nhà nước	378.800	184.000	194.800	194.800	164.800	48.850	12,90%	-	0,00%	48.850	25,08%	25,08%	57.554	15,19%	-	0,00%	57.554	29,55%	29,55%		
a		Vốn trong nước	378.800	184.000	194.800	194.800	164.800	48.850	12,90%	-	0,00%	48.850	25,08%	25,08%	57.554	15,19%	-	0,00%	57.554	29,55%	29,55%		
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	378.800	184.000	194.800	194.800	164.800	48.850	12,90%	-	0,00%	48.850	25,08%	25,08%	57.554	15,19%	-	0,00%	57.554	29,55%	29,55%		
	1,1	Vốn trong nước	378.800	184.000	194.800	194.800	164.800	48.850	12,90%	-	0,00%	48.850	25,08%	25,08%	57.554	15,19%	-	0,00%	57.554	29,55%	29,55%		
21		Bộ Nội vụ	100.822	-	100.822	100.822	100.822	16.873	16,74%	-	0,00%	16.873	16,74%	16,74%	29.421	29,18%	-	0,00%	29.421	29,18%	29,18%		
a		Vốn trong nước	100.822	-	100.822	100.822	100.822	16.873	16,74%	-	0,00%	16.873	16,74%	16,74%	29.421	29,18%	-	0,00%	29.421	29,18%	29,18%		
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	100.822	-	100.822	100.822	100.822	16.873	16,74%	-	0,00%	16.873	16,74%	16,74%	29.421	29,18%	-	0,00%	29.421	29,18%	29,18%		
	1,1	Vốn trong nước	100.822	-	100.822	100.822	100.822	16.873	16,74%	-	0,00%	16.873	16,74%	16,74%	29.421	29,18%	-	0,00%	29.421	29,18%	29,18%		
22		Bộ Dân tộc và tôn giáo	920.708	14.238	906.470	906.470	765.915	27.606	3,00%	2.589	18,18%	25.017	2,76%	2,76%	58.339	6,34%	3.142	22,07%	55.197	6,09%	6,09%		
a		Vốn trong nước	920.708	14.238	906.470	906.470	765.915	27.606	3,00%	2.589	18,18%	25.017	2,76%	2,76%	58.339	6,34%	3.142	22,07%	55.197	6,09%	6,09%		
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	97.854	-	97.854	97.854	22.336	16.251	16,61%	-	0,00%	16.251	16,61%	16,61%	19.954	20,39%	-	0,00%	19.954	20,39%	20,39%		
	1,1	Vốn trong nước	97.854	-	97.854	97.854	22.336	16.251	16,61%	-	0,00%	16.251	16,61%	16,61%	19.954	20,39%	-	0,00%	19.954	20,39%	20,39%		
-	2	Vốn CTMT Quốc gia	822.854	14.238	808.616	808.616	743.579	11.355	1,38%	2.589	18,18%	8.766	1,08%	1,08%	38.385	4,66%	3.142	22,07%	35.243	4,36%	4,36%		
	2,1	Vốn trong nước	822.854	14.238	808.616	808.616	743.579	11.355	1,38%	2.589	18,18%	8.766	1,08%	1,08%	3.142	0,38%	3.142	22,07%	35.243	4,36%	4,36%		
23		Thanh tra Chính phủ	2.611	-	2.611	2.611	1.096	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	149	5,71%	-	0,00%	149	5,71%	5,71%		
a		Vốn trong nước	2.611	-	2.611	2.611	1.096	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	149	5,71%	-	0,00%	149	5,71%	5,71%		
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.611	-	2.611	2.611	1.096	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	149	5,71%	-	0,00%	149	5,71%	5,71%		
	1,1	Vốn trong nước	2.611	-	2.611	2.611	1.096	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	149	5,71%	-	0,00%	149	5,71%	5,71%		
24		Kiểm toán nhà nước	6.367	-	6.367	6.367	6.367	1.231	19,33%	-	0,00%	1.231	19,33%	19,33%	2.504	39,33%	-	0,00%	2.504	39,33%	39,33%		
a		Vốn trong nước	6.367	-	6.367	6.367	6.367	1.231	19,33%	-	0,00%	1.231	19,33%	19,33%	2.504	39,33%	-	0,00%	2.504	39,33%	39,33%		
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.367	-	6.367	6.367	6.367	1.231	19,33%	-	0,00%	1.231	19,33%	19,33%	2.504	39,33%	-	0,00%	2.504	39,33%	39,33%		
	1,1	Vốn trong nước	6.367	-	6.367	6.367	6.367	1.231	19,33%	-	0,00%	1.231	19,33%	19,33%	2.504	39,33%	-	0,00%	2.504	39,33%	39,33%		
25		UB Trung ương Mặt trận TQVN	171.084	-	171.084	171.084	171.084	99	0,06%	-	0,00%	99	0,06%	0,06%	13.225	7,73%	-	0,00%	13.225	7,73%	7,73%		
a		Vốn trong nước	171.084	-	171.084	171.084	171.084	99	0,06%	-	0,00%	99	0,06%	0,06%	13.225	7,73%	-	0,00%	13.225	7,73%	7,73%		
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	171.084	-	171.084	171.084	171.084	99	0,06%	-	0,00%	99	0,06%	0,06%	13.225	7,73%	-	0,00%	13.225	7,73%	7,73%		
	1,1	Vốn trong nước	171.084	-	171.084	171.084	171.084	99	0,06%	-	0,00%	99	0,06%	0,06%	13.225	7,73%	-	0,00%	13.225	7,73%	7,73%		
26		Thông tấn xã VN	130.880	43.000	87.880	87.880	87.880	18.600	14,21%	-	0,00%	18.600	21,16%	21,16%	26.314	20,11%	-	0,00%	26.314	29,94%	29,94%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/8/2025							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	12	20=19/5	
a	Vốn trong nước	130.880	43.000	87.880	87.880	87.880		18.600	14,21%	-	0,00%	18.600	21,16%	21,16%	26.314	20,11%	-	0,00%	26.314	29,94%	29,94%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	130.880	43.000	87.880	87.880	87.880		18.600	14,21%	-	0,00%	18.600	21,16%	21,16%	26.314	20,11%	-	0,00%	26.314	29,94%	29,94%
- 1,1	Vốn trong nước	130.880	43.000	87.880	87.880	87.880		18.600	14,21%	-	0,00%	18.600	21,16%	21,16%	26.314	20,11%	-	0,00%	26.314	29,94%	29,94%
27	Đài Truyền hình VN	191.530	-	191.530	191.530	191.530		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	74.900	39,11%	-	0,00%	74.900	39,11%	39,11%
a	Vốn trong nước	191.530	-	191.530	191.530	191.530		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	74.900	39,11%	-	0,00%	74.900	39,11%	39,11%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	191.530	-	191.530	191.530	191.530		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	74.900	39,11%	-	0,00%	74.900	39,11%	39,11%
- 1,1	Vốn trong nước	191.530	-	191.530	191.530	191.530		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	74.900	39,11%	-	0,00%	74.900	39,11%	39,11%
28	Đài Tiếng nói Việt Nam	101.747	-	101.747	101.747	99.947		70.927	69,71%	-	0,00%	70.927	69,71%	69,71%	75.113	73,82%	-	0,00%	75.113	73,82%	73,82%
a	Vốn trong nước	101.747	-	101.747	101.747	99.947		70.927	69,71%	-	0,00%	70.927	69,71%	69,71%	75.113	73,82%	-	0,00%	75.113	73,82%	73,82%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	101.747	-	101.747	101.747	99.947		70.927	69,71%	-	0,00%	70.927	69,71%	69,71%	75.113	73,82%	-	0,00%	75.113	73,82%	73,82%
- 1,1	Vốn trong nước	101.747	-	101.747	101.747	99.947		70.927	69,71%	-	0,00%	70.927	69,71%	69,71%	75.113	73,82%	-	0,00%	75.113	73,82%	73,82%
29	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.398.615	939.338	2.459.277	2.459.277	2.437.277		329.443	9,69%	140.252	14,93%	189.191	7,69%	7,69%	459.392	13,52%	174.545	18,58%	284.847	11,58%	11,58%
a	Vốn trong nước	1.550.126	248.554	1.301.572	1.301.572	1.279.572		300.071	19,36%	140.252	56,43%	159.819	12,28%	12,28%	430.020	27,74%	174.545	70,22%	255.475	19,63%	19,63%
b	Vốn nước ngoài	1.848.489	690.784	1.157.705	1.157.705	1.157.705		29.372	1,59%	-	0,00%	29.372	2,54%	2,54%	29.372	1,59%	-	0,00%	29.372	2,54%	2,54%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.398.615	939.338	2.459.277	2.459.277	2.437.277		329.443	9,69%	140.252	14,93%	189.191	7,69%	7,69%	459.392	13,52%	174.545	18,58%	284.847	11,58%	11,58%
- 1,1	Vốn trong nước	1.550.126	248.554	1.301.572	1.301.572	1.279.572		300.071	19,36%	140.252	56,43%	159.819	12,28%	12,28%	430.020	27,74%	174.545	70,22%	255.475	19,63%	19,63%
- 1,2	Vốn nước ngoài	1.848.489	690.784	1.157.705	1.157.705	1.157.705		29.372	1,59%	-	0,00%	29.372	2,54%	2,54%	29.372	1,59%	-	0,00%	29.372	2,54%	2,54%
30	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	220.173	3.305	216.868	216.868	195.737		5.731	2,60%	-	0,00%	5.731	2,64%	2,64%	11.145	5,06%	-	0,00%	11.145	5,14%	5,14%
a	Vốn trong nước	220.173	3.305	216.868	216.868	195.737		5.731	2,60%	-	0,00%	5.731	2,64%	2,64%	11.145	5,06%	-	0,00%	11.145	5,14%	5,14%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	220.173	3.305	216.868	216.868	195.737		5.731	2,60%	-	0,00%	5.731	2,64%	2,64%	11.145	5,06%	-	0,00%	11.145	5,14%	5,14%
- 1,1	Vốn trong nước	220.173	3.305	216.868	216.868	195.737		5.731	2,60%	-	0,00%	5.731	2,64%	2,64%	11.145	5,06%	-	0,00%	11.145	5,14%	5,14%
31	Đại học Quốc gia Hà Nội	2.530.458	1.030.522	1.499.936	1.499.936	1.249.936		492.421	19,46%	146.099	14,18%	346.322	23,09%	23,09%	627.652	24,80%	189.339	18,37%	438.312	29,22%	29,22%
a	Vốn trong nước	1.748.486	500.000	1.248.486	1.248.486	998.486		282.970	16,18%	144.501	28,90%	138.469	11,09%	11,09%	418.200	23,92%	187.741	37,55%	230.459	18,46%	18,46%
b	Vốn nước ngoài	781.972	530.522	251.450	251.450	251.450		209.452	26,79%	1.598	0,30%	207.853	82,66%	82,66%	209.452	26,79%	1.598	0,30%	207.853	82,66%	82,66%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.530.458	1.030.522	1.499.936	1.499.936	1.249.936		492.421	19,46%	146.099	14,18%	346.322	23,09%	23,09%	627.652	24,80%	189.339	18,37%	438.312	29,22%	29,22%
- 1,1	Vốn trong nước	1.748.486	500.000	1.248.486	1.248.486	998.486		282.970	16,18%	144.501	28,90%	138.469	11,09%	11,09%	418.200	23,92%	187.741	37,55%	230.459	18,46%	18,46%
- 1,2	Vốn nước ngoài	781.972	530.522	251.450	251.450	251.450		209.452	26,79%	1.598	0,30%	207.853	82,66%	82,66%	209.452	26,79%	1.598	0,30%	207.853	82,66%	82,66%
32	Đại học Quốc gia TP HCM	2.554.902	453.407	2.101.495	2.101.495	2.101.495		575.386	22,52%	32.856	7,25%	542.530	25,82%	25,82%	691.575	27,07%	15.745	3,47%	675.830	32,16%	32,16%
a	Vốn trong nước	1.415.931	21.410	1.394.521	1.394.521	1.394.521		201.372	14,22%	14.704	68,68%	186.668	13,39%	13,39%	307.166	21,69%	15.745	73,54%	291.421	20,90%	20,90%
b	Vốn nước ngoài	1.138.971	431.997	706.974	706.974	706.974		374.015	32,84%	18.152	4,20%	355.863	50,34%	50,34%	384.409	33,75%	-	0,00%	384.409	54,37%	54,37%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.554.902	453.407	2.101.495	2.101.495	2.101.495		575.386	22,52%	32.856	7,25%	542.530	25,82%	25,82%	691.575	27,07%	15.745	3,47%	675.830	32,16%	32,16%
- 1,1	Vốn trong nước	1.415.931	21.410	1.394.521	1.394.521	1.394.521		201.372	14,22%	14.704	68,68%	186.668	13,39%	13,39%	307.166	21,69%	15.745	73,54%	291.421	20,90%	20,90%
- 1,2	Vốn nước ngoài	1.138.971	431.997	706.974	706.974	706.974		374.015	32,84%	18.152	4,20%	355.863	50,34%	50,34%	384.409	33,75%	-	0,00%	384.409	54,37%	54,37%
33	Tổng liên đoàn LĐVN	146.229	2.125	144.104	144.104	144.104		115.077	78,70%	-	0,00%	115.077	79,86%	79,86%	134.543	92,01%	-	0,00%	134.543	93,37%	93,37%
a	Vốn trong nước	146.229	2.125	144.104	144.104	144.104		115.077	78,70%	-	0,00%	115.077	79,86%	79,86%	134.543	92,01%	-	0,00%	134.543	93,37%	93,37%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	146.229	2.125	144.104	144.104	144.104		115.077	78,70%	-	0,00%	115.077	79,86%	79,86%	134.543	92,01%	-	0,00%	134.543	93,37%	93,37%
- 1,1	Vốn trong nước	146.229	2.125	144.104	144.104	144.104		115.077	78,70%	-	0,00%	115.077	79,86%	79,86%	134.543	92,01%	-	0,00%	134.543	93,37%	93,37%
34	Liên minh HTX VN	108.705	1.689	107.016	107.016	107.016		3.837	3,53%	1.384	81,92%	2.454	2,29%	2,29%	7.487	6,89%	1.510	89,41%	5.977	5,59%	5,59%
a	Vốn trong nước	108.705	1.689	107.016	107.016	107.016		3.837	3,53%	1.384	81,92%	2.454	2,29%	2,29%	7.487	6,89%	1.510	89,41%	5.977	5,59%	5,59%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	107.016	-	107.016	107.016	107.016		2.454	2,29%	-	0,00%	2.454	2,29%	2,29%	5.977	5,59%	-	0,00%	5.977	5,59%	5,59%
- 1,1	Vốn trong nước	107.016	-	107.016	107.016	107.016		2.454	2,29%	-	0,00%	2.454	2,29%	2,29%	5.977	5,59%	-	0,00%	5.977	5,59%	5,59%
- 2	Vốn CTMT Quốc gia	1																			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/8/2025									
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (theo phân các Quyết định giao kế sang)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ so với KH TTCP giao		
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.64: DP (trên khai tăng so với KH TTCP giao)																
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5			
-	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	195.764	-	195.764	195.764	195.764	-	85.969	43,91%	-	0,00%	85.969	43,91%	43,91%	93.438	47,73%	-	0,00%	93.438	47,73%	47,73%		
1,1	Vốn trong nước	195.764	-	195.764	195.764	195.764	-	85.969	43,91%	-	0,00%	85.969	43,91%	43,91%	93.438	47,73%	-	0,00%	93.438	47,73%	47,73%		
37	Hội Nông dân VN	13.434	4.415	9.019	9.019	9.019	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.073	7,99%	-	0,00%	1.073	11,90%	11,90%		
a	Vốn trong nước	13.434	4.415	9.019	9.019	9.019	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.073	7,99%	-	0,00%	1.073	11,90%	11,90%		
-	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.434	4.415	9.019	9.019	9.019	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.073	7,99%	-	0,00%	1.073	11,90%	11,90%		
1,1	Vốn trong nước	13.434	4.415	9.019	9.019	9.019	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.073	7,99%	-	0,00%	1.073	11,90%	11,90%		
38	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	-	13.695	13.695	13.695	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
a	Vốn trong nước	13.695	-	13.695	13.695	13.695	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
-	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.695	-	13.695	13.695	13.695	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
1,1	Vốn trong nước	13.695	-	13.695	13.695	13.695	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
39	Ngân hàng Chính sách xã hội	6.197.700	322.600	5.875.100	5.875.100	5.875.100	-	5.583.600	90,09%	-	0,00%	5.583.600	95,04%	95,04%	5.583.600	90,09%	-	0,00%	5.583.600	95,04%	95,04%		
a	Vốn trong nước	6.197.700	322.600	5.875.100	5.875.100	5.875.100	-	5.583.600	90,09%	-	0,00%	5.583.600	95,04%	95,04%	5.583.600	90,09%	-	0,00%	5.583.600	95,04%	95,04%		
-	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.197.700	322.600	5.875.100	5.875.100	5.875.100	-	5.583.600	90,09%	-	0,00%	5.583.600	95,04%	95,04%	5.583.600	90,09%	-	0,00%	5.583.600	95,04%	95,04%		
1,1	Vốn trong nước	6.197.700	322.600	5.875.100	5.875.100	5.875.100	-	5.583.600	90,09%	-	0,00%	5.583.600	95,04%	95,04%	5.583.600	90,09%	-	0,00%	5.583.600	95,04%	95,04%		
40	Tập đoàn Điện lực	2.526.160	-	2.526.160	2.526.160	2.526.160	-	1.223.860	48,45%	-	0,00%	1.223.860	48,45%	48,45%	1.355.800	53,67%	-	0,00%	1.355.800	53,67%	53,67%		
a	Vốn trong nước	2.526.160	-	2.526.160	2.526.160	2.526.160	-	1.223.860	48,45%	-	0,00%	1.223.860	48,45%	48,45%	1.355.800	53,67%	-	0,00%	1.355.800	53,67%	53,67%		
-	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.526.160	-	2.526.160	2.526.160	2.526.160	-	1.223.860	48,45%	-	0,00%	1.223.860	48,45%	48,45%	1.355.800	53,67%	-	0,00%	1.355.800	53,67%	53,67%		
1,1	Vốn trong nước	2.526.160	-	2.526.160	2.526.160	2.526.160	-	1.223.860	48,45%	-	0,00%	1.223.860	48,45%	48,45%	1.355.800	53,67%	-	0,00%	1.355.800	53,67%	53,67%		
41	Ngân hàng phát triển	5.030.000	-	5.030.000	5.030.000	5.030.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	5.030.000	100,00%	-	0,00%	5.030.000	100,00%	100,00%		
a	Vốn trong nước	5.030.000	-	5.030.000	5.030.000	5.030.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	5.030.000	100,00%	-	0,00%	5.030.000	100,00%	100,00%		
-	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.030.000	-	5.030.000	5.030.000	5.030.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	5.030.000	100,00%	-	0,00%	5.030.000	100,00%	100,00%		
1,1	Vốn trong nước	5.030.000	-	5.030.000	5.030.000	5.030.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	5.030.000	100,00%	-	0,00%	5.030.000	100,00%	100,00%		
42	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	4.000.000	-	4.000.000	4.000.000	4.000.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
a	Vốn trong nước	4.000.000	-	4.000.000	4.000.000	4.000.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
-	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.000.000	-	4.000.000	4.000.000	4.000.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
1,1	Vốn trong nước	4.000.000	-	4.000.000	4.000.000	4.000.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
II	ĐỊA PHƯƠNG	871.703.158	48.076.149	823.627.009	682.286.020	811.257.932	141.340.989	301.354.780	34,57%	15.223.234	31,66%	286.131.546	34,74%	41,94%	358.273.995	41,10%	19.108.150	39,75%	339.165.845	41,18%	49,71%		
+	VỐN TRONG NƯỚC	858.022.962	46.928.881	811.094.081	669.753.092	799.290.566	141.340.989	299.772.312	34,94%	14.886.694	31,72%	284.885.618	35,12%	42,54%	356.489.132	41,55%	18.704.860	39,86%	337.784.272	41,65%	50,43%		
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	13.680.196	1.147.268	12.532.928	12.532.928	11.967.366	-	1.582.468	11,57%	336.540	29,33%	1.245.928	9,94%	9,94%	1.784.863	13,05%	403.291	35,15%	1.381.572	11,02%	11,02%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	644.981.216	27.912.927	617.068.289	475.717.300	617.068.289	141.340.989	247.825.291	38,42%	9.758.098	34,96%	238.067.193	38,58%	50,04%	289.571.027	44,90%	12.170.207	43,60%	277.400.820	44,95%	58,31%		
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	226.721.942	20.163.222	206.558.720	206.558.720	194.189.643	-	53.529.489	23,61%	5.465.136	27,10%	48.064.353	23,27%	23,27%	68.702.968	30,30%	6.937.943	34,41%	61.765.024	29,90%	29,90%		
	Vốn trong nước	213.041.746	19.015.954	194.025.792	194.025.792	182.222.277	-	51.947.021	24,38%	5.128.596	26,97%	46.818.425	24,13%	24,13%	66.918.105	31,41%	6.534.653	34,36%	60.383.452	31,12%	31,12%		
	Vốn nước ngoài	13.680.196	1.147.268	12.532.928	12.532.928	11.967.366	-	1.582.468	11,57%	336.540	29,33%	1.245.928	9,94%	9,94%	1.784.863	13,05%	403.291	35,15%	1.381.572	11,02%	11,02%		
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	197.442.992	14.350.290	183.092.702	183.092.702	171.785.737	-	40.415.669	20,47%	3.363.147	23,44%	37.052.522	20,24%	20,24%	53.131.266	26,91%	4.150.974	28,93%	48.980.291	26,75%	26,75%		
	Vốn trong nước	184.551.110	13.797.027	170.754.083	170.754.083	159.998.500	-	39.191.593	21,24%	3.333.631	24,16%	33.857.942	21,00%	21,00%	51.787.407	28,06%	4.121.479	29,87%	47.665.928	27,91%	27,91%		
	Vốn nước ngoài	12.891.882	552.263	12.338.619	12.338.619	11.787.237	-	1.224.076	9,49%	29.496	5,33%	1.194.580	9,68%	9,68%	1.343.859	10,42%	29.496	5,33%	1.314.363	10,65%	10,65%		
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	29.278.950	5.812.932	23.466.018	23.466.018	22.403.906	-	13.113.820	44,79%	2.101.989	36,16%	11.011.831	46,93%	46,93%	15.571.702	53,18%	2.786.969	47,94%	12.784.733	54,48%	54,48%		
	Vốn trong nước	28.490.636	5.218.927	23.271.709	23.271.709	22.223.777	-	12.755.428	44,77%	1.794.945	34,39%	10.960.483	47,10%	47,10%	15.130.698	53,11%	2.413.174	46,24%	12.717.524	54,65%	54,65%		
	Vốn nước ngoài	788.314	594.005	194.309	194.309	180.129	-	358.392	45,46%	307.044	51,69%	51.348	26,43%	26,43%	441.004	55,94%	373.795	62,93%	67.209	34,59%	34,59%		
I	TUYÊN QUANG	17.996.862	2.266.929	15.729.933	11.391.092	15.399.435																	

STT.	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH							LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/8/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
																						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	12	20=19/5		
m	m	Vốn trong nước	5.987.163	336.176	5.650.987	5.650.987	5.640.763	-	689.454	11,52%	56.902	16,93%	632.552	11,19%	11,19%	1.026.434	17,14%	76.200	22,67%	950.234	16,82%	16,82%
n	n	Vốn nước ngoài	683.563	141.000	542.563	542.563	542.563	-	36.715	5,37%	-	0,00%	36.715	6,77%	6,77%	36.715	5,37%	-	0,00%	36.715	6,77%	6,77%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	2.873.938	693.696	2.180.242	2.180.242	1.859.968	-	884.508	30,78%	194.504	28,04%	690.004	31,65%	31,65%	1.037.955	36,12%	243.869	35,15%	794.087	36,42%	36,42%
e		Vốn trong nước	2.780.457	616.751	2.163.706	2.163.706	1.843.432	-	852.583	30,66%	170.548	27,65%	682.035	31,52%	31,52%	998.955	35,93%	213.869	34,68%	785.087	36,28%	36,28%
f		Vốn nước ngoài	93.482	76.946	16.536	16.536	16.536	-	31.925	34,15%	23.956	31,13%	7.969	48,19%	48,19%	39.000	41,72%	30.000	38,99%	9.000	54,43%	54,43%
2	CAO BANG		9.227.337	828.504	8.398.833	8.141.660	8.178.833	257.173	2.342.776	25,39%	357.080	43,10%	1.985.697	23,64%	24,39%	2.688.434	29,14%	435.192	52,53%	2.253.242	26,83%	27,68%
a		Vốn trong nước	9.195.700	828.504	8.367.196	8.110.023	8.147.196	257.173	2.339.254	25,44%	357.080	43,10%	1.982.175	23,69%	24,44%	2.684.912	29,20%	435.192	52,53%	2.249.720	26,89%	27,74%
b		Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637	-	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	11,13%	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	11,13%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.699.557	413.444	1.286.113	1.028.940	1.286.113	257.173	602.087	35,43%	235.231	56,90%	366.856	28,52%	35,65%	739.412	43,51%	250.412	60,57%	489.000	38,02%	47,52%
	2	Vốn ngân sách trung ương	7.527.779	415.059	7.112.720	7.112.720	6.892.720	-	1.740.690	23,12%	121.848	29,36%	1.618.841	22,76%	22,76%	1.949.022	25,89%	184.780	44,52%	1.764.242	24,80%	24,80%
c		Vốn trong nước	7.496.142	415.059	7.081.083	7.081.083	6.861.083	-	1.737.167	23,17%	121.848	29,36%	1.615.319	22,81%	22,81%	1.945.500	25,95%	184.780	44,52%	1.760.720	24,87%	24,87%
d		Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637	-	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	11,13%	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	11,13%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.147.750	76.206	6.071.544	6.071.544	5.851.544	-	1.209.091	19,67%	9.399	12,33%	1.199.691	19,76%	19,76%	1.318.275	21,44%	30.000	39,37%	1.288.275	21,22%	21,22%
m	m	Vốn trong nước	6.116.113	76.206	6.039.907	6.039.907	5.819.907	-	1.205.568	19,71%	9.399	12,33%	1.196.169	19,80%	19,80%	1.314.753	21,50%	30.000	39,37%	1.284.753	21,27%	21,27%
n	n	Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637	-	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	11,13%	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	11,13%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.380.029	338.853	1.041.176	1.041.176	1.041.176	-	531.599	38,52%	112.449	33,19%	419.150	40,26%	40,26%	630.747	45,71%	154.780	45,68%	475.967	45,71%	45,71%
e		Vốn trong nước	1.380.029	338.853	1.041.176	1.041.176	1.041.176	-	531.599	38,52%	112.449	33,19%	419.150	40,26%	40,26%	630.747	45,71%	154.780	45,68%	475.967	45,71%	45,71%
3	LANG SON		8.635.635	921.297	7.714.338	6.295.198	7.641.962	1.419.140	2.747.777	31,82%	410.966	44,61%	2.336.811	30,29%	37,12%	3.466.500	40,14%	495.500	53,78%	2.971.000	38,51%	47,19%
a		Vốn trong nước	8.406.832	921.297	7.485.535	6.066.395	7.413.159	1.419.140	2.747.777	32,69%	410.966	44,61%	2.336.811	31,22%	38,52%	3.466.500	41,23%	495.500	53,78%	2.971.000	39,69%	48,97%
b		Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.276.261	456.121	2.820.140	1.401.000	2.820.140	1.419.140	1.020.535	31,15%	355.954	78,04%	664.581	23,57%	47,44%	1.198.000	36,57%	410.000	89,89%	788.000	27,94%	56,25%
	2	Vốn ngân sách trung ương	5.359.374	465.176	4.894.198	4.894.198	4.821.822	-	1.727.242	32,23%	55.012	11,83%	1.672.230	34,17%	34,17%	2.268.500	42,33%	85.500	18,38%	2.183.000	44,60%	44,60%
c		Vốn trong nước	5.130.571	465.176	4.665.395	4.665.395	4.593.019	-	1.727.242	33,67%	55.012	11,83%	1.672.230	35,84%	35,84%	2.268.500	44,22%	85.500	18,38%	2.183.000	46,79%	46,79%
d		Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.292.193	246.960	4.045.233	4.045.233	4.045.233	-	1.364.920	31,80%	7.459	3,02%	1.357.461	33,56%	33,56%	1.772.000	41,28%	22.000	8,91%	1.750.000	43,26%	43,26%
m	m	Vốn trong nước	4.063.390	246.960	3.816.430	3.816.430	3.816.430	-	1.364.920	33,59%	7.459	3,02%	1.357.461	35,57%	35,57%	1.772.000	43,61%	22.000	8,91%	1.750.000	45,85%	45,85%
n	n	Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.067.182	218.217	848.965	848.965	776.589	-	362.322	33,95%	47.552	21,79%	314.769	37,08%	37,08%	496.500	46,52%	63.500	29,10%	433.000	51,00%	51,00%
e		Vốn trong nước	1.067.182	218.217	848.965	848.965	776.589	-	362.322	33,95%	47.552	21,79%	314.769	37,08%	37,08%	496.500	46,52%	63.500	29,10%	433.000	51,00%	51,00%
4	LÀO CAI		13.444.615	786.158	12.658.457	8.669.772	12.647.532	3.988.685	5.629.536	41,87%	214.856	27,33%	5.414.680	42,78%	62,45%	7.182.673	53,42%	518.736	65,98%	6.663.937	52,64%	76,86%
a		Vốn trong nước	13.120.222	786.158	12.334.064	8.345.379	12.323.139	3.988.685	5.602.239	42,70%	214.856	27,33%	5.387.383	43,68%	64,56%	7.155.376	54,34%	518.736	65,98%	6.636.640	53,81%	79,52%
b		Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	324.393	-	27.297	8,41%	-	0,00%	27.297	8,41%	8,41%	27.297	8,41%	-	0,00%	27.297	8,41%	8,41%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.530.229	411.624	9.118.605	5.129.920	9.118.605	3.988.685	4.470.688	46,91%	160.063	38,89%	4.310.624	47,27%	84,03%	5.333.200	55,96%	365.200	88,72%	4.968.000	54,48%	96,84%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.914.386	374.534	3.539.852	3.539.852	3.528.927	-	1.158.848	29,60%	54.793	14,63%	1.104.055	31,19%	31,19%	1.849.473	47,25%	153.536	40,99%	1.695.937	47,91%	47,91%
c		Vốn trong nước	3.589.993	374.534	3.215.459	3.215.459	3.204.534	-	1.131.552	31,52%	54.793	14,63%	1.076.759	33,49%	33,49%	1.822.176	50,76%	153.536	40,99%	1.668.640	51,89%	51,89%
d		Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	324.393	-	27.297	8,41%	-	0,00%	27.297	8,41%	8,41%	27.297	8,41%	-	0,00%	27.297	8,41%	8,41%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.288.588	221.474	2.067.114	2.067.114	2.067.114	-	607.840	26,56%	23.431	10,58%	584.409	28,27%	28,27%	948.939	41,46%	61.964	2			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2023						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/8/2023								
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2023				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM				
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÂN HÀNG VÀ PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ so với KH TTCT giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ so với KH TTCT giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đầu DP triển khai tăng so với KH TTCT giao															
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	12	20=19/5		
	Vốn ngân sách trung ương	4.038.011	571.983	3.486.026	3.486.026	3.439.281	-	1.632.259	40,22%	208.221	36,40%	1.424.038	40,83%	40,83%	2.132.811	52,56%	231.000	40,39%	1.901.811	54,56%	54,56%	
c	Vốn trong nước	3.890.789	571.983	3.318.804	3.318.804	3.292.059	-	1.595.448	41,01%	208.221	36,40%	1.387.227	41,80%	41,80%	2.096.000	53,87%	231.000	40,39%	1.865.000	56,19%	56,19%	
d	Vốn nước ngoài	167.222	-	167.222	167.222	167.222	-	36.811	22,01%	-	0,00%	36.811	22,01%	22,01%	36.811	22,01%	-	0,00%	36.811	22,01%	22,01%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.837.592	428.091	2.429.501	2.429.501	2.429.338	-	1.043.273	36,51%	135.530	31,66%	907.723	37,36%	37,36%	1.486.811	52,03%	150.000	33,04%	1.336.811	53,02%	53,02%	
m	Vốn trong nước	2.690.370	428.091	2.262.279	2.262.279	2.262.136	-	1.006.462	37,41%	135.530	31,66%	870.912	38,50%	38,50%	1.450.000	53,90%	150.000	33,04%	1.300.000	57,46%	57,46%	
n	Vốn nước ngoài	167.222	-	167.222	167.222	167.222	-	36.811	22,01%	-	0,00%	36.811	22,01%	22,01%	36.811	22,01%	-	0,00%	36.811	22,01%	22,01%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.200.419	143.894	1.056.525	1.056.525	1.029.923	-	588.986	49,07%	72.671	50,50%	516.315	48,87%	48,87%	646.000	53,81%	81.000	56,29%	565.000	53,48%	53,48%	
e	Vốn trong nước	1.200.419	143.894	1.056.525	1.056.525	1.029.923	-	588.986	49,07%	72.671	50,50%	516.315	48,87%	48,87%	646.000	53,81%	81.000	56,29%	565.000	53,48%	53,48%	
6	PHÚ THỌ	32.849.053	5.091.333	27.757.822	18.727.037	27.757.152	9.030.785	14.749.296	44,90%	2.444.493	48,01%	12.304.804	44,33%	65,71%	16.593.805	50,53%	2.721.309	53,45%	13.872.496	49,98%	74,08%	
a	Vốn trong nước	32.311.529	5.023.537	27.287.992	18.257.207	27.287.322	9.030.785	14.584.907	45,14%	2.392.078	47,62%	12.192.829	44,68%	66,78%	16.421.830	50,82%	2.661.309	52,98%	13.760.521	50,43%	75,37%	
b	Vốn nước ngoài	537.526	67.696	469.830	469.830	469.830	-	164.389	30,58%	52.413	77,43%	111.975	23,83%	23,83%	171.975	31,99%	60.000	88,63%	111.975	23,83%	23,83%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	21.026.215	1.855.190	19.171.025	10.140.240	19.171.025	9.030.785	11.392.334	54,18%	839.809	45,27%	10.552.725	55,05%	104,07%	12.944.230	61,56%	1.078.709	58,15%	11.865.521	61,89%	117,01%	
2	Vốn ngân sách trung ương	11.822.839	3.236.042	8.586.797	8.586.797	8.586.127	-	3.356.762	28,39%	1.604.684	49,39%	1.752.079	20,40%	20,40%	3.649.573	30,87%	1.642.600	50,76%	2.006.973	23,37%	23,37%	
c	Vốn trong nước	11.285.314	3.168.347	8.116.967	8.116.967	8.116.297	-	3.192.373	28,29%	1.552.269	48,99%	1.640.104	20,21%	20,21%	3.477.600	30,82%	1.582.600	49,93%	1.895.000	23,35%	23,35%	
d	Vốn nước ngoài	537.526	67.696	469.830	469.830	469.830	-	164.389	30,58%	52.413	77,43%	111.975	23,83%	23,83%	171.975	31,99%	60.000	88,63%	111.975	23,83%	23,83%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.500.226	3.022.541	7.477.685	7.477.685	7.477.685	-	2.563.237	24,43%	1.477.966	48,90%	1.087.271	14,54%	14,54%	2.811.973	26,78%	1.500.000	49,63%	1.311.973	17,53%	17,53%	
m	Vốn trong nước	10.048.608	3.022.541	7.026.067	7.026.067	7.026.067	-	2.453.262	24,41%	1.477.966	48,90%	975.296	13,88%	13,88%	2.700.000	26,87%	1.500.000	49,63%	1.200.000	17,08%	17,08%	
n	Vốn nước ngoài	451.618	-	451.618	451.618	451.618	-	111.975	24,79%	-	0,00%	111.975	24,79%	24,79%	111.975	24,79%	-	0,00%	111.975	24,79%	24,79%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.322.613	213.501	1.109.112	1.109.112	1.108.442	-	791.526	59,83%	126.718	59,35%	664.808	39,94%	39,94%	837.600	63,33%	142.600	66,79%	695.000	62,66%	62,66%	
e	Vốn trong nước	1.236.706	145.806	1.090.900	1.090.900	1.090.230	-	739.111	59,76%	74.303	50,96%	664.808	60,94%	60,94%	777.600	62,88%	82.600	56,63%	695.000	63,71%	63,71%	
f	Vốn nước ngoài	85.908	67.696	18.212	18.212	18.212	-	52.413	61,01%	52.413	77,43%	-	0,00%	0,00%	60.000	69,84%	60.000	88,63%	-	0,00%	0,00%	
7	SƠN LA	6.771.572	282.642	6.488.930	6.461.025	6.477.294	27.905	1.559.325	23,03%	112.909	39,95%	1.446.417	23,29%	23,29%	2.009.276	29,67%	133.152	47,11%	1.876.125	28,91%	29,04%	
a	Vốn trong nước	6.711.572	282.642	6.428.930	6.401.025	6.427.294	27.905	1.557.251	23,20%	112.909	39,95%	1.444.342	22,47%	22,56%	2.005.201	29,88%	133.152	47,11%	1.872.050	29,12%	29,25%	
b	Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	50.000	-	2.074	3,46%	-	0,00%	2.074	3,46%	3,46%	4.073	6,79%	-	0,00%	4.073	6,79%	6,79%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.099.047	173.712	1.925.335	1.897.430	1.923.335	27.905	916.203	43,65%	66.806	38,46%	849.397	44,12%	44,77%	1.058.621	50,43%	80.000	46,03%	978.621	50,83%	51,58%	
2	Vốn ngân sách trung ương	4.672.525	108.930	4.563.595	4.563.595	4.551.959	-	643.123	13,76%	46.103	42,32%	597.020	13,08%	13,08%	950.635	20,35%	53.152	48,79%	897.504	19,67%	19,67%	
c	Vốn trong nước	4.612.525	108.930	4.503.595	4.503.595	4.501.959	-	641.048	13,90%	46.103	42,32%	594.945	13,21%	13,21%	946.580	20,52%	53.152	48,79%	893.429	19,84%	19,84%	
d	Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	50.000	-	2.074	3,46%	-	0,00%	2.074	3,46%	3,46%	4.073	6,79%	-	0,00%	4.073	6,79%	6,79%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.503.397	13.003	3.490.394	3.490.394	3.480.394	-	186.679	5,33%	2.402	18,47%	184.277	5,28%	5,28%	445.108	12,71%	3.000	38,43%	440.108	12,61%	12,61%	
m	Vốn trong nước	3.443.397	13.003	3.430.394	3.430.394	3.430.394	-	184.603	5,36%	2.402	18,47%	182.203	5,31%	5,31%	441.033	12,81%	3.000	38,43%	436.033	12,71%	12,71%	
n	Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	50.000	-	2.074	3,46%	-	0,00%	2.074	3,46%	3,46%	4.073	6,79%	-	0,00%	4.073	6,79%	6,79%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.169.128	95.927	1.073.201	1.073.201	1.071.565	-	456.444	39,04%	43.701	45,56%	412.743	38,46%	38,46%	505.547	43,24%	48.152	50,20%	457.396	42,62%	42,62%	
e	Vốn trong nước	1.169.128	95.927	1.073.201	1.073.201	1.071.565	-	456.444	39,04%	43.701	45,56%	412.743	38,46%	38,46%	505.547	43,24%	48.152	50,20%	457.396	42,62%	42,62%	
8	LAI CHÂU	4.308.359	225.607	4.082.652	3.833.778	3.812.595	248.874	892.659	20,72%	63.428	28,31%	829.231	20,31%	21,63%	1.106.541	25,68%	78.541	34,81%	1.028.000	25,18%	26,81%	
a	Vốn trong nước	4.092.481	213.947	3.878.534	3.629.660	3.806.477	248.874	886.021	21,63%	56.790	26,54%	829.231	21,38%	22,63%	1.096.541	26,79%	68.541	32,04%	1.028.000	26,50%	28,32%	
b	Vốn nước ngoài	215.779	11.661	204.118	204.118	204.118	-	6.638	3,08%	6.638	56,93%	-	0,00%	0,00%	10.000	4,63%	10.000	85,76%	-	0,00%	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.093.986	35.412	1.058.574	809.700	1.058.574	248.874	320.643	29,31%	20.271	57,24%	300.372	28,38%	37,10%								

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/8/2025							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đ.đ: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	12	20=19/5	
c	Vốn trong nước	916.991	76.557	840.434	840.434	768.377	-	469.763	51,23%	31.311	40,90%	438.452	52,17%	52,17%	530.000	57,80%	40.000	52,25%	490.000	58,30%	58,30%
f	Vốn nước ngoài	17.779	11.661	6.118	6.118	6.118	-	6.638	37,34%	6.638	56,93%	-	0,00%	0,00%	10.000	56,25%	10.000	85,76%	-	0,00%	0,00%
9	DIỆN BIÊN	3.741.014	385.126	3.355.888	3.355.888	3.259.008	-	1.658.993	44,35%	116.660	30,29%	1.542.332	45,96%	45,96%	2.056.003	54,96%	157.194	40,82%	1.898.809	56,58%	56,58%
a	Vốn trong nước	3.572.850	318.655	3.254.195	3.254.195	3.171.495	-	1.591.903	44,56%	101.031	31,71%	1.490.872	45,81%	45,81%	1.970.395	55,15%	137.253	43,07%	1.833.142	56,33%	56,33%
b	Vốn nước ngoài	168.164	66.471	101.693	101.693	87.513	-	67.089	39,90%	15.629	23,51%	51.460	50,60%	50,60%	85.608	50,91%	19.941	30,00%	65.667	64,57%	64,57%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.023.030	35.030	988.000	988.000	988.000	-	476.786	46,61%	14.296	40,81%	462.490	46,81%	46,81%	599.320	58,58%	17.606	50,26%	581.714	58,88%	58,88%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.717.984	350.096	2.367.888	2.367.888	2.271.008	-	1.182.207	43,50%	102.364	29,24%	1.079.842	45,60%	45,60%	1.456.683	53,59%	139.588	39,87%	1.317.094	55,62%	55,62%
c	Vốn trong nước	2.549.820	283.625	2.266.195	2.266.195	2.183.495	-	1.115.117	43,73%	86.735	30,58%	1.028.382	45,38%	45,38%	1.371.074	53,77%	119.647	42,18%	1.251.428	55,22%	55,22%
d	Vốn nước ngoài	168.164	66.471	101.693	101.693	87.513	-	67.089	39,90%	15.629	23,51%	51.460	50,60%	50,60%	85.608	50,91%	19.941	30,00%	65.667	64,57%	64,57%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.433.233	148.033	1.285.200	1.285.200	1.269.675	-	633.796	44,22%	26.560	17,94%	607.236	47,25%	47,25%	781.471	54,53%	44.410	30,00%	737.062	57,35%	57,35%
m	Vốn trong nước	1.347.527	148.033	1.199.494	1.199.494	1.183.969	-	582.336	43,22%	26.560	17,94%	555.776	46,33%	46,33%	720.601	53,48%	44.410	30,00%	676.191	56,37%	56,37%
n	Vốn nước ngoài	85.706	-	85.706	85.706	85.706	-	51.460	60,04%	-	0,00%	51.460	60,04%	60,04%	60.871	71,02%	-	0,00%	60.871	71,02%	71,02%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.284.751	202.063	1.082.688	1.082.688	1.001.333	-	548.410	42,69%	75.804	37,52%	472.606	43,65%	43,65%	675.211	52,56%	95.178	47,10%	580.033	53,57%	53,57%
e	Vốn trong nước	1.202.293	135.592	1.066.701	1.066.701	999.526	-	532.781	44,31%	60.175	44,38%	472.606	44,31%	44,31%	650.474	54,10%	75.237	55,49%	575.237	53,93%	53,93%
f	Vốn nước ngoài	82.458	66.471	15.987	15.987	1.807	-	15.629	18,95%	15.629	23,51%	-	0,00%	0,00%	24.737	30,00%	19.941	30,00%	4.796	30,00%	30,00%
10	HÀ NỘI	93.809.371	6.679.108	87.130.263	87.130.263	87.130.263	-	33.426.073	35,63%	1.127.222	16,88%	32.298.851	37,07%	37,07%	36.747.788	39,17%	1.206.128	18,06%	35.541.661	40,79%	40,79%
a	Vốn trong nước	91.748.837	6.679.108	85.069.729	85.069.729	85.069.729	-	33.147.833	36,13%	1.127.222	16,88%	32.020.611	37,64%	37,64%	36.468.542	39,75%	1.206.128	18,06%	35.262.413	41,45%	41,45%
b	Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534	-	278.240	13,50%	-	0,00%	278.240	13,50%	13,50%	279.246	13,55%	-	0,00%	279.246	13,55%	13,55%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	77.014.649	4.307.659	72.706.990	72.706.990	72.706.990	-	32.964.996	42,80%	1.120.146	26,00%	31.844.850	43,80%	43,80%	36.271.149	47,10%	1.198.556	27,82%	35.072.593	48,24%	48,24%
2	Vốn ngân sách trung ương	16.794.722	2.371.449	14.423.273	14.423.273	14.423.273	-	461.077	2,75%	7.076	0,30%	454.001	3,15%	3,15%	476.639	2,84%	7.571	0,32%	469.068	3,25%	3,25%
c	Vốn trong nước	14.734.188	2.371.449	12.362.739	12.362.739	12.362.739	-	182.837	1,24%	7.076	0,30%	175.761	1,42%	1,42%	197.393	1,34%	7.571	0,32%	189.822	1,54%	1,54%
d	Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534	-	278.240	13,50%	-	0,00%	278.240	13,50%	13,50%	279.246	13,55%	-	0,00%	279.246	13,55%	13,55%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	16.794.722	2.371.449	14.423.273	14.423.273	14.423.273	-	461.077	2,75%	7.076	0,30%	454.001	3,15%	3,15%	476.639	2,84%	7.571	0,32%	469.068	3,25%	3,25%
m	Vốn trong nước	14.734.188	2.371.449	12.362.739	12.362.739	12.362.739	-	182.837	1,24%	7.076	0,30%	175.761	1,42%	1,42%	197.393	1,34%	7.571	0,32%	189.822	1,54%	1,54%
n	Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534	-	278.240	13,50%	-	0,00%	278.240	13,50%	13,50%	279.246	13,55%	-	0,00%	279.246	13,55%	13,55%
11	HẢI PHÒNG	39.182.030	83.505	39.098.525	35.893.200	38.941.525	3.205.325	15.800.372	40,33%	22.933	27,46%	15.777.439	40,35%	43,50%	19.558.322	49,92%	34.952	41,86%	19.523.370	49,93%	54,39%
a	Vốn trong nước	39.070.090	83.505	38.986.585	35.781.260	38.829.585	3.205.325	15.777.002	40,38%	22.933	27,46%	15.754.069	40,41%	44,03%	19.534.952	50,00%	34.952	41,86%	19.500.000	50,02%	54,50%
b	Vốn nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940	-	23.370	20,88%	-	0,00%	23.370	20,88%	20,88%	23.370	20,88%	-	0,00%	23.370	20,88%	20,88%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	37.648.558	58.253	37.590.305	34.384.980	37.590.305	3.205.325	14.911.534	39,61%	22.933	39,37%	14.888.601	39,61%	43,30%	18.534.484	49,23%	34.952	60,00%	18.499.532	49,21%	53,80%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.533.472	25.252	1.508.220	1.508.220	1.351.220	-	888.838	57,96%	-	0,00%	888.838	58,93%	58,93%	1.023.838	66,77%	-	0,00%	1.023.838	67,88%	67,88%
c	Vốn trong nước	1.421.532	25.252	1.396.280	1.396.280	1.239.280	-	865.468	60,88%	-	0,00%	865.468	61,98%	61,98%	1.000.468	70,38%	-	0,00%	1.000.468	71,65%	71,65%
d	Vốn nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940	-	23.370	20,88%	-	0,00%	23.370	20,88%	20,88%	23.370	20,88%	-	0,00%	23.370	20,88%	20,88%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.533.472	25.252	1.508.220	1.508.220	1.351.220	-	888.838	57,96%	-	0,00%	888.838	58,93%	58,93%	1.023.838	66,77%	-	0,00%	1.023.838	67,88%	67,88%
m	Vốn trong nước	1.421.532	25.252	1.396.280	1.396.280	1.239.280	-	865.468	60,88%	-	0,00%	865.468	61,98%	61,98%	1.000.468	70,38%	-	0,00%	1.000.468	71,65%	71,65%
n	Vốn nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940	-	23.370	20,88%	-	0,00%	23.370	20,88%	20,88%	23.370	20,88%	-	0,00%	23.370	20,88%	20,88%
12	QUẢNG NINH	14.435.590	1.269.665	13.165.925	11.906.177	13.165.925	1.259.748	4.758.323	32,96%	367.693	28,96%	4.390.630	33,35%	36,88%	6.900.405	47,80%	600.000	47,26%	6.300.405	47,85%	52,92%
a	Vốn trong nước	14.435.590	1.269.665	13.165.925	11.906.177	13.165.925	1.259.748	4.758.323	32,96%	367.693	28,96%	4.390.630	33,35%	36,88%	6.900.405	47,80%	600.000	47,26%	6.300.405	47,85%	52,92%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.877.703	1.269.665	12.608.038	11.348.290	12.608.038	1.259.748	4.564.678	32,89%	367.693	28,96%	4.196.985	33								

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2023				ƯỚC TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2023												
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2023				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM				
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (theo phân cấp Quyết định giao kế toán)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.44: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ so với KH TTCP giao
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/2	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5				
	2	Vốn ngân sách trung ương	7.152.123	467.801	6.684.322	6.684.322	6.404.322	-	425.140	5,94%	22.922	4,90%	402.218	6,02%	6,02%	472.802	6,61%	27.859	5,96%	444.943	6,66%	6,66%		
c		Vốn trong nước	7.097.123	467.801	6.629.322	6.629.322	6.349.322	-	425.140	5,99%	22.922	4,90%	402.218	6,07%	6,07%	472.802	6,66%	27.859	5,96%	444.943	6,71%	6,71%		
d		Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.982.972	453.979	6.528.993	6.528.993	6.248.993	-	273.593	3,92%	10.918	2,40%	262.675	4,02%	4,02%	315.000	4,51%	15.000	3,30%	300.000	4,59%	4,59%		
m	m	Vốn trong nước	6.927.972	453.979	6.473.993	6.473.993	6.193.993	-	273.593	3,95%	10.918	2,40%	262.675	4,06%	4,06%	315.000	4,55%	15.000	3,30%	300.000	4,63%	4,63%		
n	n	Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	169.151	13.822	155.329	155.329	155.329	-	151.547	89,59%	12.004	86,85%	139.543	89,84%	89,84%	157.802	93,29%	12.859	93,04%	144.943	93,31%	93,31%		
c		Vốn trong nước	169.151	13.822	155.329	155.329	155.329	-	151.547	89,59%	12.004	86,85%	139.543	89,84%	89,84%	157.802	93,29%	12.859	93,04%	144.943	93,31%	93,31%		
14		BẮC NINH	20.263.865	1.483.004	18.780.861	18.780.861	18.777.851	3.715.301	9.715.825	47,95%	547.025	36,89%	9.168.801	48,82%	60,86%	10.376.155	51,21%	646.917	43,62%	9.729.237	51,80%	64,58%		
a		Vốn trong nước	20.248.121	1.474.353	18.773.768	18.773.768	18.770.758	3.715.301	9.705.457	47,93%	538.391	36,52%	9.167.066	48,83%	60,88%	10.365.319	51,19%	638.282	43,29%	9.727.037	51,81%	64,60%		
b		Vốn nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093	-	10.369	65,86%	8.634	99,80%	1.735	24,46%	24,46%	10.836	68,82%	8.636	99,82%	2.200	31,02%	31,02%		
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	18.311.652	882.011	17.429.641	17.429.641	17.429.641	3.715.301	8.969.378	48,98%	369.389	41,88%	8.599.989	49,34%	62,71%	9.515.769	51,97%	426.347	48,34%	9.089.422	52,15%	66,28%		
2		Vốn ngân sách trung ương	1.952.213	600.993	1.351.220	1.351.220	1.348.210	-	746.448	38,24%	177.636	29,56%	568.812	42,10%	42,10%	860.386	44,07%	220.570	36,70%	639.815	47,35%	47,35%		
c		Vốn trong nước	1.936.468	592.341	1.344.127	1.344.127	1.341.117	-	736.079	38,01%	169.002	28,53%	567.077	42,19%	42,19%	849.550	43,87%	211.935	35,78%	637.615	47,44%	47,44%		
d		Vốn nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093	-	10.369	65,86%	8.634	99,80%	1.735	24,46%	24,46%	10.836	68,82%	8.636	99,82%	2.200	31,02%	31,02%		
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.431.337	545.279	886.058	886.058	886.058	-	428.339	29,93%	154.814	28,39%	273.525	30,87%	30,87%	523.409	36,57%	194.093	35,60%	329.315	37,17%	37,17%		
m	m	Vốn trong nước	1.431.337	545.279	886.058	886.058	886.058	-	428.339	29,93%	154.814	28,39%	273.525	30,87%	30,87%	523.409	36,57%	194.093	35,60%	329.315	37,17%	37,17%		
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	520.876	55.714	465.162	465.162	462.152	-	318.109	61,07%	22.821	40,96%	295.287	63,48%	63,48%	336.977	64,69%	26.477	47,52%	310.500	66,75%	66,75%		
e		Vốn trong nước	505.132	47.063	458.069	458.069	455.059	-	307.740	60,92%	14.188	30,15%	293.552	64,08%	64,08%	326.141	64,57%	17.841	37,91%	308.300	67,30%	67,30%		
f		Vốn nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093	-	10.369	65,86%	8.634	99,80%	1.735	24,46%	24,46%	10.836	68,82%	8.636	99,82%	2.200	31,02%	31,02%		
15		NINH BÌNH	54.644.659	817.039	53.817.620	53.817.620	53.817.620	25.355.497	23.716.582	43,40%	319.950	38,69%	23.396.632	43,47%	82,20%	26.079.934	47,73%	427.000	51,63%	25.652.934	47,67%	90,13%		
a		Vốn trong nước	54.537.189	827.039	53.710.150	53.710.150	53.710.150	25.355.497	23.635.282	43,34%	319.950	38,69%	23.315.432	43,41%	82,23%	25.994.734	47,67%	427.000	51,63%	25.571.734	47,61%	90,19%		
b		Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470	-	81.200	75,56%	-	0,00%	81.200	75,56%	75,56%	81.200	75,56%	-	0,00%	81.200	75,56%	75,56%		
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	50.320.930	330.133	49.990.797	49.990.797	49.990.797	25.355.497	21.093.292	41,92%	183.113	35,47%	20.912.179	41,83%	84,89%	23.005.000	45,72%	230.000	69,67%	22.775.000	45,66%	92,45%		
2		Vốn ngân sách trung ương	4.323.729	496.906	3.826.823	3.826.823	3.826.823	-	2.621.290	60,63%	136.837	27,54%	2.484.454	64,92%	64,92%	3.074.934	71,12%	197.000	39,65%	2.877.934	75,20%	75,20%		
c		Vốn trong nước	4.216.259	496.906	3.719.353	3.719.353	3.719.353	-	2.540.090	60,25%	136.837	27,54%	2.403.254	64,61%	64,61%	2.993.734	71,00%	197.000	39,65%	2.796.734	75,19%	75,19%		
d		Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470	-	81.200	75,56%	-	0,00%	81.200	75,56%	75,56%	81.200	75,56%	-	0,00%	81.200	75,56%	75,56%		
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.159.591	488.861	3.670.730	3.670.730	3.670.730	-	2.528.943	60,80%	130.193	26,63%	2.398.749	65,35%	65,35%	2.971.200	71,43%	190.000	38,87%	2.781.200	75,77%	75,77%		
m	m	Vốn trong nước	4.052.121	488.861	3.563.260	3.563.260	3.563.260	-	2.447.743	60,41%	130.193	26,63%	2.317.549	65,04%	65,04%	2.890.000	71,32%	190.000	38,87%	2.700.000	75,77%	75,77%		
n	n	Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470	-	81.200	75,56%	-	0,00%	81.200	75,56%	75,56%	81.200	75,56%	-	0,00%	81.200	75,56%	75,56%		
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	164.138	8.043	156.093	156.093	156.093	-	92.347	56,26%	6.642	82,56%	85.705	54,91%	54,91%	103.734	63,20%	7.000	87,01%	96.734	61,97%	61,97%		
e		Vốn trong nước	164.138	8.043	156.093	156.093	156.093	-	92.347	56,26%	6.642	82,56%	85.705	54,91%	54,91%	103.734	63,20%	7.000	87,01%	96.734	61,97%	61,97%		
16		THANH HOÁ	23.199.939	1.202.414	21.997.525	21.997.525	21.982.932	8.630.516	12.397.272	53,44%	369.190	30,70%	12.028.082	54,68%	89,98%	12.520.983	43,97%	414.639	34,48%	12.106.344	55,04%	90,57%		
a		Vốn trong nước	22.798.705	1.154.185	21.644.520	21.644.520	21.629.927	8.630.516	12.385.464	54,33%	369.190	31,99%	12.016.274	55,52%	92,33%	12.509.173	54,87%	414.639	35,92%	12.094.536	55,88%	92,93%		
b		Vốn nước ngoài	401.234	48.229	353.005	353.005	353.005	-	11.808	2,94%	-	0,00%	11.808	3,35%	3,35%	11.808	2,94%	-	0,00%	11.808	3,35%	3,35%		
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	19.960.460	901.424	19.059.036	19.059.036	19.059.036	8.630.516	11.280.966	56,52%	234.288	25,99%	11.046.678	57,96%	105,93%	11.319.130	56,71%	264.288	29,32%</					

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/8/2025							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐẢI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐẢI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐẢI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO <i>(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)</i>	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	12	20=19/5		
17	NGHỆ AN	11.172.331	956.775	10.215.556	10.215.556	9.985.710	-	4.349.918	38,93%	293.218	30,65%	4.056.700	39,71%	39,71%	6.358.363	56,91%	417.090	43,59%	5.941.272	58,16%	
a	Vốn trong nước	10.700.454	928.260	9.772.194	9.772.194	9.542.348	-	4.252.984	39,75%	273.221	29,43%	3.979.763	40,73%	40,73%	6.259.233	58,50%	397.093	42,78%	5.862.142	59,99%	
b	Vốn nước ngoài	471.877	28.515	443.362	443.362	443.362	-	96.934	20,54%	19.997	70,13%	76.936	17,35%	17,35%	99.128	21,01%	19.997	70,13%	79.130	17,85%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.366.608	111.938	7.254.670	7.254.670	7.254.670	-	3.167.964	43,00%	29.133	26,03%	3.138.831	43,27%	43,27%	4.393.617	59,64%	45.600	40,74%	4.348.017	59,93%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.805.722	844.836	2.960.886	2.960.886	2.731.040	-	1.181.953	31,06%	264.084	31,26%	917.869	31,00%	31,00%	1.964.746	51,63%	371.490	43,97%	1.593.255	53,81%	
c	Vốn trong nước	3.333.845	816.321	2.517.524	2.517.524	2.287.678	-	1.085.020	32,55%	244.087	29,90%	840.933	33,40%	33,40%	1.865.618	55,96%	351.493	43,06%	1.514.125	60,14%	
d	Vốn nước ngoài	471.877	28.515	443.362	443.362	443.362	-	96.934	20,54%	19.997	70,13%	76.936	17,35%	17,35%	99.128	21,01%	19.997	70,13%	79.130	17,85%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.936.711	234.480	1.702.231	1.702.231	1.602.231	-	470.179	24,28%	131.586	56,12%	338.593	19,89%	19,89%	999.337	51,60%	154.781	66,01%	844.555	49,61%	
m	Vốn trong nước	1.489.039	205.965	1.283.074	1.283.074	1.183.074	-	377.800	25,37%	111.589	54,18%	266.210	20,75%	20,75%	906.957	60,91%	134.784	65,44%	772.173	60,18%	
n	Vốn nước ngoài	447.672	28.515	419.157	419.157	419.157	-	92.380	20,64%	19.997	70,13%	72.382	17,27%	17,27%	92.380	20,64%	19.997	70,13%	72.382	17,27%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.869.011	610.356	1.258.655	1.258.655	1.128.809	-	711.774	38,08%	132.498	21,71%	579.276	46,02%	46,02%	965.409	51,65%	216.709	35,51%	748.700	59,48%	
e	Vốn trong nước	1.844.806	610.356	1.234.450	1.234.450	1.104.604	-	707.220	38,34%	132.498	21,71%	574.722	46,56%	46,56%	958.661	51,97%	216.709	35,51%	741.952	60,10%	
f	Vốn nước ngoài	24.205	-	24.205	24.205	24.205	-	4.554	18,81%	-	0,00%	4.554	18,81%	18,81%	6.748	27,88%	-	0,00%	6.748	27,88%	
18	HÀ TĨNH	9.997.830	712.901	9.284.929	4.617.434	9.211.151	4.667.495	5.173.811	51,75%	432.282	60,64%	4.741.529	51,07%	102,69%	5.961.455	59,63%	476.197	66,80%	5.485.258	59,08%	
a	Vốn trong nước	9.232.106	712.901	8.519.205	3.851.710	8.466.205	4.667.495	5.157.471	55,86%	432.282	60,64%	4.725.189	55,47%	122,68%	5.945.115	64,40%	476.197	66,80%	5.468.918	64,20%	
b	Vốn nước ngoài	765.724	-	765.724	765.724	744.946	-	16.340	2,13%	-	0,00%	16.340	2,13%	2,13%	16.340	2,13%	-	0,00%	16.340	2,13%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.937.175	562.650	7.374.525	2.707.030	7.374.525	4.667.495	4.865.715	61,30%	391.159	69,52%	4.474.556	60,68%	165,29%	5.334.000	67,20%	400.000	71,09%	4.934.000	66,91%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.060.655	150.251	1.910.404	1.910.404	1.836.626	-	308.097	14,95%	41.124	27,37%	266.973	13,97%	13,97%	627.455	30,45%	76.197	50,71%	551.258	28,86%	
c	Vốn trong nước	1.294.931	150.251	1.144.680	1.144.680	1.091.680	-	291.757	22,53%	41.124	27,37%	250.633	21,90%	21,90%	611.115	47,19%	76.197	50,71%	534.918	46,73%	
d	Vốn nước ngoài	765.724	-	765.724	765.724	744.946	-	16.340	2,13%	-	0,00%	16.340	2,13%	2,13%	16.340	2,13%	-	0,00%	16.340	2,13%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.691.914	1.135	1.690.779	1.690.779	1.617.001	-	179.740	10,62%	-	0,00%	179.740	10,63%	10,63%	416.340	24,61%	-	0,00%	416.340	24,62%	
m	Vốn trong nước	942.702	1.135	941.567	941.567	888.567	-	163.400	17,33%	-	0,00%	163.400	17,35%	17,35%	400.000	42,43%	-	0,00%	400.000	42,48%	
n	Vốn nước ngoài	749.212	-	749.212	749.212	728.434	-	16.340	2,18%	-	0,00%	16.340	2,18%	2,18%	16.340	2,18%	-	0,00%	16.340	2,18%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	368.741	149.116	219.625	219.625	219.625	-	128.357	34,81%	41.124	27,58%	87.233	39,72%	39,72%	211.115	57,25%	76.197	51,10%	134.918	61,43%	
e	Vốn trong nước	352.229	149.116	203.113	203.113	203.113	-	128.357	36,44%	41.124	27,58%	87.233	42,95%	42,95%	211.115	59,94%	76.197	51,10%	134.918	66,43%	
f	Vốn nước ngoài	16.512	-	16.512	16.512	16.512	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	
19	QUẢNG TRỊ	14.821.292	1.671.889	13.149.403	11.969.639	11.536.752	1.179.764	4.337.310	29,26%	616.882	36,90%	3.720.428	28,29%	31,08%	4.685.338	31,61%	671.128	40,14%	4.014.210	30,53%	
a	Vốn trong nước	13.892.735	1.638.283	12.254.452	11.074.688	10.641.801	1.179.764	4.246.166	30,56%	616.882	37,65%	3.629.284	29,62%	32,77%	4.546.661	32,73%	671.128	40,97%	3.875.533	31,63%	
b	Vốn nước ngoài	928.557	33.606	894.951	894.951	894.951	-	91.144	9,82%	-	0,00%	91.144	10,18%	10,18%	138.677	14,93%	-	0,00%	138.677	15,50%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.707.354	1.160.790	5.546.564	4.366.800	5.546.564	1.179.764	2.748.756	40,98%	388.807	33,50%	2.359.949	42,55%	54,04%	2.886.194	43,03%	408.247	35,17%	2.477.946	44,68%	
2	Vốn ngân sách trung ương	8.113.938	511.099	7.602.839	7.602.839	5.990.188	-	1.588.554	19,58%	228.075	44,62%	1.360.479	17,89%	17,89%	1.799.144	22,17%	262.881	51,43%	1.536.263	20,21%	
c	Vốn trong nước	7.185.381	477.493	6.707.888	6.707.888	5.095.237	-	1.497.410	20,84%	228.075	47,77%	1.269.335	18,92%	18,92%	1.660.467	23,11%	262.881	55,05%	1.397.587	20,83%	
d	Vốn nước ngoài	928.557	33.606	894.951	894.951	894.951	-	91.144	9,82%	-	0,00%	91.144	10,18%	10,18%	138.677	14,93%	-	0,00%	138.677	15,50%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.179.550	348.449	6.831.101	6.831.101	5.227.450	-	1.094.273	15,24%	150.047	43,06%	944.226	13,82%	13,82%	1.242.119	17,30%	165.052	47,37%	1.077.067	15,77%	
m	Vốn trong nước	6.250.993	314.843	5.936.150	5.936.150	4.332.499	-	1.003.129	16,05%	150.047	47,66%	853.082	14,37%	14,37%	1.103.442	17,65%	165.052	52,42%	938.390	15,81%	
n	Vốn nước ngoài	928.557	33.606	894.951	894.951	894.951	-	91.144	9,82%	-	0,00%	91.144	10,18%	10,18%	138.677	14,93%	-	0,00%	138.677	15,50%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	934.388	162.650	771.738	771.738	762.738	-	494.281	52,90%	78.028	47,97%	416.253	53,94%	53,94%	557.025	59,61%	97.828	60,15%	459.197	59,50%	
e	Vốn trong nước	934.388	162.650	771.738	771.738	762.738	-	494.281	52,90%	78.028	47,97%	416.253	53,94%	53,94%	557.025	59,61%	97.828	60,15%	459.197	59,50%	
20	THÀNH PHỐ HUẾ	7.421.428	1.494.508	5.926.920	4.852.262	5.595.962	1.074.658	3.045.152	41,03%	645.485	43,19%	2.399.667	40,49%	49,45%	3.525.377	47,50%	737.340	49,34%	2.788.037	47,04%	
a	Vốn trong nước	7.188.341	1.433.413	5.754.928	4.680.270	5.423.970	1.074.658	3.013.570	41,92%	635.986	44,37%	2.377.584	41,31%	50,80%	3.493.795	48,60%	727.841	50,78%	2.765.954	48,06%	
b	Vốn nước ngoài	233.087	61.095	171.992	171.992	171.992	-	31.582	13,55%	9.498	15,55%	22.083	12,84%	12,84%	31.582	13,55%	9.498	15,55%	22.083	12,84%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.280.040	857.182	4.422.858	3.348.200	4.422.858	1.074.658	2.350.218	44,51%	374.264	43,66%	1.975.955	44,68%	59,02%	2.680.000	50					

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2023						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/8/2023								
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2023				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM				
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (theo gần các Quyết định giao kế toán)	KH BỘ, NGÂN HÀNG PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.Ảnh: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao															
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.792.534	522.228	1.270.306	1.270.306	970.306	-	540.141	30,13%	216.897	41,53%	323.244	25,45%	25,45%	658.156	36,72%	229.498	43,95%	428.657	33,74%	33,74%
m	n	Vốn trong nước	1.539.447	461.133	1.098.314	1.098.314	798.314	-	508.560	32,61%	207.399	44,98%	301.161	27,42%	27,42%	626.574	40,18%	220.000	47,71%	406.574	37,02%	37,02%
n	n	Vốn nước ngoài	253.087	61.095	171.992	171.992	171.992	-	31.582	13,55%	9.498	15,55%	22.083	12,84%	12,84%	31.582	13,55%	9.498	13,55%	22.083	12,84%	12,84%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	348.854	115.098	233.756	233.756	202.798	-	154.792	44,37%	54.324	47,20%	100.468	42,98%	42,98%	187.221	53,67%	67.841	58,94%	119.380	51,07%	51,07%
e		Vốn trong nước	348.854	115.098	233.756	233.756	202.798	-	154.792	44,37%	54.324	47,20%	100.468	42,98%	42,98%	187.221	53,67%	67.841	58,94%	119.380	51,07%	51,07%
21		ĐÀ NẴNG	19.131.684	1.505.027	17.626.657	16.402.859	16.969.190	1.223.798	6.363.936	33,26%	530.590	35,25%	5.833.346	33,09%	35,56%	7.558.270	39,51%	725.356	48,20%	6.832.913	38,76%	41,66%
a		Vốn trong nước	18.600.461	1.409.805	17.190.656	15.966.858	16.647.183	1.223.798	6.175.807	33,20%	502.547	35,65%	5.673.260	33,00%	33,53%	7.330.386	39,41%	667.313	47,33%	6.663.073	38,76%	41,73%
b		Vốn nước ngoài	531.223	95.222	436.001	436.001	282.005	-	188.128	35,41%	28.043	29,45%	160.083	36,72%	36,72%	227.883	42,90%	58.043	60,96%	169.840	38,95%	38,95%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.999.767	749.009	12.250.758	11.026.960	12.250.758	1.223.798	4.390.595	33,77%	261.173	34,87%	4.129.422	33,71%	37,45%	5.274.632	40,57%	308.609	41,20%	4.966.023	40,54%	43,04%
	2	Vốn ngân sách trung ương	6.131.917	736.018	5.375.899	5.375.899	4.718.432	-	1.973.341	32,18%	269.417	35,64%	1.703.924	31,70%	31,70%	2.283.638	37,24%	416.747	55,12%	1.866.890	34,73%	34,73%
c		Vốn trong nước	5.600.694	660.796	4.939.898	4.939.898	4.436.427	-	1.785.213	31,87%	241.374	36,53%	1.543.839	31,25%	31,25%	2.055.754	36,71%	358.704	54,28%	1.697.050	34,35%	34,35%
d		Vốn nước ngoài	531.223	95.222	436.001	436.001	282.005	-	188.128	35,41%	28.043	29,45%	160.083	36,72%	36,72%	227.883	42,90%	58.043	60,96%	169.840	38,95%	38,95%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.864.438	260.241	4.604.197	4.604.197	3.950.201	-	1.538.830	31,63%	72.937	28,03%	1.465.893	31,84%	31,84%	1.680.404	34,54%	119.592	45,95%	1.560.811	33,90%	33,90%
m	m	Vốn trong nước	4.443.550	260.241	4.183.309	4.183.309	3.683.309	-	1.378.745	31,03%	72.937	28,03%	1.305.808	31,21%	31,21%	1.510.563	33,99%	119.592	45,95%	1.390.971	33,25%	33,25%
n	n	Vốn nước ngoài	420.888	-	420.888	420.888	266.892	-	160.085	38,04%	-	0,00%	160.085	38,04%	38,04%	169.840	40,35%	-	0,00%	169.840	40,35%	40,35%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.267.479	495.777	771.702	771.702	768.231	-	434.511	34,28%	196.480	39,63%	238.031	30,84%	30,84%	603.234	47,59%	297.155	59,94%	306.079	39,66%	39,66%
e		Vốn trong nước	1.157.144	400.553	756.589	756.589	753.118	-	406.468	35,13%	168.437	42,05%	238.031	31,46%	31,46%	545.191	47,12%	239.112	59,70%	306.079	40,46%	40,46%
f		Vốn nước ngoài	110.335	95.222	15.113	15.113	15.113	-	28.043	25,42%	28.043	29,45%	-	0,00%	0,00%	58.043	52,61%	58.043	60,96%	-	0,00%	0,00%
22		QUẢNG NGÃI	11.984.758	2.113.230	9.871.528	7.866.864	9.814.428	2.004.664	3.914.962	32,67%	628.135	29,72%	3.286.826	33,30%	41,78%	5.952.346	49,67%	1.216.856	57,58%	4.735.490	47,97%	60,20%
a		Vốn trong nước	11.955.588	2.105.688	9.849.900	7.845.236	9.792.800	2.004.664	3.909.451	32,70%	622.624	29,57%	3.286.826	33,37%	41,90%	5.946.142	49,74%	1.211.345	57,53%	4.734.797	48,07%	60,35%
b		Vốn nước ngoài	29.170	7.542	21.628	21.628	21.628	-	5.511	18,89%	5.511	73,07%	-	0,00%	0,00%	6.204	21,27%	5.511	73,07%	693	3,20%	3,20%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.317.169	1.221.485	7.095.684	5.091.020	7.095.684	2.004.664	2.407.950	28,95%	440.364	36,05%	1.967.586	27,73%	38,65%	3.983.344	47,89%	858.201	70,26%	3.125.143	44,04%	61,39%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.667.589	891.745	2.775.844	2.775.844	2.718.744	-	1.507.011	41,09%	187.771	21,06%	1.319.240	47,53%	47,53%	1.969.002	53,69%	358.655	40,22%	1.610.347	58,01%	58,01%
c		Vốn trong nước	3.638.419	884.203	2.754.216	2.754.216	2.697.116	-	1.501.500	41,27%	182.260	20,61%	1.319.240	47,90%	47,90%	1.962.798	53,95%	353.144	39,94%	1.609.654	58,44%	58,44%
d		Vốn nước ngoài	29.170	7.542	21.628	21.628	21.628	-	5.511	18,89%	5.511	73,07%	-	0,00%	0,00%	6.204	21,27%	5.511	73,07%	693	3,20%	3,20%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.220.922	631.746	1.589.176	1.589.176	1.589.176	-	787.256	35,45%	85.958	13,61%	701.298	44,13%	44,13%	1.133.900	51,06%	186.220	29,48%	947.680	59,63%	59,63%
m	m	Vốn trong nước	2.203.612	631.746	1.573.866	1.573.866	1.573.866	-	787.256	35,69%	85.958	13,61%	701.298	44,56%	44,56%	1.133.900	51,41%	186.220	29,48%	947.680	60,21%	60,21%
n	n	Vốn nước ngoài	15.310	-	15.310	15.310	15.310	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.446.667	259.999	1.186.668	1.186.668	1.129.568	-	719.756	49,75%	101.813	39,16%	617.943	52,07%	52,07%	835.102	57,73%	172.435	66,32%	662.667	55,84%	55,84%
e		Vốn trong nước	1.432.807	252.457	1.180.350	1.180.350	1.123.250	-	714.245	49,85%	96.302	38,15%	617.943	52,35%	52,35%	828.898	57,85%	166.924	66,12%	661.974	56,08%	56,08%
f		Vốn nước ngoài	13.860	7.542	6.318	6.318	6.318	-	5.511	39,76%	5.511	73,07%	-	0,00%	0,00%	6.204	44,76%	5.511	73,07%	693	10,97%	10,97%
23		KHÁNH HOÀ	17.843.708	792.163	17.051.545	16.087.128	13.785.517	964.417	5.560.682	31,16%	197.717	24,96%	5.363.965	31,45%	33,34%	6.416.003	35,96%	225.250	28,43%	6.190.753	36,31%	38,48%
a		Vốn trong nước	17.590.659	792.163	16.798.496	15.834.079	13.532.468	964.417	5.557.848	31,60%	197.717	24,96%	5.360.131	31,91%	33,85%	6.413.170	36,46%	225.250	28,43%	6.187.919	36,84%	39,08%
b		Vốn nước ngoài	253.049	-	253.049	253.049	253.049	-	2.833	1,12%	-	0,00%	2.833	1,12%	1,12%	2.833	1,12%	-	0,00%	2.833	1,12%	1,12%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.327.007	433.120	8.893.887	7.929.470	8.893.887	964.417	4.009.304	42,99%	136.733	31,57%	3.872.571	43,54%	48,84%	4.471.550	47,94%	152.907	35,30%	4.318.643	48,36%	54,46%
	2	Vốn ngân sách trung ương	8.516.700	359.042	8.157.658	8.157.658	4.891.630	-	1.551.378	18,22%	60.984	16,99%	1.490.393	18,27%	18,27%	1.944.453	22,83%	72.343	20,15%	1.872.110	22,95%	22,95%
c		Vốn trong nước	8.263.651	359.042	7.904.609	7.904.609	4.638.581	-	1.548.544	18,74%	60.984	16,99										

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2025										ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/8/2025					
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM				
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao		
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao																
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	12	20=19/5			
a	Vốn trong nước	19.129.000	2.293.400	16.835.600	13.599.244	15.833.667	3.236.356	5.491.329	28,71%	905.883	39,50%	4.585.446	27,24%	33,72%	6.773.538	35,41%	1.058.567	46,16%	5.714.972	33,95%	42,02%		
b	Vốn nước ngoài	610.933	45.924	565.009	565.009	454.888		17.394	2,85%	11.856	25,82%	5.538	0,98%	0,98%	21.504	3,52%	15.263	33,23%	6.241	1,10%	1,10%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.069.980	1.108.554	8.961.426	5.725.070	8.961.426	3.236.356	2.880.115	28,60%	418.077	37,71%	2.462.038	27,47%	43,00%	3.570.531	35,46%	487.125	43,94%	3.083.406	34,41%	53,86%		
2	Vốn ngân sách trung ương	9.669.953	1.230.770	8.439.183	8.439.183	7.327.129		2.628.608	27,18%	499.662	40,60%	2.128.946	25,23%	25,23%	3.224.512	33,35%	586.705	47,67%	2.637.807	31,26%	31,26%		
c	Vốn trong nước	9.059.020	1.184.846	7.874.174	7.874.174	6.872.241		2.611.214	28,82%	487.806	41,17%	2.123.408	26,97%	26,97%	3.203.008	35,36%	571.442	48,23%	2.631.566	33,42%	33,42%		
d	Vốn nước ngoài	610.933	45.924	565.009	565.009	454.888		17.394	2,85%	11.856	25,82%	5.538	0,98%	0,98%	21.504	3,52%	15.263	33,23%	6.241	1,10%	1,10%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.321.509	910.150	7.411.359	7.411.359	6.389.630	-	2.108.011	25,33%	360.344	39,59%	1.747.667	23,58%	23,58%	2.594.117	31,17%	415.325	45,63%	2.178.792	29,40%	29,40%		
m	m	Vốn trong nước	7.765.016	910.150	6.854.866	6.854.866	5.943.258	-	2.103.963	27,10%	360.344	39,59%	1.743.619	25,44%	25,44%	2.590.068	33,36%	415.325	45,63%	2.174.744	31,73%	31,73%	
n	n	Vốn nước ngoài	556.493	-	556.493	556.493	446.372	-	4.048	0,73%	-	0,00%	4.048	0,73%	0,73%	4.048	0,73%	-	0,00%	4.048	0,73%	0,73%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.348.444	320.620	1.027.824	1.027.824	937.499		520.597	38,61%	139.318	43,45%	381.279	37,10%	37,10%	630.395	46,75%	171.380	53,45%	459.015	44,66%	44,66%		
e	Vốn trong nước	1.294.004	274.696	1.019.308	1.019.308	928.983	-	507.251	39,20%	127.462	46,40%	379.789	37,26%	37,26%	612.940	47,37%	156.117	56,83%	456.822	44,82%	44,82%		
f	Vốn nước ngoài	54.440	45.924	8.516	8.516	8.516		13.346	24,52%	11.856	25,82%	1.490	17,50%	17,50%	17.455	32,06%	15.263	33,23%	2.193	25,75%	25,75%		
25	GIA LAI	18.575.794	731.284	17.844.510	14.466.624	16.344.510	3.377.886	8.055.564	43,37%	212.219	29,02%	7.843.346	43,95%	54,22%	9.352.757	50,35%	273.159	37,35%	9.079.598	50,88%	62,76%		
a	Vốn trong nước	18.268.512	676.056	17.592.456	14.214.570	16.092.456	3.377.886	7.967.246	43,61%	169.151	25,02%	7.798.095	44,33%	54,86%	9.238.388	50,57%	225.489	33,35%	9.012.899	51,23%	63,41%		
b	Vốn nước ngoài	307.282	55.228	252.054	252.054	252.054		88.319	28,74%	43.068	77,98%	45.251	17,95%	17,95%	114.369	37,22%	47.670	86,32%	66.698	26,46%	26,46%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.387.172	310.526	13.076.646	9.698.760	13.076.646	3.377.886	6.539.290	48,85%	99.062	31,90%	6.440.228	49,25%	66,40%	7.571.063	56,55%	124.939	40,23%	7.446.124	56,94%	76,77%		
2	Vốn ngân sách trung ương	5.188.622	420.758	4.767.864	4.767.864	3.267.864		1.516.274	29,22%	113.157	26,89%	1.403.117	29,43%	29,43%	1.781.693	34,34%	148.220	35,23%	1.633.473	34,26%	34,26%		
c	Vốn trong nước	4.881.341	365.531	4.515.810	4.515.810	3.015.810		1.427.955	29,25%	70.089	19,17%	1.357.867	30,07%	30,07%	1.667.325	34,16%	100.550	27,51%	1.566.775	34,70%	34,70%		
d	Vốn nước ngoài	307.282	55.228	252.054	252.054	252.054		88.319	28,74%	43.068	77,98%	45.251	17,95%	17,95%	114.369	37,22%	47.670	86,32%	66.698	26,46%	26,46%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.673.593	7.359	3.666.234	3.666.234	2.166.234	-	793.176	21,59%	-	0,00%	793.176	21,63%	21,63%	939.404	25,57%	613	8,33%	938.791	25,61%	25,61%		
m	m	Vốn trong nước	3.430.606	7.359	3.423.247	3.423.247	1.923.247	-	747.925	21,80%	-	0,00%	747.925	21,85%	21,85%	873.403	25,46%	613	8,33%	872.790	25,50%	25,50%	
n	n	Vốn nước ngoài	242.987	-	242.987	242.987	242.987	-	45.251	18,62%	-	0,00%	45.251	18,62%	18,62%	66.001	27,16%	-	0,00%	66.001	27,16%	27,16%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.515.029	413.399	1.101.630	1.101.630	1.101.630		723.098	47,73%	113.157	27,37%	609.942	55,37%	55,37%	842.289	55,60%	147.607	35,71%	694.682	63,06%	63,06%		
e	Vốn trong nước	1.450.735	358.172	1.092.563	1.092.563	1.092.563	-	680.030	46,87%	70.089	19,57%	609.942	55,83%	55,83%	793.921	54,73%	99.936	27,90%	693.985	63,52%	63,52%		
f	Vốn nước ngoài	64.295	55.228	9.067	9.067	9.067	-	43.068	66,99%	43.068	77,98%	-	0,00%	0,00%	48.368	75,23%	47.670	86,32%	697	7,69%	7,69%		
26	LÂM ĐỒNG	19.276.830	3.055.516	16.221.314	15.606.697	16.220.317	614.617	4.960.094	25,73%	388.365	12,71%	4.571.728	28,18%	29,29%	5.793.311	30,05%	448.505	14,68%	5.344.806	32,95%	34,25%		
a	Vốn trong nước	18.811.233	2.952.694	15.858.539	15.243.922	15.857.542	614.617	4.872.064	25,90%	321.055	10,87%	4.551.009	28,70%	29,85%	5.700.353	30,30%	376.266	12,74%	5.324.087	33,57%	34,93%		
b	Vốn nước ngoài	465.597	102.822	362.775	362.775	362.775		88.029	18,91%	67.310	65,46%	20.719	5,71%	5,71%	92.958	19,97%	72.239	70,26%	20.719	5,71%	5,71%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.865.007	2.434.460	10.430.547	9.815.930	10.430.547	614.617	3.746.008	29,12%	217.698	8,94%	3.528.310	33,83%	35,94%	4.383.103	34,07%	259.663	10,67%	4.123.440	39,53%	42,01%		
2	Vốn ngân sách trung ương	6.411.823	621.056	5.790.767	5.790.767	5.789.770		1.214.086	18,94%	170.667	27,48%	1.043.418	18,02%	18,02%	1.410.208	21,99%	188.842	30,41%	1.221.366	21,09%	21,09%		
c	Vốn trong nước	5.946.226	518.234	5.427.992	5.427.992	5.426.995		1.126.056	18,94%	103.357	19,94%	1.022.699	18,84%	18,84%	1.317.250	22,15%	116.603	22,50%	1.200.647	22,12%	22,12%		
d	Vốn nước ngoài	465.597	102.822	362.775	362.775	362.775		88.029	18,91%	67.310	65,46%	20.719	5,71%	5,71%	92.958	19,97%	72.239	70,26%	20.719	5,71%	5,71%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.971.008	183.962	4.787.046	4.787.046	4.787.046	-	527.776	10,62%	7.990	4,34%	519.786	10,86%	10,86%	679.544	13,67%	10.541	5,73%	669.003	13,98%	13,98%		
m	m	Vốn trong nước	4.621.647	183.962	4.437.685	4.437.685	4.437.685	-	520.187	11,26%	7.990	4,34%	512.197	11,54%	11,54%	671.955	14,54%	10.541	5,73%	661.414	14,90%	14,90%	
n	n	Vốn nước ngoài	349.361	-	349.361	349.361	349.361	-	7.589	2,17%	-	0,00%	7.589	2,17%	2,17%	7.589	2,17%	-	0,00%	7.589	2,17%	2,17%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.440.815	437.094	1.003.721	1.003.721	1.002.724		686.310	47,63%	162.677	37,22%	523.632	52,17%	52,17%	730.664	50,71%	178.301	40,79%	552.363	55,03%	55,03%		
e	Vốn trong nước	1.324.579	334.272	990.307	990.307	989.310	-	605.869	45,74%	95.367	28,53%	510.502	51,55%	51,55%	645.295	48,72%	106.062	31,73%	539.233	54,45%	54,45%		
f	Vốn nước ngoài	116.236	102.822	13.414																			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LÝ KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2023						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/8/2023								
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2023				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM				
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (theo phân cấp Quyết định giao bộ ngân)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.Ách: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao															
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	15.801.583	508.662	15.299.921	15.299.921	15.299.921	-	5.539.942	35,04%	38.170	7,50%	5.501.772	35,96%	35,96%	6.843.637	43,29%	80.000	15,73%	6.763.637	44,21%	44,21%
m	m	Vốn trong nước	15.127.224	508.662	14.618.562	14.618.562	14.618.562	-	5.526.948	36,54%	38.170	7,50%	5.488.778	37,55%	37,55%	6.830.642	45,15%	80.000	15,73%	6.750.642	46,18%	46,18%
n	n	Vốn nước ngoài	681.359	-	681.359	681.359	681.359	-	12.994	1,91%	-	0,00%	12.994	1,91%	1,91%	12.994	1,91%	-	0,00%	12.994	1,91%	1,91%
28		ĐỒNG NAI	38.640.362	1.688.491	36.951.871	31.926.914	35.674.974	5.024.957	8.609.128	22,28%	825.431	48,89%	7.783.697	21,06%	24,28%	12.746.333	32,99%	1.048.032	62,07%	11.698.301	31,66%	36,64%
a		Vốn trong nước	38.392.699	1.651.994	36.940.705	31.915.748	35.663.808	5.024.957	8.569.253	22,20%	791.440	47,91%	7.777.813	21,05%	24,37%	12.698.670	32,90%	1.011.535	61,23%	11.687.135	31,64%	36,62%
b		Vốn nước ngoài	47.663	36.497	11.166	11.166	11.166	-	39.874	83,66%	33.991	93,13%	5.884	52,69%	52,69%	47.663	100,00%	36.497	100,00%	11.166	100,00%	100,00%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	20.950.917	1.087.840	19.863.077	14.838.120	19.863.077	5.024.957	7.065.117	33,72%	701.183	64,46%	6.363.933	32,04%	42,89%	9.451.454	45,11%	731.426	69,08%	8.700.028	43,80%	58,63%
2		Vốn ngân sách trung ương	17.689.445	600.651	17.088.794	17.088.794	15.811.897	-	1.544.011	8,73%	1.419.763	20,69%	1.419.763	8,31%	8,31%	3.294.879	18,63%	296.606	49,38%	2.998.273	17,55%	17,55%
c		Vốn trong nước	17.641.782	564.154	17.077.628	17.077.628	15.800.731	-	1.504.136	8,53%	90.257	16,00%	1.413.880	8,28%	8,28%	3.247.216	18,41%	260.109	46,11%	2.987.107	17,49%	17,49%
d		Vốn nước ngoài	47.663	36.497	11.166	11.166	11.166	-	39.874	83,66%	33.991	93,13%	5.884	52,69%	52,69%	47.663	100,00%	36.497	100,00%	11.166	100,00%	100,00%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	17.135.889	460.707	16.675.182	16.675.182	15.475.182	-	1.384.027	8,08%	58.121	12,62%	1.325.907	7,95%	7,95%	3.087.650	18,02%	216.311	46,95%	2.871.339	17,22%	17,22%
m	m	Vốn trong nước	17.135.889	460.707	16.675.182	16.675.182	15.475.182	-	1.384.027	8,08%	58.121	12,62%	1.325.907	7,95%	7,95%	3.087.650	18,02%	216.311	46,95%	2.871.339	17,22%	17,22%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	553.557	139.945	413.612	413.612	336.715	-	159.983	28,90%	66.127	47,25%	93.857	22,69%	22,69%	207.229	37,44%	80.295	57,38%	126.934	30,69%	30,69%
e		Vốn trong nước	505.893	103.447	402.446	402.446	325.549	-	120.109	23,74%	32.136	31,07%	87.973	21,86%	21,86%	159.566	31,54%	43.798	42,34%	115.768	28,77%	28,77%
f		Vốn nước ngoài	47.663	36.497	11.166	11.166	11.166	-	39.874	83,66%	33.991	93,13%	5.884	52,69%	52,69%	47.663	100,00%	36.497	100,00%	11.166	100,00%	100,00%
29		TÂY NINH	18.050.109	408.318	17.641.791	15.825.792	17.481.791	1.815.999	8.045.671	44,57%	44.539	10,91%	8.001.132	45,35%	50,56%	9.763.903	54,09%	60.364	14,78%	9.703.539	55,00%	61,31%
a		Vốn trong nước	18.000.978	365.332	17.635.626	15.819.627	17.475.626	1.815.999	8.045.671	44,70%	44.539	12,19%	8.001.132	45,37%	50,58%	9.763.903	54,24%	60.364	16,32%	9.703.539	55,02%	61,34%
b		Vốn nước ngoài	49.131	42.966	6.165	6.165	6.165	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.978.439	12.810	13.965.629	12.149.630	13.965.629	1.815.999	5.958.962	42,63%	10.823	84,49%	5.948.139	42,59%	48,96%	7.154.497	51,18%	10.823	84,49%	7.143.674	51,15%	58,80%
2		Vốn ngân sách trung ương	4.071.670	395.508	3.676.162	3.676.162	3.516.162	-	2.086.709	51,25%	33.716	8,52%	2.052.993	55,85%	55,85%	2.609.406	64,09%	49.541	12,53%	2.559.865	69,63%	69,63%
c		Vốn trong nước	4.022.539	352.542	3.669.997	3.669.997	3.509.997	-	2.086.709	51,81%	33.716	9,56%	2.052.993	55,94%	55,94%	2.609.406	64,87%	49.541	14,05%	2.559.865	69,73%	69,73%
d		Vốn nước ngoài	49.131	42.966	6.165	6.165	6.165	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.716.036	393.290	3.322.746	3.322.746	3.162.746	-	1.873.968	50,43%	31.950	8,12%	1.842.018	55,44%	55,44%	2.383.706	64,15%	47.401	12,05%	2.336.305	70,31%	70,31%
m	m	Vốn trong nước	3.666.905	350.324	3.316.581	3.316.581	3.156.581	-	1.873.968	51,10%	31.950	9,12%	1.842.018	55,54%	55,54%	2.383.706	65,01%	47.401	13,33%	2.336.305	70,44%	70,44%
n	n	Vốn nước ngoài	49.131	42.966	6.165	6.165	6.165	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	355.634	2.218	353.416	353.416	353.416	-	212.742	59,82%	1.766	79,63%	210.975	59,70%	59,70%	225.700	63,46%	2.140	96,47%	223.560	63,26%	63,26%
e		Vốn trong nước	355.634	2.218	353.416	353.416	353.416	-	212.742	59,82%	1.766	79,63%	210.975	59,70%	59,70%	225.700	63,46%	2.140	96,47%	223.560	63,26%	63,26%
30		VĨNH LONG	20.629.916	750.638	19.879.278	17.011.857	19.879.278	2.867.421	5.205.996	25,24%	307.091	40,91%	4.898.905	24,64%	28,80%	6.443.757	31,24%	334.923	44,62%	6.108.835	30,73%	35,91%
a		Vốn trong nước	18.493.088	747.035	17.746.053	14.878.632	17.746.053	2.867.421	5.127.405	27,73%	307.091	41,11%	4.820.314	27,16%	32,40%	6.365.166	34,42%	334.923	44,83%	6.030.244	33,98%	40,53%
b		Vốn nước ngoài	2.136.828	3.603	2.133.225	2.133.225	2.133.225	-	78.591	3,68%	-	0,00%	78.591	3,68%	3,68%	78.591	3,68%	-	0,00%	78.591	3,68%	3,68%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.806.796	716.235	13.090.561	10.223.140	13.090.561	2.867.421	3.759.542	27,23%	291.332	40,68%	3.668.209	26,49%	33,93%	4.805.091	34,80%	318.915	44,53%	4.486.175	34,27%	43,88%
2		Vốn ngân sách trung ương	6.823.120	34.403	6.788.717	6.788.717	6.788.717	-	1.446.454	21,20%	15.759	45,81%	1.430.695	21,07%	21,07%	1.638.666	24,02%	16.007	46,53%	1.622.659	23,90%	23,90%
c		Vốn trong nước	4.686.292	30.800	4.655.492	4.655.492	4.655.492	-	1.367.863	29,19%	15.759	51,16%	1.352.105	29,04%	29,04%	1.560.076	33,29%	16.007	51,97%	1.544.068	33,17%	33,17%
d		Vốn nước ngoài	2.136.828	3.603	2.133.225	2.133.225	2.133.225	-	78.591	3,68%	-	0,00%	78.591	3,68%	3,68%	78.591	3,68%	-	0,00%	78.591	3,68%	3,68%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.182.365	9.974	6.172.391	6.172.391	6.172.391	-	1.117.282	18,07%	-	0,00%	1.117.282	18,10%	18,10%	1.288.001	20,83%	-	0,00%	1.288.001	20,87%	20,87%
m	m	Vốn trong nước	4.045.537	6.371	4.039.166	4.039.166	4.039.166	-	1.038.691	25,67%	-	0,00%	1.038.691	25,72%	25,72%	1.209.410	29,89%	-	0,00%	1.209.410	29,94%	29,94%
n	n	Vốn nước ngoài	2.136.828	3.603	2.133.225	2.133.225	2.133.225	-	78.591	3,68%	-	0,00%	78.591	3,68%	3,68%	78.591	3,68%	-				

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH							LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/8/2025							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	15.010.133	152.102	14.858.031	14.858.031	14.799.544	-	3.618.624	24,11%	71.413	46,95%	3.547.210	23,87%	23,87%	5.005.961	33,35%	85.297	56,08%	4.920.664	33,12%	33,12%
m	m	Vốn trong nước	14.730.610	152.102	14.578.508	14.578.508	14.578.508	-	3.601.858	24,45%	71.413	46,95%	3.530.445	24,22%	24,22%	4.989.196	33,87%	85.297	56,08%	4.903.898	33,64%	33,64%
n	n	Vốn nước ngoài	279.523	-	279.523	279.523	221.036	-	16.765	6,00%	-	0,00%	16.765	6,00%	6,00%	16.765	6,00%	-	0,00%	16.765	6,00%	6,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	389.041	18.969	370.072	370.072	364.052	-	283.541	72,88%	8.624	45,46%	274.917	74,29%	74,29%	324.605	83,44%	12.157	64,09%	312.448	84,43%	84,43%
e		Vốn trong nước	367.281	13.795	353.486	353.486	347.466	-	261.780	71,28%	3.449	25,00%	258.331	73,08%	73,08%	302.844	82,46%	6.983	50,62%	295.862	83,70%	83,70%
f		Vốn nước ngoài	21.760	5.174	16.586	16.586	16.586	-	21.760	100,00%	5.174	100,01%	16.586	100,00%	100,00%	21.760	100,00%	5.174	100,01%	16.586	100,00%	100,00%
32		AN GIANG	27.952.747	1.845.161	26.107.586	21.309.358	26.105.634	4.798.228	6.303.480	22,55%	375.441	20,35%	5.928.039	22,71%	27,82%	8.263.828	29,56%	439.500	23,82%	7.824.328	29,97%	36,72%
a		Vốn trong nước	27.604.651	1.650.912	25.953.739	21.155.511	25.951.787	4.798.228	6.303.480	22,83%	375.441	22,74%	5.928.039	22,84%	28,02%	8.234.500	29,83%	439.500	26,62%	7.795.000	30,03%	36,85%
b		Vốn nước ngoài	348.096	194.249	153.847	153.847	153.847	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	29.328	8,43%	-	0,00%	29.328	19,06%	19,06%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	16.716.000	1.484.892	15.231.108	10.432.880	15.231.108	4.798.228	3.703.764	22,16%	344.644	23,21%	3.359.120	22,05%	32,20%	4.400.000	26,32%	400.000	26,94%	4.000.000	26,26%	38,34%
	2	Vốn ngân sách trung ương	11.236.747	360.269	10.876.478	10.876.478	10.874.526	-	2.599.716	23,14%	30.797	8,55%	2.568.920	23,62%	23,62%	3.863.828	34,39%	39.500	10,96%	3.824.328	35,16%	35,16%
c		Vốn trong nước	10.888.651	166.020	10.722.631	10.722.631	10.720.679	-	2.599.716	23,88%	30.797	18,55%	2.568.920	23,96%	23,96%	3.834.500	35,22%	39.500	23,79%	3.795.000	35,39%	35,39%
d		Vốn nước ngoài	348.096	194.249	153.847	153.847	153.847	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	29.328	8,43%	-	0,00%	29.328	19,06%	19,06%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.622.941	255.805	10.367.136	10.367.136	10.365.704	-	2.332.690	21,96%	471	0,18%	2.332.220	22,50%	22,50%	3.530.328	33,23%	1.000	0,39%	3.529.328	34,04%	34,04%
m	m	Vốn trong nước	10.274.845	61.556	10.213.289	10.213.289	10.211.857	-	2.332.690	22,70%	471	0,76%	2.332.220	22,84%	22,84%	3.501.000	34,07%	1.000	1,62%	3.500.000	34,27%	34,27%
n	n	Vốn nước ngoài	348.096	194.249	153.847	153.847	153.847	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	29.328	8,43%	-	0,00%	29.328	19,06%	19,06%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	613.806	104.464	509.342	509.342	508.822	-	267.026	43,50%	30.326	29,03%	236.700	46,47%	46,47%	333.500	54,33%	38.500	36,85%	295.000	57,92%	57,92%
e		Vốn trong nước	613.806	104.464	509.342	509.342	508.822	-	267.026	43,50%	30.326	29,03%	236.700	46,47%	46,47%	333.500	54,33%	38.500	36,85%	295.000	57,92%	57,92%
33		ĐỒNG THÁP	16.898.484	385.935	16.512.549	14.064.741	16.162.549	2.447.808	5.523.301	32,69%	78.014	20,21%	5.445.287	32,98%	38,72%	6.641.087	39,30%	129.494	33,55%	6.511.593	39,43%	46,30%
a		Vốn trong nước	16.898.484	385.935	16.512.549	14.064.741	16.162.549	2.447.808	5.523.301	32,69%	78.014	20,21%	5.445.287	32,98%	38,72%	6.641.087	39,30%	129.494	33,55%	6.511.593	39,43%	46,30%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.033.704	263.826	10.767.878	8.320.070	10.767.878	2.447.808	4.108.985	37,24%	72.818	27,39%	4.036.167	37,48%	48,51%	4.768.340	43,22%	104.986	39,49%	4.663.353	43,31%	56,05%
	2	Vốn ngân sách trung ương	5.864.780	120.109	5.744.671	5.744.671	5.394.671	-	1.414.316	24,12%	5.196	4,33%	1.409.120	24,53%	24,53%	1.872.748	31,93%	24.508	20,40%	1.848.239	32,17%	32,17%
c		Vốn trong nước	5.864.780	120.109	5.744.671	5.744.671	5.394.671	-	1.414.316	24,12%	5.196	4,33%	1.409.120	24,53%	24,53%	1.872.748	31,93%	24.508	20,40%	1.848.239	32,17%	32,17%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.575.591	119.293	5.456.298	5.456.298	5.106.298	-	1.237.981	22,20%	4.591	3,85%	1.233.390	22,60%	22,60%	1.676.929	30,08%	23.708	19,87%	1.653.221	30,30%	30,30%
m	m	Vốn trong nước	5.575.591	119.293	5.456.298	5.456.298	5.106.298	-	1.237.981	22,20%	4.591	3,85%	1.233.390	22,60%	22,60%	1.676.929	30,08%	23.708	19,87%	1.653.221	30,30%	30,30%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	289.189	816	288.373	288.373	288.373	-	176.335	60,98%	605	74,14%	175.730	60,94%	60,94%	195.818	67,71%	800	98,04%	195.018	67,63%	67,63%
e		Vốn trong nước	289.189	816	288.373	288.373	288.373	-	176.335	60,98%	605	74,14%	175.730	60,94%	60,94%	195.818	67,71%	800	98,04%	195.018	67,63%	67,63%
34		CÀ MAU	12.240.910	824.571	11.416.339	10.705.531	11.236.887	710.808	3.483.189	28,46%	165.906	20,12%	3.317.283	29,06%	30,99%	4.455.408	36,40%	235.329	28,54%	4.220.079	36,97%	39,42%
a		Vốn trong nước	11.984.063	810.399	11.173.664	10.462.856	10.994.212	710.808	3.478.369	29,02%	161.087	19,88%	3.317.283	29,69%	31,71%	4.450.588	37,14%	230.509	28,44%	4.220.079	37,77%	40,33%
b		Vốn nước ngoài	256.847	14.172	242.675	242.675	242.675	-	4.820	1,88%	4.820	34,01%	-	0,00%	0,00%	4.820	1,88%	4.820	34,01%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.069.453	421.205	6.648.248	5.937.440	6.648.248	710.808	2.727.817	38,59%	101.816	24,17%	2.626.001	39,50%	44,23%	3.491.079	49,38%	150.000	35,61%	3.341.079	50,26%	56,27%
	2	Vốn ngân sách trung ương	5.171.457	403.366	4.768.091	4.768.091	4.588.639	-	755.373	14,61%	64.091	15,89%	691.282	14,50%	14,50%	964.329	18,65%	85.329	21,15%	879.000	18,44%	18,44%
c		Vốn trong nước	4.914.610	389.194	4.525.416	4.525.416	4.345.964	-	750.553	15,27%	59.271	15,23%	691.282	15,28%	15,28%	959.509	19,52%	80.509	20,69%	879.000	19,42%	19,42%
d		Vốn nước ngoài	256.847	14.172	242.675	242.675	242.675	-	4.820	1,88%	4.820	34,01%	-	0,00%	0,00%	4.820	1,88%	4.820	34,01%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.830.985	357.765	4.473.220	4.473.220	4.317.220	-	565.577	11,71%	49.975	13,97%	515.602	11,53%	11,53%	720.000	14,90%	70.000	19,57%	650.000	14,53%	14,53%
m	m	Vốn trong nước	4.597.776	357.765	4.240.011	4.240.011	4.084.011	-	565.577	12,30%	49.975	13,97%	515.602	12,16%	12,16%	720.000	15,66%	70.000	19,57%	650.000	15,33%	15,33%
n	n	Vốn nước ngoài	233.209	-	233.209	233.209	233.209	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	340.472	45.601	294.871	294.871	271.419	-	189.795	55,74%	14.116	30,95%	175.680	59,58%	59,58%	244.329	71,76%	15.329	33,62%	229.000	77,66%	77,66%
e		Vốn trong nước	316.834	31.429																		

ƯỚC TỶ LỆ GIẢI NGÂN 8 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2025 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG
- Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo công văn số: 134 17/BTC-PTHT ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch năm 2025 TTCP giao đầu năm	Ước giải ngân đến hết ngày 31/8/2025				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	Tỷ lệ so với KH TTCP giao đầu năm	
			KH TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao						
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/3	9=7/4	10=7/6	
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.025.926.544	884.585.555	141.340.989	825.922.269	409.174.529	39,9%	46,3%	49,5%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	202.299.535	202.299.535	-	167.904.535	70.008.684	34,6%	34,6%	41,7%	
1	Ngân hàng phát triển	5.030.000	5.030.000	-	-	5.030.000	100,0%	100,0%	0,0%	Mới được giao kế hoạch năm 2025 tại Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025
2	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.875.100	5.875.100	-	5.875.100	5.583.600	95,0%	95,0%	95,0%	
3	Tổng liên đoàn LĐVN	144.104	144.104	-	144.104	134.543	93,4%	93,4%	93,4%	
4	Văn phòng Trung ương Đảng	900.755	900.755	-	900.755	775.085	86,0%	86,0%	86,0%	
5	Đài Tiếng nói Việt Nam	101.747	101.747	-	101.747	75.113	73,8%	73,8%	73,8%	
6	Tập đoàn Điện lực	2.526.160	2.526.160	-	2.526.160	1.355.800	53,7%	53,7%	53,7%	
7	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195.764	195.764	-	195.764	93.438	47,7%	47,7%	47,7%	
8	Viện KSND tối cao	275.050	275.050	-	275.050	125.766	45,7%	45,7%	45,7%	
9	Kiểm toán nhà nước	6.367	6.367	-	6.367	2.504	39,3%	39,3%	39,3%	
10	Đài Truyền hình VN	191.530	191.530	-	191.530	74.900	39,1%	39,1%	39,1%	
11	Bộ Tư pháp	746.616	746.616	-	746.616	276.300	37,0%	37,0%	37,0%	
12	Bộ Xây dựng	82.555.368	82.555.368	-	81.384.368	30.301.602	36,7%	36,7%	37,2%	
13	Bộ Quốc phòng	39.222.390	39.222.390	-	23.212.390	12.649.700	32,3%	32,3%	54,5%	Nếu không tính kế hoạch vốn mới giao bổ sung tại Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025, tỷ lệ giải ngân của Bộ Quốc phòng đạt tương đương bình quân cả nước
14	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495	2.101.495	-	2.101.495	675.830	32,2%	32,2%	32,2%	
15	Thông tấn xã VN	87.880	87.880	-	87.880	26.314	29,9%	29,9%	29,9%	
16	Ngân hàng nhà nước	194.800	194.800	-	194.800	57.554	29,5%	29,5%	29,5%	Nếu không tính 30 tỷ đồng để xuất giảm đang trình UBND TP, tỷ lệ giải ngân của NHNN là 34,9%
17	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	23.381.367	23.381.367	-	23.381.367	6.891.903	29,5%	29,5%	29,5%	Nếu không tính 2.581,55 tỷ đồng để xuất giảm đang trình UBND TP, tỷ lệ giải ngân của Bộ NN&MT là 33,1%
18	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.499.936	-	1.249.936	438.312	29,2%	29,2%	35,1%	Nếu không tính kế hoạch vốn mới giao bổ sung tại Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025, tỷ lệ giải ngân của ĐHQG Hà Nội là 35,1%
19	Bộ Nội vụ	100.822	100.822	-	100.822	29.421	29,2%	29,2%	29,2%	
20	Bộ Tài chính	2.104.280	2.104.280	-	2.104.280	605.222	28,8%	28,8%	28,8%	Nếu không tính 688 tỷ đồng để xuất giảm đang trình UBND TP, tỷ lệ giải ngân của Bộ Tài chính là 42,7%
21	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.085.893	2.085.893	-	2.085.893	550.546	26,4%	26,4%	26,4%	
22	Bộ Giáo dục và ĐT	2.985.731	2.985.731	-	2.985.731	718.332	24,1%	24,1%	24,1%	
23	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	706.337	706.337	-	706.337	169.584	24,0%	24,0%	24,0%	
24	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999	-	1.220.999	269.941	22,1%	22,1%	22,1%	
25	Bộ Công thương	423.506	423.506	-	423.506	75.468	17,8%	17,8%	17,8%	
26	Bộ Công an	10.565.939	10.565.939	-	4.104.439	1.858.645	17,6%	17,6%	45,3%	Nếu không tính kế hoạch vốn mới giao bổ sung tại Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025, tỷ lệ giải ngân của Bộ Công an đạt 45,3%
27	Hội Nông dân VN	9.019	9.019	-	9.019	1.073	11,9%	11,9%	11,9%	
28	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277	2.459.277	-	2.459.277	284.847	11,6%	11,6%	11,6%	
29	Bộ Y tế	7.242.270	7.242.270	-	5.783.270	665.276	9,2%	9,2%	11,5%	
30	Văn phòng Chính phủ	74.933	74.933	-	74.933	6.004	8,0%	8,0%	8,0%	
31	UB Trung ương Mặt trận TQVN	171.084	171.084	-	171.084	13.225	7,7%	7,7%	7,7%	Kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, tuy nhiên dự án phải dừng thực hiện theo ý kiến của Tổng Bí thư tại văn bản số 3752-CV/VPTWD/nb ngày 22/02/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng
32	Bộ Ngoại giao	508.883	508.883	-	508.883	35.642	7,0%	7,0%	7,0%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch năm 2025 TTCP giao đầu năm	Ước giải ngân đến hết ngày 31/8/2025				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	Tỷ lệ so với KH TTCP giao đầu năm	
			KH TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao						
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/3	9=7/4	10=7/6	
33	Bộ Khoa học và Công nghệ	923.342	923.342	-	909.842	60.325	6,5%	6,5%	6,6%	Nếu không tính 688 tỷ đồng đề xuất giảm đang trình UBND TP, tỷ lệ giải ngân của Bộ Khoa học và Công nghệ đạt 30,8%
34	Bộ Dân tộc và tôn giáo	906.470	906.470	-	906.470	55.197	6,1%	6,1%	6,1%	
35	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	409.583	-	409.583	24.402	6,0%	6,0%	6,0%	
36	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611	-	2.611	149	5,7%	5,7%	5,7%	
37	Liên minh HTX VN	107.016	107.016	-	107.016	5.977	5,6%	5,6%	5,6%	
38	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	216.868	-	216.868	11.145	5,1%	5,1%	5,1%	
39	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	-	14.990	-	0,0%	0,0%	0,0%	Kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, đề xuất điều chỉnh giảm toàn bộ kế hoạch vốn do điều chuyển dự án sang Văn phòng Trung ương Đảng
40	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558	-	9.558	-	0,0%	0,0%	0,0%	Kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, đề xuất điều chỉnh giảm toàn bộ kế hoạch vốn do UBND TP phê duyệt thay đổi mục tiêu đầu tư của dự án theo hướng thu hẹp dự án là chủ yếu, sử dụng vốn chi thường xuyên thay cho vốn đầu tư công
41	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	13.695	-	13.695	-	0,0%	0,0%	0,0%	
42	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	4.000.000	4.000.000	-	-	-	0,0%	0,0%	0,0%	Mới được giao kế hoạch năm 2025 tại Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025
II	ĐỊA PHƯƠNG	823.627.009	682.286.020	141.340.989	658.017.734	339.165.845	41,2%	49,7%	51,5%	
1	HÀ TỈNH	9.284.929	4.617.434	4.667.495	4.556.534	5.485.258	59,1%	118,8%	120,4%	
2	THANH HOÁ	21.997.525	13.367.009	8.630.516	13.308.805	12.106.344	55,0%	90,6%	91,0%	
3	NINH BÌNH	53.817.620	28.462.123	25.355.497	28.461.713	25.652.934	47,7%	90,1%	90,1%	
4	THÁI NGUYÊN	11.208.321	8.997.006	2.211.315	8.850.221	7.251.811	64,7%	80,6%	81,9%	
5	LÀO CAI	12.658.457	8.669.772	3.988.685	8.420.440	6.663.937	52,6%	76,9%	79,1%	
6	PHÚ THỌ	27.757.822	18.727.037	9.030.785	18.641.111	13.872.496	50,0%	74,1%	74,4%	
7	BẮC NINH	18.780.861	15.065.560	3.715.301	15.062.550	9.729.237	51,8%	64,6%	64,6%	
8	GIA LẠI	17.844.510	14.466.624	3.377.886	12.848.255	9.079.598	50,9%	62,8%	70,7%	
9	TÂY NINH	17.641.791	15.825.792	1.815.999	15.659.222	9.703.539	55,0%	61,3%	62,0%	
10	QUẢNG NGÃI	9.871.528	7.866.864	2.004.664	7.764.060	4.735.490	48,0%	60,2%	61,0%	
11	NGHỆ AN	10.215.556	10.215.556	-	10.003.954	5.941.272	58,2%	58,2%	59,4%	
12	THÀNH PHỐ HUẾ	5.926.920	4.852.262	1.074.658	4.521.304	2.788.037	47,0%	57,5%	61,7%	
13	DIỆN BIÊN	3.355.888	3.355.888	-	3.196.678	1.898.809	56,6%	56,6%	59,4%	
14	HẢI PHÒNG	39.098.525	35.893.200	3.205.325	35.893.200	19.523.370	49,9%	54,4%	54,4%	
15	QUẢNG NINH	13.165.925	11.906.177	1.259.748	11.906.177	6.300.405	47,9%	52,9%	52,9%	
16	HƯNG YÊN	49.007.134	40.300.732	8.706.402	40.020.372	20.798.328	42,4%	51,6%	52,0%	
17	LANG SƠN	7.714.338	6.295.198	1.419.140	5.710.221	2.971.000	38,5%	47,2%	52,0%	
18	TP HỒ CHÍ MINH	151.431.912	118.948.861	32.483.051	118.948.861	55.298.597	36,5%	46,5%	46,5%	
19	ĐỒNG THÁP	16.512.549	14.064.741	2.447.808	13.714.451	6.511.593	39,4%	46,3%	47,5%	
20	ĐÀ NẴNG	17.626.657	16.402.859	1.223.798	15.832.544	6.832.913	38,8%	41,7%	43,2%	
21	HÀ NỘI	87.130.263	87.130.263	-	87.130.263	35.541.661	40,8%	40,8%	40,8%	
22	ĐẮC LẮC	17.400.609	14.164.253	3.236.356	13.163.978	5.721.213	32,9%	40,4%	43,5%	
23	CÀ MAU	11.416.339	10.705.531	710.808	10.677.873	4.220.079	37,0%	39,4%	39,5%	
24	KHÁNH HOÀ	17.051.545	16.087.128	964.417	12.764.331	6.190.753	36,3%	38,5%	48,5%	Nếu không tính số kế hoạch mới giao bổ sung, tỷ lệ giải ngân của tỉnh đạt trên bình quân cả nước
25	AN GIANG	26.107.586	21.309.358	4.798.228	18.521.413	7.824.328	30,0%	36,7%	42,2%	Nếu không tính số kế hoạch mới giao bổ sung, tỷ lệ giải ngân của tỉnh đạt 42,2%
26	TUYÊN QUANG	15.729.933	11.391.092	4.338.841	7.250.818	4.177.859	26,6%	36,7%	57,6%	Nếu không tính số kế hoạch mới giao bổ sung, tỷ lệ giải ngân của tỉnh đạt trên bình quân cả nước
27	ĐỒNG NAI	36.951.871	31.926.914	5.024.957	30.650.017	11.698.301	31,7%	36,6%	38,2%	
28	CẦN THƠ	28.136.488	27.682.933	453.555	27.658.839	10.021.465	35,6%	36,2%	36,2%	
29	VĨNH LONG	19.879.278	17.011.857	2.867.421	17.007.838	6.108.835	30,7%	35,9%	35,9%	
30	LÂM ĐỒNG	16.221.314	15.606.697	614.617	15.570.936	5.344.806	32,9%	34,2%	34,3%	
31	QUẢNG TRỊ	13.149.403	11.969.639	1.179.764	9.301.259	4.014.210	30,5%	33,5%	43,2%	
32	SƠN LA	6.488.930	6.461.025	27.905	6.282.669	1.876.125	28,9%	29,0%	29,9%	
33	CAO BẮNG	8.398.833	8.141.660	257.173	4.391.909	2.253.242	26,8%	27,7%	51,3%	Nếu không tính số kế hoạch mới giao bổ sung, tỷ lệ giải ngân của tỉnh đạt trên bình quân cả nước
34	LAI CHÂU	4.082.652	3.833.778	248.874	3.761.721	1.028.000	25,2%	26,8%	27,3%	
35	BAN QUẢN LÝ KCN CAO HÒA LẠC	563.197	563.197	-	563.197	-	0,0%	0,0%	0,0%	

**CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ ƯỚC TỶ LỆ GIẢI NGÂN 8 THÁNG
KẾ HOẠCH NĂM 2025 DƯỚI BÌNH QUÂN CẢ NƯỚC (46,3%) - Xếp thứ tự từ thấp đến cao**

(Kèm theo công văn số: 13417/BTC-PTHT ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước giải ngân đến hết ngày 31/8/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			KH TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	7	8=7/3	9=7/4
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG						
1	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	13.695	-	-	0,0%	0,0%
2	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	216.868	-	11.145	5,1%	5,1%
3	Liên minh HTX VN	107.016	107.016	-	5.977	5,6%	5,6%
4	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611	-	149	5,7%	5,7%
5	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	409.583	-	24.402	6,0%	6,0%
6	Bộ Dân tộc và tôn giáo	906.470	906.470	-	55.197	6,1%	6,1%
7	Bộ Khoa học và Công nghệ	923.342	923.342	-	60.325	6,5%	6,5%
8	Bộ Ngoại giao	508.883	508.883	-	35.642	7,0%	7,0%
9	Văn phòng Chính phủ	74.933	74.933	-	6.004	8,0%	8,0%
10	Bộ Y tế	7.242.270	7.242.270	-	665.276	9,2%	9,2%
11	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277	2.459.277	-	284.847	11,6%	11,6%
12	Hội Nông dân VN	9.019	9.019	-	1.073	11,9%	11,9%
13	Bộ Công an	10.565.939	10.565.939	-	1.858.645	17,6%	17,6%
14	Bộ Công thương	423.506	423.506	-	75.468	17,8%	17,8%
15	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999	-	269.941	22,1%	22,1%
16	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	706.337	706.337	-	169.584	24,0%	24,0%
17	Bộ Giáo dục và ĐT	2.985.731	2.985.731	-	718.332	24,1%	24,1%
18	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.085.893	2.085.893	-	550.546	26,4%	26,4%
19	Bộ Tài chính	2.104.280	2.104.280	-	605.222	28,8%	28,8%
20	Bộ Nội vụ	100.822	100.822	-	29.421	29,2%	29,2%
21	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.499.936	-	438.312	29,2%	29,2%
22	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	23.381.367	23.381.367	-	6.891.903	29,5%	29,5%
23	Ngân hàng nhà nước	194.800	194.800	-	57.554	29,5%	29,5%
24	Thông tấn xã VN	87.880	87.880	-	26.314	29,9%	29,9%
25	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495	2.101.495	-	675.830	32,2%	32,2%
26	Bộ Xây dựng	82.555.368	82.555.368	-	30.301.602	36,7%	36,7%
27	Bộ Tư pháp	746.616	746.616	-	276.300	37,0%	37,0%
28	Đài Truyền hình VN	191.530	191.530	-	74.900	39,1%	39,1%
29	Kiểm toán nhà nước	6.367	6.367	-	2.504	39,3%	39,3%
30	Viện KSND tối cao	275.050	275.050	-	125.766	45,7%	45,7%
	ĐỊA PHƯƠNG						
1	LAI CHÂU	4.082.652	3.833.778	248.874	1.028.000	25,2%	26,8%
2	SƠN LA	6.488.930	6.461.025	27.905	1.876.125	28,9%	29,0%
3	QUẢNG TRỊ	13.149.403	11.969.639	1.179.764	4.014.210	30,5%	33,5%
4	LÂM ĐỒNG	16.221.314	15.606.697	614.617	5.344.806	32,9%	34,2%
5	VĨNH LONG	19.879.278	17.011.857	2.867.421	6.108.835	30,7%	35,9%
6	CẦN THƠ	28.136.488	27.682.933	453.555	10.021.465	35,6%	36,2%
7	ĐỒNG NAI	36.951.871	31.926.914	5.024.957	11.698.301	31,7%	36,6%
8	AN GIANG	26.107.586	21.309.358	4.798.228	7.824.328	30,0%	36,7%
9	CÀ MAU	11.416.339	10.705.531	710.808	4.220.079	37,0%	39,4%
10	ĐẮC LẮC	17.400.609	14.164.253	3.236.356	5.721.213	32,9%	40,4%
11	HÀ NỘI	87.130.263	87.130.263	-	35.541.661	40,8%	40,8%
12	ĐÀ NẴNG	17.626.657	16.402.859	1.223.798	6.832.913	38,8%	41,7%

Phụ lục II

**CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN NĂM 2025**

(Kèm theo công văn số: 13417/BTC-PTHT ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	884.585,6	987.528,0	141.341	95,66%	38.398,5	4,34%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	859.996,2	964.486,3	141.341	95,71%	36.851,0	4,29%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	24.589,3	23.041,7	-	93,71%	1.547,6	6,29%	
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	475.727,3	617.068,3	141.341	100,00%	-	0,00%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	408.858,3	370.459,7	-	90,61%	38.398,5	9,39%	
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	384.398,1	347.126,7	-	90,30%	37.271,4	9,70%	
	Vốn trong nước	360.003,1	324.265,1	-	90,07%	35.738,0	9,93%	
	Vốn nước ngoài	24.395,0	22.861,6	-	93,71%	1.533,4	6,29%	
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.460,1	23.333,0	-	95,39%	1.127,1	4,61%	
	Vốn trong nước	24.265,8	23.152,9	-	95,41%	1.113,0	4,59%	
	Vốn nước ngoài	194,3	180,1	-	92,70%	14,2	7,30%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	202.299,5	176.270,1	-	87,13%	26.029,5	12,87%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	190.243,2	165.195,7	-	86,83%	25.047,5	13,17%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	12.056,4	11.074,4	-	91,85%	982,0	8,15%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	201.305,4	175.341,0	-	87,10%	25.964,4	12,90%	
	Vốn trong nước	189.249,0	164.266,6	-	86,80%	24.982,4	13,20%	
	Vốn nước ngoài	12.056,4	11.074,4	-	91,85%	982,0	8,15%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	994,1	929,1	-	93,46%	65,0	6,54%	
	Vốn trong nước	994,1	929,1	-	93,46%	65,0	6,54%	
1	Văn phòng Quốc hội	9,56	5,01	-	52,44%	4,55	47,56%	
a	Vốn trong nước	9,56	5,01	-	52,44%	4,55	47,56%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9,56	5,01	-	52,44%	4,55	47,56%	
	Vốn trong nước	9,56	5,01	-	52,44%	4,55	47,56%	
2	Toà án nhân dân tối cao	1.221,00	1.024,00	-	83,87%	197,00	16,13%	
a	Vốn trong nước	1.221,00	1.024,00	-	83,87%	197,00	16,13%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.221,00	1.024,00	-	83,87%	197,00	16,13%	
	Vốn trong nước	1.221,00	1.024,00	-	83,87%	197,00	16,13%	
3	Bộ Công an	10.565,94	8.965,94	-	84,86%	1.600,00	15,14%	
a	Vốn trong nước	10.565,94	8.965,94	-	84,86%	1.600,00	15,14%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.565,94	8.965,94	-	84,86%	1.600,00	15,14%	
	Vốn trong nước	10.565,94	8.965,94	-	84,86%	1.600,00	15,14%	
4	Bộ Quốc phòng	39.222,39	23.212,39	-	59,18%	16.010,00	40,82%	
a	Vốn trong nước	38.226,39	22.216,39	-	58,12%	16.010,00	41,88%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	39.222,39	23.212,39	-	59,18%	16.010,00	40,82%	
	Vốn trong nước	38.226,39	22.216,39	-	58,12%	16.010,00	41,88%	
5	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	23.381,37	20.786,01	-	88,90%	2.595,36	11,10%	
a	Vốn trong nước	22.108,87	20.495,51	-	92,70%	1.613,36	7,30%	
b	Vốn nước ngoài	1.272,50	290,50	-	22,83%	982,00	77,17%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	23.381,37	20.786,01	-	88,90%	2.595,36	11,10%	
	Vốn trong nước	22.108,87	20.495,51	-	92,70%	1.613,36	7,30%	
	Vốn nước ngoài	1.272,50	290,50	-	22,83%	982,00	77,17%	
6	Bộ Xây dựng	82.555,37	80.789,28	-	97,86%	1.766,09	2,14%	
a	Vốn trong nước	76.296,97	74.530,88	-	97,69%	1.766,09	2,31%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	82.555,37	80.789,28	-	97,86%	1.766,09	2,14%	
+	Vốn trong nước	76.296,97	74.530,88	-	97,69%	1.766,09	2,31%	
7	Bộ Y tế	7.242,27	5.783,27	-	79,85%	1.459,00	20,15%	
a	Vốn trong nước	6.842,17	5.383,17	-	78,68%	1.459,00	21,32%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.242,27	5.783,27	-	79,85%	1.459,00	20,15%	
+	Vốn trong nước	6.842,17	5.383,17	-	78,68%	1.459,00	21,32%	
8	Bộ Khoa học và Công nghệ	923,34	195,73	-	21,20%	727,61	78,80%	
a	Vốn trong nước	923,34	195,73	-	21,20%	727,61	78,80%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	923,34	195,73	-	21,20%	727,61	78,80%	
+	Vốn trong nước	923,34	195,73	-	21,20%	727,61	78,80%	
9	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.085,89	1.606,50	-	77,02%	479,40	22,98%	
a	Vốn trong nước	2.085,89	1.606,50	-	77,02%	479,40	22,98%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.085,89	1.606,50	-	77,02%	479,40	22,98%	
+	Vốn trong nước	2.085,89	1.606,50	-	77,02%	479,40	22,98%	
10	Bộ Tài chính	2.104,28	1.416,28	-	67,30%	688,00	32,70%	
a	Vốn trong nước	2.104,28	1.416,28	-	67,30%	688,00	32,70%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.104,28	1.416,28	-	67,30%	688,00	32,70%	
+	Vốn trong nước	2.104,28	1.416,28	-	67,30%	688,00	32,70%	
11	Ngân hàng nhà nước	194,80	164,80	-	84,60%	30,00	15,40%	
a	Vốn trong nước	194,80	164,80	-	84,60%	30,00	15,40%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	194,80	164,80	-	84,60%	30,00	15,40%	
+	Vốn trong nước	194,80	164,80	-	84,60%	30,00	15,40%	
12	Bộ Dân tộc và tôn giáo	906,47	765,92	-	84,49%	140,56	15,51%	
a	Vốn trong nước	906,47	765,92	-	84,49%	140,56	15,51%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	97,85	22,34	-	22,83%	75,52	77,17%	
+	Vốn trong nước	97,85	22,34	-	22,83%	75,52	77,17%	
- 2	Vốn CTMT Quốc gia	808,62	743,58	-	91,96%	65,04	8,04%	
+	Vốn trong nước	808,62	743,58	-	91,96%	65,04	8,04%	
13	Thanh tra Chính phủ	2,61	1,10	-	41,98%	1,52	58,02%	
a	Vốn trong nước	2,61	1,10	-	41,98%	1,52	58,02%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,61	1,10	-	41,98%	1,52	58,02%	
+	Vốn trong nước	2,61	1,10	-	41,98%	1,52	58,02%	
14	Đài Tiếng nói Việt Nam	101,75	99,95	-	98,23%	1,80	1,77%	
a	Vốn trong nước	101,75	99,95	-	98,23%	1,80	1,77%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	101,75	99,95	-	98,23%	1,80	1,77%	
+	Vốn trong nước	101,75	99,95	-	98,23%	1,80	1,77%	
15	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459,28	2.437,28	-	99,11%	22,00	0,89%	
a	Vốn trong nước	1.301,57	1.279,57	-	98,31%	22,00	1,69%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.459,28	2.437,28	-	99,11%	22,00	0,89%	
+	Vốn trong nước	1.301,57	1.279,57	-	98,31%	22,00	1,69%	
16	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216,87	195,74	-	90,26%	21,13	9,74%	
a	Vốn trong nước	216,87	195,74	-	90,26%	21,13	9,74%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	216,87	195,74	-	90,26%	21,13	9,74%	
+	Vốn trong nước	216,87	195,74	-	90,26%	21,13	9,74%	
17	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499,94	1.249,94	-	83,33%	250,00	16,67%	
a	Vốn trong nước	1.248,49	998,49	-	79,98%	250,00	20,02%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.499,94	1.249,94	-	83,33%	250,00	16,67%	
+	Vốn trong nước	1.248,49	998,49	-	79,98%	250,00	20,02%	
18	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409,58	374,13	-	91,34%	35,45	8,66%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a	Vốn trong nước	409,58	374,13	-	91,34%	35,45	8,66%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	409,58	374,13	-	91,34%	35,45	8,66%	
+	Vốn trong nước	409,58	374,13	-	91,34%	35,45	8,66%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	682.286,0	811.257,9	141.341,0	98,19%	12.369,1	1,81%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	669.753,1	799.290,6	141.341,0	98,24%	11.803,5	1,76%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	12.532,9	11.967,4	-	95,49%	565,6	4,51%	
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	206.558,7	194.189,6	-	94,01%	12.369,1	5,99%	
	Vốn trong nước	194.025,8	182.222,3	-	93,92%	11.803,5	6,08%	
	Vốn nước ngoài	12.532,9	11.967,4	-	95,49%	565,6	4,51%	
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	183.092,7	171.785,7	-	93,82%	11.307,0	6,18%	
	Vốn trong nước	170.754,1	159.998,5	-	93,70%	10.755,6	6,30%	
	Vốn nước ngoài	12.338,6	11.787,2	-	95,53%	551,4	4,47%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	23.466,0	22.403,9	-	95,47%	1.062,1	4,53%	
	Vốn trong nước	23.271,7	22.223,8	-	95,50%	1.047,9	4,50%	
	Vốn nước ngoài	194,3	180,1	-	92,70%	14,2	7,30%	
1	TUYÊN QUANG	11.391,1	573,9	4,3	5,00%	10.821,49	95,00%	
a	Vốn trong nước	10.832,0	14,8	4,3	0,10%	10.821,49	99,90%	
2	Vốn ngân sách trung ương	8.373,8	8.043,3	-	96,05%	330,50	3,95%	
c	Vốn trong nước	7.814,7	7.484,2	-	95,77%	330,50	4,23%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.193,6	6.183,3	-	99,83%	10,22	0,17%	
m m	Vốn trong nước	5.651,0	5.640,8	-	99,82%	10,22	0,18%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	2.180,2	1.860,0	-	85,31%	320,27	14,69%	
c	Vốn trong nước	2.163,7	1.843,4	-	85,20%	320,27	14,80%	
2	CAO BẰNG	8.141,7	8.178,8	257,2	97,30%	220,00	2,70%	
a	Vốn trong nước	8.110,0	8.147,2	257,2	97,29%	220,00	2,71%	
2	Vốn ngân sách trung ương	7.112,7	6.892,7	-	96,91%	220,00	3,09%	
c	Vốn trong nước	7.081,1	6.861,1	-	96,89%	220,00	3,11%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.071,5	5.851,5	-	96,38%	220,00	3,62%	
m m	Vốn trong nước	6.039,9	5.819,9	-	96,36%	220,00	3,64%	
3	LẠNG SƠN	6.295,2	7.642,0	1.419,1	98,85%	72,38	1,15%	
a	Vốn trong nước	6.066,4	7.413,2	1.419,1	98,81%	72,38	1,19%	
2	Vốn ngân sách trung ương	4.894,2	4.821,8	-	98,52%	72,38	1,48%	
c	Vốn trong nước	4.665,4	4.593,0	-	98,45%	72,38	1,55%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	849,0	776,6	-	91,47%	72,38	8,53%	
e	Vốn trong nước	849,0	776,6	-	91,47%	72,38	8,53%	
4	LÀO CAI	8.669,8	12.647,5	3.988,7	99,87%	10,93	0,13%	
a	Vốn trong nước	8.345,4	12.323,1	3.988,7	99,87%	10,93	0,13%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.539,9	3.528,9	-	99,69%	10,92	0,31%	
c	Vốn trong nước	3.215,5	3.204,5	-	99,66%	10,92	0,34%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.472,7	1.461,8	-	99,26%	10,93	0,74%	
e	Vốn trong nước	1.472,7	1.461,8	-	99,26%	10,93	0,74%	
5	THÁI NGUYÊN	8.997,0	11.181,6	2.211,3	99,70%	26,75	0,30%	
a	Vốn trong nước	8.829,8	11.014,4	2.211,3	99,70%	26,75	0,30%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.486,0	3.459,3	-	99,23%	26,75	0,77%	
c	Vốn trong nước	3.318,8	3.292,1	-	99,19%	26,74	0,81%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.429,5	2.429,4	-	99,99%	0,14	0,01%	
m m	Vốn trong nước	2.262,3	2.262,1	-	99,99%	0,14	0,01%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.056,5	1.029,9	-	97,48%	26,60	2,52%	
e		Vốn trong nước	1.056,5	1.029,9	-	97,48%	26,60	2,52%	
6		PHÚ THỌ	18.727,0	27.757,2	9.030,8	100,00%	0,67	0,00%	
a		Vốn trong nước	18.257,2	27.287,3	9.030,8	100,00%	0,67	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	8.586,8	8.586,1	-	99,99%	0,67	0,01%	
c		Vốn trong nước	8.117,0	8.116,3	-	99,99%	0,67	0,01%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.109,1	1.108,4	-	99,94%	0,67	0,06%	
e		Vốn trong nước	1.090,9	1.090,2	-	99,94%	0,67	0,06%	
7		SƠN LA	6.461,0	6.477,3	27,9	99,82%	11,64	0,18%	
a		Vốn trong nước	6.401,0	6.427,3	27,9	99,97%	1,64	0,03%	
b		Vốn nước ngoài	60,0	50,0	-	83,33%	10,00	16,67%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.563,6	4.552,0	-	99,75%	11,64	0,25%	
c		Vốn trong nước	4.503,6	4.502,0	-	99,96%	1,64	0,04%	
d		Vốn nước ngoài	60,0	50,0	-	83,33%	10,00	16,67%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.490,4	3.480,4	-	99,71%	10,00	0,29%	
n	n	Vốn nước ngoài	60,0	50,0	-	83,33%	10,00	16,67%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.073,2	1.071,6	-	99,85%	1,64	0,15%	
e		Vốn trong nước	1.073,2	1.071,6	-	99,85%	1,64	0,15%	
8		LAI CHÂU	3.833,8	3.812,6	248,9	92,96%	270,06	7,04%	
a		Vốn trong nước	3.629,7	3.806,5	248,9	98,01%	72,06	1,99%	
b		Vốn nước ngoài	204,1	6,1	-	3,00%	198,00	97,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.024,1	2.754,0	-	91,07%	270,06	8,93%	
c		Vốn trong nước	2.820,0	2.747,9	-	97,44%	72,06	2,56%	
d		Vốn nước ngoài	204,1	6,1	-	3,00%	198,00	97,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.177,5	1.979,5	-	90,91%	198,00	9,09%	
n	n	Vốn nước ngoài	198,0	-	-	0,00%	198,00	100,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	846,6	774,5	-	91,49%	72,06	8,51%	
c		Vốn trong nước	840,4	768,4	-	91,43%	72,06	8,57%	
9		DIỆN BIÊN	3.355,9	3.259,0	-	97,11%	96,88	2,89%	
a		Vốn trong nước	3.254,2	3.171,5	-	97,46%	82,70	2,54%	
b		Vốn nước ngoài	101,7	87,5	-	86,06%	14,18	13,94%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.367,9	2.271,0	-	95,91%	96,88	4,09%	
c		Vốn trong nước	2.266,2	2.183,5	-	96,35%	82,70	3,65%	
d		Vốn nước ngoài	101,7	87,5	-	86,06%	14,18	13,94%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.285,2	1.269,7	-	98,79%	15,52	1,21%	
m	m	Vốn trong nước	1.199,5	1.184,0	-	98,71%	15,52	1,29%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.082,7	1.001,3	-	92,49%	81,36	7,51%	
e		Vốn trong nước	1.066,7	999,5	-	93,70%	67,18	6,30%	
f		Vốn nước ngoài	16,0	1,8	-	11,30%	14,18	88,70%	
10		HẢI PHÒNG	35.893,2	38.941,5	3.205,3	99,56%	157,00	0,44%	
a		Vốn trong nước	35.781,3	38.829,6	3.205,3	99,56%	157,00	0,44%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.508,2	1.351,2	-	89,59%	157,00	10,41%	
c		Vốn trong nước	1.396,3	1.239,3	-	88,76%	157,00	11,24%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.508,2	1.351,2	-	89,59%	157,00	10,41%	
m	m	Vốn trong nước	1.396,3	1.239,3	-	88,76%	157,00	11,24%	
11		HƯNG YÊN	40.300,7	48.727,1	8.706,4	99,31%	280,00	0,69%	
a		Vốn trong nước	40.245,7	48.672,1	8.706,4	99,30%	280,00	0,70%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	6.684,3	6.404,3	-	95,81%	280,00	4,19%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
c	Vốn trong nước	6.629,3	6.349,3	-	95,78%	280,00	4,22%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.529,0	6.249,0	-	95,71%	280,00	4,29%	
m	Vốn trong nước	6.474,0	6.194,0	-	95,68%	280,00	4,32%	
12	BẮC NINH	15.065,6	18.777,9	3.715,3	99,98%	3,01	0,02%	
a	Vốn trong nước	15.058,5	18.770,8	3.715,3	99,98%	3,01	0,02%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.351,2	1.348,2	-	99,78%	3,01	0,22%	
c	Vốn trong nước	1.344,1	1.341,1	-	99,78%	3,01	0,22%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	465,2	462,2	-	99,35%	3,01	0,65%	
e	Vốn trong nước	458,1	455,1	-	99,34%	3,01	0,66%	
13	THANH HOÁ	13.367,0	21.982,9	8.630,5	99,89%	14,59	0,11%	
a	Vốn trong nước	13.014,0	21.629,9	8.630,5	99,89%	14,59	0,11%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.938,5	2.923,9	-	99,50%	14,59	0,50%	
c	Vốn trong nước	2.585,5	2.570,9	-	99,44%	14,59	0,56%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.096,6	1.082,0	-	98,67%	14,59	1,33%	
e	Vốn trong nước	1.096,6	1.082,0	-	98,67%	14,59	1,33%	
14	NGHỆ AN	10.215,6	9.985,7	-	97,75%	229,85	2,25%	
a	Vốn trong nước	9.772,2	9.542,3	-	97,65%	229,85	2,35%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.960,9	2.731,0	-	92,24%	229,85	7,76%	
c	Vốn trong nước	2.517,5	2.287,7	-	90,87%	229,85	9,13%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.702,2	1.602,2	-	94,13%	100,00	5,87%	
m	Vốn trong nước	1.283,1	1.183,1	-	92,21%	100,00	7,79%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.258,7	1.128,8	-	89,68%	129,85	10,32%	
e	Vốn trong nước	1.234,5	1.104,6	-	89,48%	129,85	10,52%	
15	HÀ TĨNH	4.617,4	9.211,2	4.667,5	98,40%	73,78	1,60%	
a	Vốn trong nước	3.851,7	8.466,2	4.667,5	98,62%	53,00	1,38%	
b	Vốn nước ngoài	765,7	744,9	-	97,29%	20,78	2,71%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.910,4	1.836,6	-	96,14%	73,78	3,86%	
c	Vốn trong nước	1.144,7	1.091,7	-	95,37%	53,00	4,63%	
d	Vốn nước ngoài	765,7	744,9	-	97,29%	20,78	2,71%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.690,8	1.617,0	-	95,64%	73,78	4,36%	
m	Vốn trong nước	941,6	888,6	-	94,37%	53,00	5,63%	
n	Vốn nước ngoài	749,2	728,4	-	97,23%	20,78	2,77%	
16	QUẢNG TRỊ	11.969,6	11.536,8	1.179,8	86,53%	1.612,65	13,47%	
a	Vốn trong nước	11.074,7	10.641,8	1.179,8	85,44%	1.612,65	14,56%	
2	Vốn ngân sách trung ương	7.602,8	5.990,2	-	78,79%	1.612,65	21,21%	
c	Vốn trong nước	6.707,9	5.095,2	-	75,96%	1.612,65	24,04%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.831,1	5.227,5	-	76,52%	1.603,65	23,48%	
m	Vốn trong nước	5.936,2	4.332,5	-	72,99%	1.603,65	27,01%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	771,7	762,7	-	98,83%	9,00	1,17%	
e	Vốn trong nước	771,7	762,7	-	98,83%	9,00	1,17%	
17	THÀNH PHỐ HUẾ	4.852,3	5.596,0	1.074,7	93,18%	330,96	6,82%	
a	Vốn trong nước	4.680,3	5.424,0	1.074,7	92,93%	330,96	7,07%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.504,1	1.173,1	-	78,00%	330,96	22,00%	
c	Vốn trong nước	1.332,1	1.001,1	-	75,15%	330,96	24,85%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.270,3	970,3	-	76,38%	300,00	23,62%	
m	Vốn trong nước	1.098,3	798,3	-	72,69%	300,00	27,31%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	233,8	202,8	-	86,76%	30,96	13,24%	
e	Vốn trong nước	233,8	202,8	-	86,76%	30,96	13,24%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
18	ĐÀ NẴNG	16.402,9	16.969,2	1.223,8	95,99%	657,47	4,01%	
a	Vốn trong nước	15.966,9	16.687,2	1.223,8	96,85%	503,47	3,15%	
b	Vốn nước ngoài	436,0	282,0	-	64,68%	154,00	35,32%	
2	Vốn ngân sách trung ương	5.375,9	4.718,4	-	87,77%	657,47	12,23%	
c	Vốn trong nước	4.939,9	4.436,4	-	89,81%	503,47	10,19%	
d	Vốn nước ngoài	436,0	282,0	-	64,68%	154,00	35,32%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.604,2	3.950,2	-	85,80%	654,00	14,20%	
m	Vốn trong nước	4.183,3	3.683,3	-	88,05%	500,00	11,95%	
n	Vốn nước ngoài	420,9	266,9	-	63,41%	154,00	36,59%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	771,7	768,2	-	99,55%	3,47	0,45%	
e	Vốn trong nước	756,6	753,1	-	99,54%	3,47	0,46%	
19	QUẢNG NGÃI	7.866,9	9.814,4	2.004,7	99,27%	57,10	0,73%	
a	Vốn trong nước	7.845,2	9.792,8	2.004,7	99,27%	57,10	0,73%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.775,8	2.718,7	-	97,94%	57,10	2,06%	
c	Vốn trong nước	2.754,2	2.697,1	-	97,93%	57,10	2,07%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.186,7	1.129,6	-	95,19%	57,10	4,81%	
e	Vốn trong nước	1.180,4	1.123,3	-	95,16%	57,10	4,84%	
20	KHÁNH HOÀ	16.087,1	13.785,5	964,4	79,70%	3.266,03	20,30%	
a	Vốn trong nước	15.834,1	13.532,5	964,4	79,37%	3.266,03	20,63%	
2	Vốn ngân sách trung ương	8.157,7	4.891,6	-	59,96%	3.266,03	40,04%	
c	Vốn trong nước	7.904,6	4.638,6	-	58,68%	3.266,03	41,32%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.697,4	4.461,4	-	57,96%	3.236,00	42,04%	
m	Vốn trong nước	7.444,3	4.208,3	-	56,53%	3.236,00	43,47%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	460,3	430,3	-	93,48%	30,03	6,52%	
e	Vốn trong nước	460,3	430,3	-	93,48%	30,03	6,52%	
21	ĐẮC LẮC	14.164,3	16.288,6	3.236,4	92,15%	1.112,05	7,85%	
a	Vốn trong nước	13.599,2	15.833,7	3.236,4	92,63%	1.001,93	7,37%	
b	Vốn nước ngoài	565,0	454,9	-	80,51%	110,12	19,49%	
2	Vốn ngân sách trung ương	8.439,2	7.327,1	-	86,82%	1.112,05	13,18%	
c	Vốn trong nước	7.874,2	6.872,2	-	87,28%	1.001,93	12,72%	
d	Vốn nước ngoài	565,0	454,9	-	80,51%	110,12	19,49%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.411,4	6.389,6	-	86,21%	1.021,73	13,79%	
m	Vốn trong nước	6.854,9	5.943,3	-	86,70%	911,61	13,30%	
n	Vốn nước ngoài	556,5	446,4	-	80,21%	110,12	19,79%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.027,8	937,5	-	91,21%	90,33	8,79%	
e	Vốn trong nước	1.019,3	929,0	-	91,14%	90,33	8,86%	
22	GIA LAI	14.466,6	16.344,5	3.377,9	89,63%	1.500,00	10,37%	
a	Vốn trong nước	14.214,6	16.092,5	3.377,9	89,45%	1.500,00	10,55%	
2	Vốn ngân sách trung ương	4.767,9	3.267,9	-	68,54%	1.500,00	31,46%	
c	Vốn trong nước	4.515,8	3.015,8	-	66,78%	1.500,00	33,22%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.666,2	2.166,2	-	59,09%	1.500,00	40,91%	
m	Vốn trong nước	3.423,2	1.923,2	-	56,18%	1.500,00	43,82%	
23	LÂM ĐỒNG	15.606,7	16.220,3	614,6	99,99%	1,00	0,01%	
a	Vốn trong nước	15.243,9	15.857,5	614,6	99,99%	1,00	0,01%	
2	Vốn ngân sách trung ương	5.790,8	5.789,8	-	99,98%	1,00	0,02%	
c	Vốn trong nước	5.428,0	5.427,0	-	99,98%	1,00	0,02%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.003,7	1.002,7	-	99,90%	1,00	0,10%	
e	Vốn trong nước	990,3	989,3	-	99,90%	1,00	0,10%	
24	ĐỒNG NAI	31.926,9	35.675,0	5.025,0	96,00%	1.276,90	4,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a	Vốn trong nước	31.915,7	35.663,8	5.025,0	96,00%	1.276,90	4,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	17.088,8	15.811,9	-	92,53%	1.276,90	7,47%	
c	Vốn trong nước	17.077,6	15.800,7	-	92,52%	1.276,90	7,48%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	16.675,2	15.475,2	-	92,80%	1.200,00	7,20%	
m	Vốn trong nước	16.675,2	15.475,2	-	92,80%	1.200,00	7,20%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	413,6	336,7	-	81,41%	76,90	18,59%	
e	Vốn trong nước	402,4	325,5	-	80,89%	76,90	19,11%	
25	TÂY NINH	15.825,8	17.481,8	1.816,0	98,99%	160,00	1,01%	
a	Vốn trong nước	15.819,6	17.475,6	1.816,0	98,99%	160,00	1,01%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.676,2	3.516,2	-	95,65%	160,00	4,35%	
c	Vốn trong nước	3.670,0	3.510,0	-	95,64%	160,00	4,36%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.322,7	3.162,7	-	95,18%	160,00	4,82%	
m	Vốn trong nước	3.316,6	3.156,6	-	95,18%	160,00	4,82%	
26	CẦN THƠ	27.682,9	28.072,0	453,6	99,77%	64,51	0,23%	
a	Vốn trong nước	27.386,8	27.834,4	453,6	99,98%	6,02	0,02%	
b	Vốn nước ngoài	296,1	237,6	-	80,25%	58,49	19,75%	
2	Vốn ngân sách trung ương	15.228,1	15.163,6	-	99,58%	64,51	0,42%	
c	Vốn trong nước	14.932,0	14.926,0	-	99,96%	6,02	0,04%	
d	Vốn nước ngoài	296,1	237,6	-	80,25%	58,49	19,75%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	14.858,0	14.799,5	-	99,61%	58,49	0,39%	
n	Vốn nước ngoài	279,5	221,0	-	79,08%	58,49	20,92%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	370,1	364,1	-	98,37%	6,02	1,63%	
e	Vốn trong nước	353,5	347,5	-	98,30%	6,02	1,70%	
27	AN GIANG	21.309,4	26.105,6	4.798,2	99,99%	1,95	0,01%	
a	Vốn trong nước	21.155,5	25.951,8	4.798,2	99,99%	1,95	0,01%	
2	Vốn ngân sách trung ương	10.876,5	10.874,5	-	99,98%	1,95	0,02%	
c	Vốn trong nước	10.722,6	10.720,7	-	99,98%	1,95	0,02%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.367,1	10.365,7	-	99,99%	1,43	0,01%	
m	Vốn trong nước	10.213,3	10.211,9	-	99,99%	1,43	0,01%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	509,3	508,8	-	99,90%	0,52	0,10%	
e	Vốn trong nước	509,3	508,8	-	99,90%	0,52	0,10%	
28	ĐỒNG THÁP	14.064,7	16.162,5	2.447,8	97,51%	350,00	2,49%	
a	Vốn trong nước	14.064,7	16.162,5	2.447,8	97,51%	350,00	2,49%	
2	Vốn ngân sách trung ương	5.744,7	5.394,7	-	93,91%	350,00	6,09%	
c	Vốn trong nước	5.744,7	5.394,7	-	93,91%	350,00	6,09%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.456,3	5.106,3	-	93,59%	350,00	6,41%	
m	Vốn trong nước	5.456,3	5.106,3	-	93,59%	350,00	6,41%	
29	CÀ MAU	10.705,5	11.236,9	710,8	98,32%	179,45	1,68%	
a	Vốn trong nước	10.462,9	10.994,2	710,8	98,28%	179,45	1,72%	
2	Vốn ngân sách trung ương	4.768,1	4.588,6	-	96,24%	179,45	3,76%	
c	Vốn trong nước	4.525,4	4.346,0	-	96,03%	179,45	3,97%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.473,2	4.317,2	-	96,51%	156,00	3,49%	
m	Vốn trong nước	4.240,0	4.084,0	-	96,32%	156,00	3,68%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	294,9	271,4	-	92,05%	23,45	7,95%
e		Vốn trong nước	285,4	262,0	-	91,78%	23,45	8,22%
30		BAN QUAN LY KCN CAO HOA LAC	563,2	562,2	-	99,82%	1,00	0,18%
a		Vốn trong nước	563,2	562,2	-	99,82%	1,00	0,18%
	2	Vốn ngân sách trung ương	563,2	562,2	-	99,82%	1,00	0,18%
c		Vốn trong nước	563,2	562,2	-	99,82%	1,00	0,18%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	563,2	562,2	-	99,82%	1,00	0,18%
m	m	Vốn trong nước	563,2	562,2	-	99,82%	1,00	0,18%

TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSTW NĂM 2025 CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG
(Bao gồm số đã phân bổ và số chưa phân bổ chi tiết)

(Kèm theo công văn số: 13417/BTC-PTHT ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025		
		Kế hoạch TTCP giao	Đề xuất điều chỉnh giảm vốn NSTW của bộ, ngành và địa phương	
			Tổng số đề xuất điều chỉnh giảm (cập nhật đến thời điểm báo cáo)	Trong đó: số đề xuất giảm đã tổng hợp trình cấp thẩm quyền
1	2	3	4	5
+	TỔNG SỐ	884.585.555	9.993.019	4.696.806
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	202.299.535	9.815.848	4.679.706
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	
2	Văn phòng Chính phủ	74.933		
3	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558	
4	Văn phòng Trung ương Đảng	900.755		
5	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	706.337		
6	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999		
7	Viện KSND tối cao	275.050		
8	Bộ Công an	10.565.939		
9	Bộ Quốc phòng	39.222.390	996.000	
10	Bộ Ngoại giao	508.883		
11	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	23.381.367	3.850.358	2.581.550
12	Bộ Công thương	423.506	165.339	
13	Bộ Xây dựng	82.555.368	595.092	595.092
14	Bộ Y tế	7.242.270		
15	Bộ Giáo dục và ĐT	2.985.731	432.131	
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	923.342	727.613	727.613
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.085.893	479.397	
18	Bộ Tài chính	2.104.280	688.000	688.000
19	Bộ Tư pháp	746.616	190.000	
20	Ngân hàng nhà nước	194.800	30.000	30.000
21	Bộ Nội vụ	100.822		
22	Bộ Dân tộc và tôn giáo	906.470	75.518	
23	Thanh tra Chính phủ	2.611		
24	Kiểm toán nhà nước	6.367		
25	UB Trung ương Mặt trận TQVN	171.084		
26	Thông tấn xã VN	87.880	16.360	
27	Đài Truyền hình VN	191.530		
28	Đài Tiếng nói Việt Nam	101.747	1.800	
29	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277	1.487.110	22.000
30	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	21.131	
31	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936		
32	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495		
33	Tổng liên đoàn LĐVN	144.104		
34	Liên minh HTX VN	107.016		
35	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	35.451	35.451
36	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195.764		

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025		
		Kế hoạch TTCP giao	Đề xuất điều chỉnh giảm vốn NSTW của bộ, ngành và địa phương	
			Tổng số đề xuất điều chỉnh giảm (cập nhật đến thời điểm báo cáo)	Trong đó: số đề xuất giảm đã tổng hợp trình cấp thẩm quyền
1	2	3	4	5
37	Hội Nông dân VN	9.019		
38	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695		
39	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.875.100		
40	Tập đoàn Điện lực	2.526.160		
41	Ngân hàng phát triển	5.030.000		
42	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	4.000.000		
II	ĐỊA PHƯƠNG	682.286.020	177.171	17.100
1	HÀ TỈNH	4.617.434	20.778	-
2	THANH HOÁ	13.367.009	-	-
3	NINH BÌNH	28.462.123	-	-
4	NGHỆ AN	10.215.556	18.244	-
5	PHÚ THỌ	18.727.037	-	-
6	THÁI NGUYÊN	8.997.006	143	143
7	BẮC NINH	15.065.560	-	-
8	LÀO CAI	8.669.772	-	-
9	GIA LAI	14.466.624	-	-
10	QUẢNG NGÃI	7.866.864	56.880	-
11	TÂY NINH	15.825.792	-	-
12	THÀNH PHỐ HUẾ	4.852.262	-	-
13	ĐIỆN BIÊN	3.355.888	15.525	15.525
14	ĐẮC LẮC	14.164.253	-	-
15	HUNG YÊN	40.300.732	-	-
16	QUẢNG NINH	11.906.177	-	-
17	ĐÔNG THÁP	14.064.741	-	-
18	HẢI PHÒNG	35.893.200	-	-
19	TP HỒ CHÍ MINH	118.948.861	-	-
20	CÀ MAU	10.705.531	-	-
21	LẠNG SƠN	6.295.198	-	-
22	KHÁNH HOÀ	16.087.128	1.510	-
23	HÀ NỘI	87.130.263	-	-
24	CẦN THƠ	27.682.933	58.487	-
25	ĐÀ NẴNG	16.402.859	3.472	-
26	AN GIANG	21.309.358	1.432	1.432
27	TUYÊN QUANG	11.391.092	-	-
28	VĨNH LONG	17.011.857	-	-
29	LÂM ĐỒNG	15.606.697	700	-
30	QUẢNG TRỊ	11.969.639	-	-
31	ĐỒNG NAI	31.926.914	-	-
32	SƠN LA	6.461.025	-	-
33	CAO BẰNG	8.141.660	-	-
34	LAI CHÂU	3.833.778	-	-
35	BAN QUAN LY KCN CAO HOA LAC	563.197		

Phụ lục III
TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CỦA CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG
QUỐC GIA NGÀNH GIAO THÔNG

(Kèm theo công văn số **13417/BTC-PTHT** ngày **28** tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến 31/7/2025					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSĐP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSĐP	
							Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
	TỔNG SỐ	96.206,0	84.889,6	11.316,4	22.579,5	23,5%	20.057,3	23,6%	2.522,2	22,3%
I	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020	2.835,5	2.835,5	0,0	503,8	17,8%	503,8	17,8%		0,0%
1	Đoạn Mai Sơn- QL45	451,0	451,0		148,9	33,0%	148,9	33,0%		0,0%
2	Đoạn QL45- Nghi Sơn	215,3	215,3		76,5	35,5%	76,5	35,5%		0,0%
3	Đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu	226,8	226,8		72,1	31,8%	72,1	31,8%		0,0%
4	Đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt (dự án PPP)	360,9	360,9		20,9	5,8%	20,9	5,8%		0,0%
5	Đoạn Cam Lộ - La Sơn	0,0			0,0	0,0%	0,0	0,0%		0,0%
6	Đoạn Nha Trang - Cam Lâm (dự án PPP)	49,7	49,7		0,6	1,1%	0,6	1,1%		0,0%
7	Đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo (dự án PPP)	151,4	151,4		12,9	8,5%	12,9	8,5%		0,0%
8	Đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết	120,8	120,8		83,9	69,4%	83,9	69,4%		0,0%
9	Đoạn Phan Thiết - Dầu Giây	1.247,0	1.247,0		75,6	6,1%	75,6	6,1%		0,0%
10	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	12,6	12,6		12,4	98,5%	12,4	98,5%		0,0%
II	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	32.135,9	32.135,9	0,0	8.818,6	27,4%	8.818,6	27,4%	0,0	0,0%
1	Bãi Vọt - Hàm Nghi	993,6	993,6		236,6	23,8%	236,64	23,8%		0,0%
2	Hàm Nghi - Vũng Áng	1.505,0	1.505,0		670,2	44,5%	670,22	44,5%		0,0%
3	Vũng Áng - Bùng	3.531,1	3.531,1		905,9	25,7%	905,89	25,7%		0,0%
4	Bùng - Vạn Ninh	2.294,2	2.294,2		688,7	30,0%	688,67	30,0%		0,0%
5	Vạn Ninh - Cam Lộ	1.761,9	1.761,9		677,0	38,4%	677,03	38,4%		0,0%
6	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	4.557,8	4.557,8		1.512,2	33,2%	1.512,25	33,2%		0,0%
7	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	2.194,1	2.194,1		570,2	26,0%	570,2	26,0%		0,0%
8	Quy Nhơn - Chí Thạnh	2.964,8	2.964,8		657,5	22,2%	657,5	22,2%		0,0%
9	Chí Thạnh - Vân Phong	3.599,9	3.599,9		737,4	20,5%	737,4	20,5%		0,0%
10	Vân Phong - Nha Trang	1.797,0	1.797,0		329,2	18,3%	329,2	18,3%		0,0%
11	Cần Thơ - Hậu Giang	1.862,4	1.862,4		525,0	28,2%	525,0	28,2%		0,0%
12	Hậu Giang - Cà Mau	5.074,0	5.074,0		1.308,6	25,8%	1.308,6	25,8%		0,0%
III	Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuật gđ1	6.588,6	6.588,6	0,0	2.480,0	37,6%	2.480,0	37,6%	0,0	0,0%
1	Dự án thành phần 1	1.375,0	1.375,0	0,0	494,5	36,0%	494,5	36,0%		0,0%
2	Dự án thành phần 2	3.172,622	3.172,6		1.347,2	42,5%	1.347,2	42,5%		0,0%
3	Dự án thành phần 3	2.041,0	2.041,0	0,0	638,3	31,3%	638,3	31,3%		0,0%
IV	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu gđ1	5.066,9	3.977,2	1.089,6	1.247,5	24,6%	1.247,5	31,4%	0,0	0,0%
1	Dự án thành phần 1	864,8	864,8	0,0	277,8	32,1%	277,8	32,1%		0,0%
2	Dự án thành phần 2	2.926,1	1.836,5	1.089,6	508,4	17,4%	508,4	27,7%		0,0%
3	Dự án thành phần 3	1.276,0	1.276,0	0,0	461,3	36,2%	461,3	36,2%		0,0%
V	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng gđ1	10.836,5	10.435,6	400,9	3.042,6	28,1%	2.964,2	28,4%	78,4	19,6%
1	Dự án thành phần 1	3.449,2	3.396,1	53,1	1.409,8	40,9%	1.356,7	39,9%	53,1	100,0%

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến 31/7/2025					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSĐP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSĐP	
							Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
2	Dự án thành phần 2	1.117,0	1.117,0	0,0	453,0	40,6%	453,0	40,6%		0,0%
3	Dự án thành phần 3	2.756,0	2.533,0	223,0	329,1	11,9%	328,5	13,0%	0,5	0,2%
4	Dự án thành phần 4	3.514,3	3.389,5	124,8	850,8	24,2%	826,0	24,4%	24,8	19,9%
VI	Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	12.175,8	9.449,1	2.726,7	1.919,3	15,8%	51,5	0,5%	1.867,7	68,5%
1	Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC	1.365,1	86,1	1.279,0	1.179,4	86,4%	49,0	56,9%	1.130,4	88,4%
1.1	Dự án thành phần 1.1	236,0		236,0	216,3	91,7%		0,0%	216,3	91,7%
1.1	Dự án thành phần 1.2	86,1	86,1		49,0	56,9%	49,0	56,9%		0,0%
1.2	Dự án thành phần 1.3	1.043,0		1.043,0	914,0	87,6%		0,0%	914,0	87,6%
2	Nhóm dự án TP xây dựng đường song hành (đường đô thị)	1.447,7	0,0	1.447,7	737,4	50,9%	0,0	0,0%	737,4	50,9%
2.1	Dự án thành phần 2.1	650,0	0,0	650,0	392,6	60,4%		0,0%	392,6	60,4%
2.2	Dự án thành phần 2.2	299,5	0,0	299,5	253,0	84,5%		0,0%	253,0	84,5%
2.3	Dự án thành phần 2.3	498,2	0,0	498,2	91,8	18,4%		0,0%	91,8	18,4%
3	Dự án thành phần 3 xây dựng đường cao tốc (PPP)	9.363,0	9.363,0		2,5	0,0%	2,513	0,0%		0,0%
VII	Vành đai 3 - TP. Hồ Chí Minh	10.592,6	4.343,5	6.249,1	2.627,0	24,8%	2.055,3	47,3%	571,6	9,1%
1	Nhóm dự án TP đầu tư xây dựng	7.501,11	3.343,50	4.157,61	2.283,97	30,4%	1.800,56	53,9%	483,40	11,6%
	Dự án thành phần 1	4.400,0	1.547,5	2.852,5	1.493,9	34,0%	1.131,6	73,1%	362,3	12,7%
	Dự án thành phần 3	379,6	355,2	24,4	215,9	56,9%	215,9	60,8%		0,0%
	Dự án thành phần 5	1.726,8	609,1	1.117,7	305,1	17,7%	184,0	30,2%	121,1	10,8%
	Dự án thành phần 7	994,7	831,7	163,0	269,1	27,0%	269,1	32,4%		0,0%
2	Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC	3.091,52	1.000,00	2.091,52	342,99	11,1%	254,77	25,5%	88,23	4,2%
	Dự án thành phần 2	162,0	0,0	162,0	31,7	19,6%		0,0%	31,7	19,6%
	Dự án thành phần 4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	Dự án thành phần 6	2.829,5	1.000,0	1.829,5	298,3	10,5%	254,77	25,5%	43,5	2,4%
	Dự án thành phần 8	100,0	0,0	100,0	12,9	12,9%		0,0%	12,9	12,9%
VIII	Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành, PPP	10.887,0	10.537,0	350,0	74,4	7439,4%	74,4	0,7%		0,0%
IX	Đường Hồ Chí Minh	4.177,1	4.177,1	0,0	1.799,27	43,1%	1.799,3	43,1%		0,0%
1	Cao tốc Hòa Liên - Túy Loan	1.025,1	1.025,1		823,8	80,4%	823,8	80,4%		0,0%
2	Chơn Thành - Đức Hòa	975,49	975,5		309,76	31,8%	309,76	31,8%		0,0%
3	Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	729,56	729,56		143,65	19,7%	143,65	19,7%		0,0%
4	Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao - Ninh Thuận	1.446,99	1.446,99		522,05	36,1%	522,05	36,1%		0,0%
5	Cổ Tiết - Chợ Bến	0,00			0,00	0,0%	0,00	0,0%		0,0%
X	Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành	253,9	253,9	0,0	62,7	24,7%	62,7	24,7%	0,0	0,0%
	Dự án Trụ sở cơ quan Hải quan Cảng hàng không quốc tế Long Thành	253,9	253,9		62,7	24,7%	62,7	24,7%		0,0%
XI	Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	150,0	150,0		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
XII	Tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	506,0	6,0	500,0	4,4	0,9%		0,0%	4,4	100,0%